

KẾT QUẢ HỌC SINH DỰ THI
MÔN : TOÁN

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
1	T277	LÊ ANH THÀNH	9/2/1999	12Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	20.00
2	T137	PHẠM QUANG NAM	14/8/1999	12 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	19.75
3	T103	PHẠM NAM KHÁNH	26/3/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	19.50
4	T278	LÊ ĐÌNH ĐẠI THÀNH	16-02-99	12A1	Toán	Đồng Quan	19.50
5	T012	MAI ĐẶNG QUÂN ANH	10/11/1999	12 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	19.00
6	T203	NGUYỄN TUẤN ANH	11/2/2000	11Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	19.00
7	T104	NGÔ THẾ ANH KHOA	7/12/1999	12 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	18.50
8	T154	NGUYỄN MINH QUANG	28/11/1999	12 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	18.50
9	T302	ĐỖ ĐỨC ANH	21-07-00	11 Toán	Toán	Sơn Tây	18.50
10	T077	NGUYỄN TRUNG HIẾU	10/2/1999	12 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	18.00
11	T105	NGUYỄN ĐĂNG KHÔI	14/8/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	17.50
12	T003	MAI THIÊN AN	20/7/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	17.00
13	T034	ĐÀO MINH DŨNG	3/11/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	17.00
14	T109	NGUYỄN HOÀNG TÙNG LÂM	28/8/2001	10 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	17.00
15	T160	NGUYỄN HỒNG SƠN	19-02-1999	12A1	Toán	Dương Xá	17.00
16	T211	NGUYỄN THU CÚC	13/11/1999	12Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	17.00
17	T218	NGUYỄN LƯƠNG DANH	29-12-99	12A1	Toán	Phú Xuyên A	17.00
18	T244	BÙI HUY HOÀNG	23-12-99	12A2	Toán	Mỹ Đức A	17.00
19	T259	NGUYỄN VŨ LÂN	10-10-99	12A1	Toán	Quốc Oai	17.00
20	T265	KIỀU ĐĂNG NAM	07-03-99	12A2	Toán	Quốc Oai	17.00
21	T340	NGUYỄN MẠNH THẮNG	07-07-99	12 Toán	Toán	Sơn Tây	17.00
22	T097	ĐẶNG QUỐC HUY	1-11-1999	12A1	Toán	Đông Anh	16.50
23	T127	NGUYỄN BÌNH MINH	25-05-1999	12A1	Toán	Cổ Loa	16.50
24	T240	ĐINH NGUYỄN TRỌNG HIẾU	28/1/2000	11Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	16.50
25	T293	LÊ THỊ THU UYÊN	01-02-99	12A1	Toán	Thanh Oai B	16.50
26	T309	NGUYỄN VĂN DŨNG	23-10-00	11A14	Toán	Ngọc Tảo	16.50
27	T328	LÊ THẾ NAM	21-01-99	12A14	Toán	Ngọc Tảo	16.50
28	T043	TRẦN TUẤN DƯƠNG	27/3/1999	12 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	16.00
29	T126	BÙI BÌNH MINH	1-08-1999	12A2	Toán	Kim Liên	16.00
30	T221	ĐỖ THÀNH ĐẠT	27/9/1999	12Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	16.00
31	T270	TRẦN THỊ PHẤN	30-10-99	12A1	Toán	Nguyễn Du - Th.Oai	16.00
32	T280	NGÔ GIAO THÔNG	13-02-99	12A1	Toán	Mỹ Đức C	16.00
33	T301	NGUYỄN THỊ YÊN	4/7/1999	12Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	16.00
34	T305	GIANG THỊ MINH ANH	30-09-99	12 Toán	Toán	Sơn Tây	16.00
35	T323	NGUYỄN BẢO LINH	28-12-99	12 Toán	Toán	Sơn Tây	16.00
36	T336	NGUYỄN THẾ QUY	11-08-99	12A6	Toán	Tân Lập	16.00
37	T222	VƯƠNG TIẾN ĐẠT	14/6/2000	11Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	15.50

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
38	T250	TRẦN XUÂN HUNG	1/1/1999	12Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	15.50
39	T255	ĐỖ XUÂN HUYNH	28-01-99	12A5	Toán	Chương Mỹ A	15.50
40	T272	NGUYỄN CHÍ QUÂN	10/11/2000	11 Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	15.50
41	T349	NGUYỄN MINH TUỆ	25-08-99	12A1	Toán	Đan Phượng	15.50
42	T350	NGUYỄN SƠN TÙNG	26-07-99	12A1	Toán	Đan Phượng	15.50
43	T006	TRẦN HOÀNG ANH	13/7/1999	12 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	15.00
44	T028	TRẦN BẢO CHUNG	5/9/1999	12 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	15.00
45	T050	NGUYỄN ANH ĐỨC	29/9/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	15.00
46	T052	PHẠM MINH ĐỨC	1-12-1999	12A8	Toán	Kim Liên	15.00
47	T083	LÊ VIỆT HOÀNG	10/12/1999	12V0	Toán	Lương Thế Vinh	15.00
48	T139	NGUYỄN THỊ HẰNG NGA	14-07-1999	12A1	Toán	Cổ Loa	15.00
49	T172	NGUYỄN MINH THÀNH	21-09-1999	12A1	Toán	Đông Anh	15.00
50	T195	HOÀNG TÙNG	16/7/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	15.00
51	T200	NGUYỄN NAM VIỆT	24/9/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	15.00
52	T201	NGUYỄN THỊ MINH ÁNH	02-07-99	12A2	Toán	Thanh Oai B	15.00
53	T205	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	03-01-99	12A1	Toán	Mỹ Đức B	15.00
54	T210	NGÔ QUANG CHIẾN	02-12-99	12A4	Toán	Mỹ Đức A	15.00
55	T231	NGUYỄN MINH HẠNH	18/12/1999	12Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	15.00
56	T257	HOÀNG THANH LÂM	03-12-99	12A5	Toán	Chương Mỹ A	15.00
57	T260	NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN	20-02-99	12A1	Toán	Thường Tín	15.00
58	T317	NGUYỄN THỊ HẰNG	26-03-99	12A3	Toán	Bất Bạt	15.00
59	T141	NGHIÊM TRỌNG NGHĨA	23/01/1999	12A1	Toán	Nguyễn Tất Thành	14.50
60	T194	NGUYỄN NHƯ TUẤN	22-05-1999	12D1	Toán	Thượng Cát	14.50
61	T215	NGUYỄN TUẤN DŨNG	1/1/1999	12Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	14.50
62	T264	NGUYỄN THỊ HUYỀN MY	13/7/1999	12Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	14.50
63	T287	BÙI HOÀNG TRIỆU	17-08-99	12A1	Toán	Mỹ Đức B	14.50
64	T326	NGUYỄN VĂN LỰC	05-06-99	12A2	Toán	Ngô Quyền	14.25
65	T008	NGUYỄN THỊ LAN ANH	5-02-1999	12A1	Toán	Sóc Sơn	14.00
66	T038	NGUYỄN TIẾN DŨNG	16-11-1999	12A1	Toán	Yên Lãng	14.00
67	T068	TRỊNH THU HẢI	5/6/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	14.00
68	T070	HOÀNG THỊ DIỆU HẰNG	20-11-1999	12A1	Toán	Cổ Loa	14.00
69	T092	NGUYỄN VĨNH HUNG	10-08-1999	12A1	Toán	Nhân Chính	14.00
70	T125	HOÀNG VĂN MẠNH	01/06/1999	12A1	Toán	Nguyễn Gia Thiều	14.00
71	T129	NGUYỄN PHAN MINH	23/03/1999	12 Toán	Toán	Chu Văn An	14.00
72	T140	NGUYỄN THU NGÂN	17-01-1999	12TN1	Toán	Yên Hòa	14.00
73	T143	PHÙNG THỊ MINH NGỌC	16-07-1999	12A1	Toán	Yên Lãng	14.00
74	T150	VŨ ĐẶNG HẢI PHONG	4-02-1999	12T4	Toán	Thăng Long	14.00
75	T208	NGUYỄN LINH CHI	4/7/1999	12Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	14.00
76	T243	ĐỖ ĐẶNG VIỆT HOÀI	25/04/1999	12A3	Toán	Hoài Đức A	14.00
77	T258	NGUYỄN THỊ LAN	18/1/1999	12A0	Toán	Thanh Oai A	14.00
78	T275	LƯƠNG THỊ THẨM	23-12-99	12A1	Toán	Tô Hiệu - TTín	14.00

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
79	T283	HÀN CÔNG THUẬN	1/6/1999	12A6	Toán	Lê Quý Đôn - HĐ	14.00
80	T297	NGUYỄN TUẤN VƯỢNG	21/1/1999	12Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	14.00
81	T299	LƯƠNG THỊ HẢI YẾN	21-02-99	12T	Toán	Vân Tảo	14.00
82	T300	NGUYỄN NGỌC YẾN	11-05-99	12A12	Toán	Trần Đăng Ninh	14.00
83	T319	VŨ HUY HOÀNG	18-05-99	12A4	Toán	Thạch Thất	14.00
84	T351	DƯƠNG THANH TÙNG	23-03-99	12 Toán	Toán	Sơn Tây	14.00
85	T069	NGUYỄN VĂN HẢI	26-06-1999	12A1	Toán	Nguyễn Thị M.Khai	13.50
86	T081	NGUYỄN VĂN HOÀNG	04/02/1999	12 Toán	Toán	Chu Văn An	13.50
87	T233	VŨ NGỌC HIỀN	8/1/1999	12A0	Toán	Thanh Oai A	13.50
88	T251	NGUYỄN CÔNG HƯỚNG	14-12-99	12A1	Toán	Phú Xuyên B	13.50
89	T308	HÀ THANH DUNG	31-07-00	11 Toán	Toán	Sơn Tây	13.50
90	T341	NGUYỄN PHƯƠNG THANH	11-10-99	12 Toán	Toán	Sơn Tây	13.50
91	T046	VŨ QUANG ĐẠI	10-05-1999	12A1	Toán	Dương Xá	13.00
92	T063	NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ	17-09-1999	12A1	Toán	Trung Giã	13.00
93	T082	NGUYỄN VĂN HOÀNG	20/7/1999	12A0	Toán	Lương Thế Vinh	13.00
94	T084	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	11/04/1999	12 Toán	Toán	Chu Văn An	13.00
95	T111	NGUYỄN THỊ HÀ LINH	07/03/1999	12 Toán	Toán	Chu Văn An	13.00
96	T117	TẠ THỊ BÍCH LOAN	2/4/1999	12N1	Toán	Trí Đức	13.00
97	T133	NGUYỄN HÀ GIÁNG MY	8-07-1999	12A2	Toán	Phan Đình Phùng	13.00
98	T145	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	11-12-1999	12A1	Toán	Sóc Sơn	13.00
99	T173	ĐỖ PHƯƠNG THẢO	04/02/2000	11 Toán	Toán	Chu Văn An	13.00
100	T177	PHÙNG VĂN THƠM	22-02-1999	12B	Toán	Kim Anh	13.00
101	T225	TRIỆU TIẾN ĐỨC	16-04-99	12A10	Toán	Hoài Đức B	13.00
102	T228	CHU THỊ THANH HÀ	5/3/2000	11Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	13.00
103	T248	NGUYỄN KIM HÙNG	25/08/1999	12A4	Toán	Cao Bá Quát - Q.Oai	13.00
104	T273	VŨ TRẦN QUANG	31/5/1999	12Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	13.00
105	T276	PHẠM THỊ THẨM	07-10-99	12A1	Toán	Ứng Hòa A	13.00
106	T295	NGUYỄN THỊ VÂN	26/4/1999	12Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	13.00
107	T296	NGUYỄN QUỐC VIỆT	30-06-99	12A1	Toán	Lưu Hoàng	13.00
108	T322	PHAN ĐỨC NGHĨA	20-12-99	12A2	Toán	Quảng Oai	13.00
109	T324	PHÙNG DIỆU LINH	19-08-00	11 Toán	Toán	Sơn Tây	13.00
110	T332	ĐỖ KIM PHONG	29-10-99	12A14	Toán	Ngọc Tảo	13.00
111	T335	KIỀU MẠNH QUÂN	09-01-99	12a1	Toán	Phúc Thọ	13.00
112	T124	VĂN ĐỨC MẠNH	18/4/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	12.75
113	T087	PHÙNG ANH HÙNG	24/8/1999	12A1	Toán	LiênHà	12.50
114	T100	NGUYỄN THU HUYỀN	14/04/1999	12A7	Toán	Nguyễn Gia Thiều	12.50
115	T181	PHẠM MINH TIẾN	23/7/1999	12A1	Toán	Việt Ba	12.50
116	T318	HOÀNG THIÊN HIẾU	03-08-99	12 Toán	Toán	Sơn Tây	12.50
117	T002	NGUYỄN THANH AN	7-02-1999	12A1	Toán	Nguyễn Thị M.Khai	12.00
118	T015	NGUYỄN QUỐC ANH	17-07-1999	12A1	Toán	Cầu Giấy	12.00
119	T017	TRẦN THỂ ANH	1-01-1999	12B	Toán	Vân Nội	12.00

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
120	T027	ĐỖ LINH CHI	10/7/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	12.00
121	T032	PHAN VĂN CƯỜNG	4/3/1999	12 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	12.00
122	T039	BÙI LÊ TUẤN DŨNG	25/04/1999	12 Toán	Toán	Chu Văn An	12.00
123	T058	NGUYỄN ĐĂNG TAM GIÁP	27/04/1999	12A1	Toán	Nguyễn Gia Thiều	12.00
124	T075	LÊ MINH HIẾU	24-11-1999	12A2	Toán	Nhân Chính	12.00
125	T078	NGUYỄN VĂN HIẾU	28/12/1999	12a	Toán	Minh Phú	12.00
126	T093	LÊ THANH HÙNG	10/10 /1999	12A3	Toán	Xuân Đình	12.00
127	T101	NGUYỄN XUÂN KHẢI	12-01-1999	12C	Toán	Đa Phúc	12.00
128	T122	NGUYỄN HOÀNG LONG	21/6/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	12.00
129	T142	THÂM HỒNG NGỌC	30/08/1999	12 Toán	Toán	Chu Văn An	12.00
130	T166	DƯƠNG HỒNG THÁI	26/9/2000	11 Toán2	Toán	HN- Amsterdam	12.00
131	T174	NGUYỄN THU THẢO	23/1/1999	12A1	Toán	LiênHà	12.00
132	T190	ĐINH HOÀNG TUẤN	14-09-1999	12A3	Toán	Thăng Long	12.00
133	T202	QUÁCH THỊ NGỌC ÁNH	04-10-99	12A1	Toán	Nguyễn Du - Th.Oai	12.00
134	T206	NGUYỄN VŨ VÂN ANH	26-05-99	12A1	Toán	Mỹ Đức C	12.00
135	T213	NGÔ THỊ MINH DIỄM	10-10-99	12A1	Toán	Đồng Quan	12.00
136	T219	NGÔ BÁ ĐẠT	24/01/1999	12A2	Toán	Hoài Đức A	12.00
137	T224	BÙI QUANG ĐỨC	11-12-99	12A1	Toán	Xuân Mai	12.00
138	T253	NGUYỄN THU HƯƠNG	31-01-99	12A1	Toán	Tân Dân	12.00
139	T254	NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN	30-07-99	12A1	Toán	Nguyễn Trãi- TTín	12.00
140	T256	NGUYỄN VĂN KHOA	05/03/1999	12A4	Toán	Cao Bá Quát - Q.Oai	12.00
141	T261	NGUYỄN HOÀNG LONG	18/8/2000	11Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	12.00
142	T262	NGUYỄN THÀNH LUÂN	6/3/1999	12Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	12.00
143	T290	HOÀNG THẠCH TÚ	20/10/1999	12Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	12.00
144	T298	NGUYỄN HẢI YẾN	25/12/1999	12Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	12.00
145	T314	NGUYỄN THỊ HÀ	28/7/1999	12A01	Toán	Hai Bà Trưng	12.00
146	T315	LÊ THỊ THU HÀ	15-10-99	12 Toán	Toán	Sơn Tây	12.00
147	T320	PHÙNG THỊ HƯỜNG	30/11/1999	12A01	Toán	Hai Bà Trưng	12.00
148	T330	BÙI THỊ NGÂN	14-09-99	12 Toán	Toán	Sơn Tây	12.00
149	T352	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	09-09-99	12A1	Toán	Thạch Thất	12.00
150	T327	NGUYỄN THANH TÙNG	27-08-99	12A3	Toán	Quảng Oai	11.75
151	T347	CHU HOÀNG TRUNG	26-07-99	12A3	Toán	Bất Bạt	11.75
152	T005	LÊ DUY ANH	18-01-1999	12A1	Toán	Nguyễn Tất Thành	11.50
153	T018	NGUYỄN TIÊU ANH	30/7/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	11.50
154	T030	NINH ĐỨC CƯỜNG	24/08/1999	12 Toán	Toán	Chu Văn An	11.50
155	T042	NGUYỄN THỪA DƯƠNG	16 /12 / 1999	12A7	Toán	Xuân Đình	11.50
156	T329	NGUYỄN THÙY NGÀ	24-09-99	12a1	Toán	Phúc Thọ	11.25
157	T007	BÙI THỊ LAN ANH	9-05-1999	12C	Toán	Đa Phúc	11.00
158	T053	LƯU TUẤN ĐỨC	10-11-1999	12A2	Toán	Lê Quý Đôn - Đ Đa	11.00
159	T062	NGUYỄN THỊ THU HÀ	20-09-1999	12A1	Toán	Ngô Thi Nhậm	11.00
160	T086	LÊ TRẦN HOÀNH	10/1/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	11.00

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
161	T115	TRẦN THƯ LINH	29-04-1999	12A1	Toán	Ngọc Hồi	11.00
162	T119	BÙI ĐÌNH LỢI	15-01-1999	12A1	Toán	Mê Linh	11.00
163	T158	NGUYỄN ĐẮC ANH SƠN	30/8/1999	12 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	11.00
164	T161	PHẠM NGỌC SƠN	10-11-1999	12C	Toán	Đa Phúc	11.00
165	T163	ĐỖ NGUYỄN THIÊN SƠN	7-11-1999	12A1	Toán	Cầu Giấy	11.00
166	T167	NGUYỄN MINH THÁI	24/10/1999	12A3	Toán	Trần Phú - HK	11.00
167	T180	TẠ THỊ THANH THỦY	2-03-1999	12A1	Toán	Mê Linh	11.00
168	T217	LÊ DI ĐAN	07-04-99	12A12	Toán	Trần Đăng Ninh	11.00
169	T232	TRẦN THỊ HIẾU HẢO	28-02-99	12A1	Toán	Đại Cường	11.00
170	T247	PHẠM HỒNG HÙNG	26-12-99	12A10	Toán	Chúc Động	11.00
171	T285	TRỊNH VĂN TIẾN	29-07-99	12A5	Toán	Chương Mỹ A	11.00
172	T307	NGUYỄN HỮU CƯỜNG	14-07-99	12A6	Toán	Tân Lập	11.00
173	T311	NGUYỄN GIA ĐẠI	11-02-99	12 Toán	Toán	Sơn Tây	11.00
174	T337	PHAN LẠC MẠNH QUYỀN	05-03-99	12A7	Toán	Phùng Khắc Khoan	11.00
175	T346	VŨ THỊ MINH THÚY	13-07-99	12A6	Toán	Tùng Thiện	11.00
176	T047	TÔ HẢI ĐĂNG	22-02-1999	12A1	Toán	Sóc Sơn	10.50
177	T131	PHẠM QUANG MINH	18/10/2000	11 Toán	Toán	Chu Văn An	10.50
178	T149	NGUYỄN TIẾN PHÁT	13/05/1999	12 Toán	Toán	Chu Văn An	10.50
179	T186	ĐỖ QUỐC TRUNG	12-10-1999	12A1	Toán	Đoàn Kết - HBT	10.50
180	T192	VŨ MINH TUẤN	12/05/1999	12A1	Toán	Nguyễn Gia Thiều	10.50
181	T196	TRẦN THANH TÙNG	23/10/1999	12 Toán	Toán	Chu Văn An	10.50
182	T291	ĐỖ THANH TÙNG	17-08-99	12A1	Toán	Thường Tín	10.50
183	T294	NGUYỄN THỊ THU UYÊN	27-06-99	12A1	Toán	Phú Xuyên A	10.50
184	T316	PHÙNG NGỌC HẢI	08-09-99	12A2	Toán	Ngô Quyền	10.50
185	T339	PHÙNG THẾ SƠN	24/1/1999	12A1	Toán	Ba Vì	10.50
186	T353	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	28-03-99	12A6	Toán	Tùng Thiện	10.50
187	T016	NGUYỄN HOÀNG QUỐC ANH	26/11/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	10.00
188	T020	HỒ TUẤN ANH	12-12-1999	12A1	Toán	Nguyễn Siêu	10.00
189	T021	LẠI TUẤN ANH	17/11/2000	11 Toán	Toán	Chu Văn An	10.00
190	T033	ĐINH HOÀNG DŨNG	07/12/1999	12A2	Toán	Chu Văn An	10.00
191	T035	VŨ QUỲNH DUNG	21-01-1999	12A10	Toán	Cao Bá Quát - GL	10.00
192	T037	NGUYỄN THÙY DUNG	15-09-1999	12G	Toán	M.V. LÔMÔNÔXÔP	10.00
193	T040	NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG	21-07-1999	12B	Toán	Kim Anh	10.00
194	T057	PHẠM TRƯỜNG GIANG	12/11/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	10.00
195	T060	MAI NGỌC HÀ	12/10/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	10.00
196	T080	PHẠM HUY HOÀNG	29/5/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	10.00
197	T095	LÊ ĐỨC ANH HUY	12-10-1999	12A1	Toán	Cổ Loa	10.00
198	T106	NGUYỄN TRUNG KIÊN	03/05/2000	11 Toán	Toán	Chu Văn An	10.00
199	T108	PHẠM HÀ LÂM	5-02-2000	11D4	Toán	Thăng Long	10.00
200	T114	DƯƠNG QUANG LINH	4-05-1999	12A1	Toán	Trung Giã	10.00
201	T146	LƯU CẨM NHUNG	5-10-1999	12A1	Toán	Bắc Thăng Long	10.00

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
202	T159	ĐÀO DUY SƠN	18/09/1998	12A2	Toán	Nguyễn Tất Thành	10.00
203	T170	VŨ HÀ THÀNH	27-01-1999	12TN1	Toán	Yên Hòa	10.00
204	T179	ĐÀO XUÂN THƯỜNG	27/8/1999	12A1	Toán	Phạm Hồng Thái	10.00
205	T209	LẠI NGOC CHI	26-12-99	12A2	Toán	Phú Xuyên A	10.00
206	T236	THÁI NGỌC HIỆP	25-04-99	12A1	Toán	Ứng Hòa A	10.00
207	T249	NGUYỄN XUÂN HƯNG	09-03-99	12A1	Toán	Vạn Xuân - HĐ	10.00
208	T268	LÊ KIỀU NGÂN	10/1/2000	11Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	10.00
209	T284	NGUYỄN HÀ THƯƠNG	30-11-99	12A10	Toán	Hoài Đức B	10.00
210	T289	TRẦN LAM TRƯỜNG	02-09-99	12A1	Toán	Phú Xuyên B	10.00
211	T303	HÀ KIỀU ANH	29-01-00	11 Toán	Toán	Sơn Tây	10.00
212	T014	NGUYỄN QUANG ANH	10-10-1999	12G	Toán	M.V. LÔMÔNÔXÔP	9.50
213	T041	TRẦN THÁI DƯƠNG	13/10/1999	12A1	Toán	Việt Đức	9.50
214	T059	NGUYỄN HẢI HÀ	21-10-1999	12A3	Toán	Lê Quý Đôn - Đ Đa	9.50
215	T110	VŨ CẨM LINH	13-05-1999	12A2	Toán	Kim Liên	9.50
216	T168	ĐOÀN CHÍ THÀNH	28/12/1999	12A4	Toán	Phạm Hồng Thái	9.50
217	T331	PHAN THỊ THU NGÂN	23-04-99	12 Toán	Toán	Sơn Tây	9.50
218	T344	NGUYỄN THU THẢO	11-09-99	12A1	Toán	Hữu nghị T78	9.50
219	T130	LÊ QUANG MINH	16/8/1999	12 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	9.25
220	T013	LƯƠNG QUANG ANH	28-11-1999	12A1	Toán	Yên Hòa	9.00
221	T022	NGÔ TUẤN ANH	22-11-1999	12A2	Toán	Phan Đình Phùng	9.00
222	T026	LÊ MAI BẢO CHÂU	2/9/1999	12V0	Toán	Lương Thế Vinh	9.00
223	T055	NGUYỄN HÙNG GIANG	3/12/1999	12A5	Toán	Trần Phú - HK	9.00
224	T079	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	11-04-1999	12A1	Toán	Yên Viên	9.00
225	T091	ĐỖ THÀNH HƯNG	24/7/1999	12A1	Toán	LiênHà	9.00
226	T118	HỒ MINH LỘC	21/6/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	9.00
227	T147	NHÂM ĐỖ HẢI NINH	14/1/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	9.00
228	T155	VŨ MINH QUANG	18/11/1999	12 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	9.00
229	T185	NGUYỄN BẢO TRUNG	5-05-1999	12A1	Toán	Đoàn Kết - HBT	9.00
230	T188	NGUYỄN THỊ NGỌC TÚ	16-09-1999	12A1	Toán	Yên Viên	9.00
231	T193	LÝ NGỌC TUẤN	23/4/1999	12D1	Toán	Trần Phú - HK	9.00
232	T212	TRẦN VIỆT CƯỜNG	26-07-99	12A3	Toán	Xuân Mai	9.00
233	T230	ĐÀO THỊ THÚY HẰNG	07-05-99	12A1	Toán	Tô Hiệu - TTín	9.00
234	T234	NGHIÊM THU HIỀN	21-04-99	12A1	Toán	Ứng Hòa B	9.00
235	T269	NGUYỄN NGỌC	22-11-99	12A1	Toán	Nguyễn Trãi- TTín	9.00
236	T274	NGUYỄN THỊ QUỲNH	29-05-99	12A9	Toán	Chúc Động	9.00
237	T279	NGUYỄN TOÀN THỊNH	28/11/1999	12A7	Toán	Lê Quý Đôn - HĐ	9.00
238	T321	NGUYỄN TÙNG LÂM	17/7/1999	12A2	Toán	Ba Vì	9.00
239	T031	CHU MINH CƯỜNG	19/12/1999	12A1	Toán	Tây Hồ	8.50
240	T074	NGUYỄN MINH HIẾU	7/2/1999	12A3	Toán	Trần Phú - HK	8.50
241	T182	HOÀNG LÊ NGỌC TIẾN	18-07-1999	12A1	Toán	Ngô Thị Nhậm	8.50
242	T204	BÙI VÂN ANH	16-10-99	12T	Toán	Vân Tảo	8.50

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
243	T334	NGUYỄN ANH QUÂN	21-07-99	12A2	Toán	Vân Cốc	8.50
244	T128	PHAN NGỌC MINH	15-10-1999	12A2	Toán	Nhân Chính	8.25
245	T004	ĐOÀN DUY ANH	20-12-1999	12A1	Toán	Kim Liên	8.00
246	T009	TẠ NGỌC ANH	12/06/2000	11 Toán	Toán	Chu Văn An	8.00
247	T023	NGUYỄN XUÂN BÁCH	20-08-1999	12A1	Toán	Ngọc Hồi	8.00
248	T024	NGUYỄN THANH BÌNH	6-11-1999	12A1	Toán	Trần Hưng Đạo - TX	8.00
249	T029	MAI THANH CHUÔNG	27-03-1999	12A1	Toán	Nguyễn Văn Cừ	8.00
250	T045	ĐÀO QUANG ĐẠI	10-10-1999	12A1	Toán	Trung Văn	8.00
251	T051	LÊ HUỖNH ĐỨC	2/8/1999	12A1	Toán	Việt Ba	8.00
252	T067	LÊ THANH HẢI	25-02-1999	12A1	Toán	Nguyễn Văn Cừ	8.00
253	T076	NGHIÊM MINH HIẾU	20-08-1999	12T4	Toán	Thăng Long	8.00
254	T094	ĐOÀN LIÊN HƯƠNG	1-11-1999	12A14	Toán	Kim Liên	8.00
255	T144	ĐÀM MINH NGUYỆT	15-09-1999	12A1	Toán	Ngọc Hồi	8.00
256	T157	NGUYỄN THỊ SÂM	8-07-1999	12B	Toán	Vân Nội	8.00
257	T164	VŨ TRƯỜNG SƠN	2-12-1999	12A1	Toán	Trần Hưng Đạo - TX	8.00
258	T175	NGUYỄN XUÂN THỊNH	2-02-1999	12A1	Toán	Phan Huy Chú - ĐĐa	8.00
259	T187	NGUYỄN ĐỨC TRƯỜNG	09/04/1999	12 Toán	Toán	Chu Văn An	8.00
260	T252	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	21-10-99	12A1	Toán	Vạn Xuân - HĐ	8.00
261	T281	TRẦN VĂN THÔNG	24-11-99	12A1	Toán	Tân Dân	8.00
262	T286	PHẠM THỊ THANH TRANG	11-08-99	12A9	Toán	Minh Khai	8.00
263	T306	TRẦN HÀ LINH CHI	10-08-99	12 Toán	Toán	Sơn Tây	8.00
264	TO02	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	25-10-99	12A1	Toán	Hoàng Văn Thụ	8.00
265	T072	LÊ NHƯ CHU HIỆP	5-02-1999	12A1	Toán	Kim Liên	7.50
266	T054	NGUYỄN HOÀNG GIANG	2-08-1999	12A1	Toán	Bắc Thăng Long	7.00
267	T088	LÊ DUY HÙNG	06/12/1999	12a1	Toán	Tiến Thịnh	7.00
268	T107	NGUYỄN TRUNG KIÊN	8-04-1999	12A	Toán	Xuân Giang	7.00
269	T113	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	24/10/1999	12 Toán	Toán	Chu Văn An	7.00
270	T148	NGUYỄN VĂN NINH	4/1/1999	12N3	Toán	Trí Đức	7.00
271	T152	ĐINH NHƯ MINH PHƯƠNG	23-03-1999	12A1	Toán	Nguyễn Thị M.Khai	7.00
272	T169	LÊ CÔNG THÀNH	24/7/1999	12A2	Toán	WINSCHOOL	7.00
273	T214	NGUYỄN TIẾN DŨNG	28-10-99	12A1	Toán	Ứng Hòa B	7.00
274	T267	ĐÀM THỊ THANH NGA	8/1/2000	11Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	7.00
275	T271	NGUYỄN THỊ PHÚC	01-08-99	12A1	Toán	Chương Mỹ B	7.00
276	T282	HỒ THỊ THU	18/12/1999	12Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	7.00
277	TO01	NGÔ TUẤN ANH	27-02-99	12A1	Toán	Hoàng Văn Thụ	7.00
278	T098	NGUYỄN QUỐC HUY	15-05-99	12A2	Toán	Trần Nhân Tông	6.75
279	T036	KIM THỊ DUNG	7-09-1999	12A1	Toán	Ngọc Hồi	6.50
280	T089	NGUYỄN DUY HÙNG	15-02-1999	12A5	Toán	Phan Đình Phùng	6.50
281	T197	NGUYỄN VIỆT TÙNG	16/11/1999	12I1	Toán	Marie Curie	6.50
282	T019	NGUYỄN TÚ ANH	25-12-1999	12A10	Toán	Cao Bá Quát - GL	6.00
283	T085	TRẦN VIỆT HOÀNG	15/4/1999	12A1	Toán	LiênHà	6.00

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
284	T121	NGUYỄN HẢI LONG	14/2/1999	12A2	Toán	Thạch Bàn	6.00
285	T136	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	16/7/1999	12A2	Toán	Thạch Bàn	6.00
286	T153	HOÀNG VĂN QUÂN	25-12-1998	12A1	Toán	Quang Minh	6.00
287	T162	HOÀNG ĐẶNG THÁI SƠN	16/2/1999	12A1	Toán	Phạm Hồng Thái	6.00
288	T171	ĐẶNG MINH THÀNH	8-09-1999	12A2	Toán	Quang Trung - ĐĐa	6.00
289	T183	TỔNG THỦY TIỀN	4/8/2000	11 Toán1	Toán	HN- Amsterdam	6.00
290	T223	NGUYỄN VĂN ĐẠT	08-05-99	12A2	Toán	Chương Mỹ B	6.00
291	T241	HOÀNG VĂN HIẾU	24-05-99	12A11	Toán	Minh Khai	6.00
292	T266	ĐINH PHƯƠNG NAM	25-05-99	12A8	Toán	Lê Lợi	6.00
293	T288	NGUYỄN THÀNH TRUNG	13-09-99	12A1	Toán	Quang Trung - HĐ	6.00
294	T313	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	10-10-99	12A2	Toán	Vân Cốc	6.00
295	T325	NGUYỄN THỊ THẢO LINH	04-10-99	12A7	Toán	Phùng Khắc Khoan	6.00
296	T048	ĐÀM THỊ BÍCH ĐÀO	03/02/1999	12a1	Toán	Tiến Thịnh	5.50
297	T049	PHAN VĂN ĐÔNG	03-05-99	12A2	Toán	Trần Nhân Tông	5.50
298	T061	ĐÀM QUANG HÀ	9/5/1999	12A5	Toán	Việt Đức	5.50
299	T120	NGUYỄN THẮNG LỢI	1/7/1999	12N2	Toán	Trí Đức	5.50
300	T198	TRẦN XUÂN TÙNG	26-04-2999	12A2	Toán	Quang Trung - ĐĐa	5.50
301	T312	TRỊNH VĂN ĐỨC	13-03-99	12A1	Toán	PTDT Nội trú	5.50
302	T348	BÙI ANH TUẤN	24-03-99	12a1	Toán	Bắc Lương Sơn	5.50
303	T001	PHÓ ĐỨC BÌNH AN	6-05-1999	12B1	Toán	Lê Quý Đôn - Đ Đa	5.00
304	T025	NGUYỄN THỊ BÌNH	3-08-1999	12A	Toán	Xuân Giang	5.00
305	T056	CHU HỮU GIANG	8-09-1999	12D2	Toán	Thượng Cát	5.00
306	T096	NGUYỄN ĐÌNH HUY	17-01-1999	12A1	Toán	Ngô Thì Nhậm	5.00
307	T132	TRẦN THỂ MINH	11-06-1999	12A2	Toán	Lê Quý Đôn - Đ Đa	5.00
308	T134	LÊ HOÀI NAM	8/12/1999	12A5	Toán	Trần Phú - HK	5.00
309	T165	PHẠM ANH THÁI	26/3/1999	12A2	Toán	Tây Hồ	5.00
310	T189	TRẦN ANH TUẤN	27-02-99	12A2	Toán	Trần Nhân Tông	5.00
311	T191	ĐỖ MẠNH TUÂN	26/3/1999	12A1.0	Toán	Lương Thế Vinh	5.00
312	T342	LÊ NGỌC THẢO	19-11-99	12 Toán	Toán	Sơn Tây	5.00
313	T345	TRƯƠNG MINH THÔNG	29-03-00	11 Toán	Toán	Sơn Tây	5.00
314	T073	TRẦN DƯƠNG HIỆP	10/5/1999	12A1	Toán	Lý Thường Kiệt	4.50
315	T099	NGUYỄN XUÂN HUY	8-10-1999	12A5	Toán	Nguyễn Trãi - BĐ	4.50
316	T138	NGUYỄN VĂN NAM	2-12-1999	12D2	Toán	Thượng Cát	4.50
317	T220	NGUYỄN ĐẮC ĐẠT	26-10-99	12A1	Toán	Trần Hưng Đạo - HĐ	4.50
318	T304	NGUYỄN THỊ LAN ANH	11-05-99	12A2	Toán	Hồng Thái	4.50
319	T338	NGUYỄN TRỌNG QUỲNH	29-03-99	12A3	Toán	Hữu nghị 80	4.50
320	T064	CHU HẢI	17-07-1999	12A1	Toán	Phan Huy Chú - ĐĐa	4.00
321	T066	PHẠM QUANG HẢI	21-03-1999	12T4	Toán	Thăng Long	4.00
322	T116	NGÔ THÙY LINH	22/5/2000	11T	Toán	Đào Duy Từ	4.00
323	T135	NGUYỄN HƯNG NAM	9/10/2000	11A1	Toán	Đào Duy Từ	4.00
324	T184	NGUYỄN VĂN TRIỆU	6-12-1999	12A1	Toán	Quang Minh	4.00

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
325	T226	TRẦN VĂN ĐỨC	23-04-99	12A2	Toán	Hợp Thanh	4.00
326	T227	NGUYỄN THỊ NGÂN HÀ	18-04-99	12A1	Toán	Lưu Hoàng	4.00
327	T239	ĐINH THỊ MINH HIẾU	01-05-99	12A2	Toán	Chương Mỹ B	4.00
328	T242	NGUYỄN DIỆU HOA	23/6/2000	11Toán 1	Toán	Nguyễn Huệ	4.00
329	T310	NGUYỄN TIẾN DU	08-03-99	12A11	Toán	Hồng Thái	4.00
330	T333	NGUYỄN THỊ CÚC PHƯƠNG	03-11-99	12A1	Toán	Hữu nghị T78	4.00
331	T011	ĐỖ TRẦN NGỌC ANH	4-12-1999	12A3	Toán	Quang Trung - ĐĐa	3.50
332	T102	LÊ KHANG	22/7/2000	11T	Toán	Đào Duy Từ	3.50
333	T112	TRỊNH THỊ HẠNH LINH	19-12-1999	12A1	Toán	Cầu Giấy	3.50
334	T044	PHẠM KHÁNH DUY	7-02-1999	12A1	Toán	Trương Định	3.00
335	T151	LÊ QUANG PHƯỚC	8/8/1999	12A1	Toán	Việt Đức	3.00
336	T207	ĐẶNG THÚY BÌNH	22-06-99	12A2	Toán	Quang Trung - HĐ	3.00
337	T229	NGUYỄN THỊ HÀ	16-02-99	12A1	Toán	Hợp Thanh	3.00
338	T237	NGUYỄN CÔNG HIẾU	17-10-99	12A8	Toán	Lê Lợi	3.00
339	T245	DƯƠNG VIỆT HOÀNG	24-08-99	12A1	Toán	Xuân Mai	3.00
340	T263	NGHIÊM THỊ HƯƠNG LY	1/10/1999	12A1	Toán	Lý Tử Tấn	3.00
341	T292	NGUYỄN VI TÙNG	18-09-99	12A1	Toán	Trần Hưng Đạo - HĐ	3.00
342	T123	NGUYỄN NGỌC MAI	21-10-99	12A1	Toán	Phúc Lợi	2.50
343	T071	LÊ HỒNG HẠNH	21/9/1999	12A7	Toán	Lý Thường Kiệt	2.00
344	T156	TRỊNH THỊ QUỲNH	24-05-1999	12A3	Toán	Tiền Phong	2.00
345	T199	CHU THỊ TUYẾN	30-03-99	12A1	Toán	Phúc Lợi	2.00
346	T216	TRẦN MINH DƯƠNG	3/12/1999	12A1	Toán	Bình Minh	2.00
347	T246	NGUYỄN VĂN HỌC	24/6/1999	12A2	Toán	Lý Tử Tấn	2.00
348	T343	HÀ PHƯƠNG THẢO	01-03-99	12a1	Toán	Minh Quang	2.00
349	T178	PHẠM NGỌC THƯỜNG	19-07-1999	12A5	Toán	Nguyễn Trãi - BĐ	1.50
350	TO03	NGUYỄN HUY ĐÔNG	28/1099	12	Toán	Ngô Sỹ Liên	1.50
351	T010	NGÔ NGỌC ÁNH	22-12-1999	12A1	Toán	Trương Định	1.00
352	T065	NGUYỄN HOÀNG HẢI	02-03-99	12A1	Toán	Phúc Lợi	1.00
353	T090	BÙI MẠNH HÙNG	20-04-99	12A2	Toán	Trần Nhân Tông	1.00
354	T176	NGUYỄN VĂN THỜI	13-04-1999	12A2	Toán	Tiền Phong	1.00
355	T235	ĐẶNG ĐÌNH HIỆP	21-10-99	12	Toán	Đặng Tiến Đông	1.00
356	T238	TRẦN MINH HIẾU	11/8/1999	12A1	Toán	Bình Minh	1.00

KẾT QUẢ HỌC SINH DỰ THI

MÔN : TIN HỌC

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
1	I035	LÊ MINH HẢI PHONG	28/1/1999	12	Tin học	HN- Amsterdam	20.00
2	I046	NGUYỄN MINH TUẤN	27/8/2000	11 Tin	Tin học	HN- Amsterdam	19.60
3	I025	TRẦN THỦY LỰC	12/5/1999	12	Tin học	HN- Amsterdam	18.00
6	I024	LÊ ĐỨC LONG	1/1/1999	12	Tin học	HN- Amsterdam	17.40
8	I027	TRẦN QUỲNH MAI	29/12/2000	11 Tin	Tin học	HN- Amsterdam	17.00
10	I040	NGUYỄN MINH TÂN	8/2/2000	11 Tin	Tin học	HN- Amsterdam	16.50
13	I047	TRẦN MINH TUẤN	11/10/1999	12	Tin học	HN- Amsterdam	16.40
16	I017	VŨ ĐỨC HÙNG	29/10/1999	12	Tin học	HN- Amsterdam	16.00
17	I021	TRẦN TRUNG KIÊN	3/1/2000	11 Tin	Tin học	HN- Amsterdam	16.00
18	I030	PHAN NHẬT MINH	23/11/1999	12	Tin học	HN- Amsterdam	16.00
19	I037	NGUYỄN ANH QUÂN	21/12/2000	11 Tin	Tin học	HN- Amsterdam	16.00
20	I039	TẠ KIẾN QUỐC	30/6/2001	10 Tin	Tin học	HN- Amsterdam	16.00
23	I028	PHẠM NHƯ MẠNH	7/5/2000	11 Tin	Tin học	HN- Amsterdam	15.40
25	I033	NGUYỄN NHƯ HOÀNG NAM	21/10/2000	11 Tin	Tin học	HN- Amsterdam	14.90
26	I031	VÕ NHẬT MINH	2/4/2000	11 Tin	Tin học	HN- Amsterdam	14.40
28	I016	PHÙNG TRỌNG HOÀNG	13/12/1999	12	Tin học	HN- Amsterdam	14.30
29	I032	NGUYỄN VÕ KHẮC MINH	28/10/2000	11 Tin	Tin học	HN- Amsterdam	14.30
30	I004	LƯU NGUYỄN NGỌC BÁCH	7/2/2000	11 Tin	Tin học	HN- Amsterdam	14.20
32	I048	CAO HOÀNG TÙNG	21/4/2001	10 Tin	Tin học	HN- Amsterdam	14.20
38	I044	LÊ QUỲNH TRANG	20/6/1999	12	Tin học	HN- Amsterdam	14.00
59	I007	HỒ MINH DŨNG	21/7/2000	11 Tin	Tin học	HN- Amsterdam	12.00
60	I009	NGUYỄN THÀNH ĐÔ	22/1/2001	10 Tin	Tin học	HN- Amsterdam	12.00
61	I012	NGUYỄN ĐĂNG HIẾU	22/12/1999	12	Tin học	HN- Amsterdam	12.00
78	I041	ĐINH VIỆT THI	29/11/2001	10 Tin	Tin học	HN- Amsterdam	11.00
86	I001	NGUYỄN TRƯỜNG AN	10/8/1999	12	Tin học	HN- Amsterdam	9.00
172	I022	TRẦN DIỆU LINH	27/12/2000	11 Tin	Tin học	HN- Amsterdam	Vắng

KẾT QUẢ HỌC SINH DỰ THI
MÔN : VẬT LÝ

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
1	L034	ĐINH ANH DŨNG	14/10/1999	12 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	19.25
2	L224	NGUYỄN DUY CƯỜNG	25/8/1999	12 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	19.00
3	L111	NGUYỄN VĂN LINH	17/02/1999	12 Lý	Vật lý	Chu Văn An	18.50
4	L059	VŨ TUẤN ĐỨC	19/2/2000	11 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	18.00
5	L069	PHAN CÔNG HẬU	8-08-1999	12A11	Vật lý	Cao Bá Quát - GL	18.00
6	L081	NGUYỄN MINH HOÀNG	03/09/1999	12 Lý	Vật lý	Chu Văn An	18.00
7	L091	TRẦN ĐỨC HUY	6/10/2000	11 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	18.00
8	L112	TRẦN XUÂN LỘC	19/09/2000	11 Lý	Vật lý	Chu Văn An	18.00
9	L156	TRƯƠNG MINH QUANG	20/04/1999	12 Lý	Vật lý	Chu Văn An	18.00
10	L285	HOÀNG THỊ LINH NHI	22-02-99	12A2	Vật lý	Thường Tín	18.00
11	L042	ĐỖ LÊ DUY	9/8/2000	11 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	16.75
12	L151	PHẠM ANH QUÂN	25-08-1999	12A2	Vật lý	Nguyễn Thị M.Khai	16.75
13	L225	LẠI TIẾN DŨNG	11-12-99	12A1	Vật lý	Mỹ Đức C	16.75
14	L336	NGUYỄN NHẬT MINH	26-04-99	12A1	Vật lý	Đan Phượng	16.75
15	L010	NGUYỄN THỊ MAI ANH	29/10/1999	12A1	Vật lý	Việt Ba	16.50
16	L062	BÙI TÚ HÀ	13/12/1999	12 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	16.50
17	L076	TRẦN TRUNG HIẾU	23-12-1999	12T2	Vật lý	Thăng Long	16.50
18	L145	ĐẶNG HỒNG PHONG	24/07/1999	12 Lý	Vật lý	Chu Văn An	16.50
19	L188	LÊ ĐÌNH TRUNG		12A1	Vật lý	Ngọc Hồi	16.50
20	L243	HOÀNG MINH HIỆP	30/12/2000	11 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	16.50
21	L263	LÊ QUANG LINH	18-10-99	12A2	Vật lý	Thanh Oai B	16.50
22	L040	NGHIÊM THỌ DƯƠNG	3/3/1999	12A1	Vật lý	LiênHà	16.25
23	L051	NGUYỄN VĂN ĐẠT	1-03-1999	12A1	Vật lý	Trung Giã	16.25
24	L297	NGUYỄN QUANG THIỆN	18-05-99	12A1	Vật lý	Đồng Quan	16.25
25	L001	NGÔ THÁI AN	24-09-1999	12A1	Vật lý	Trung Giã	16.00
26	L073	NGUYỄN THU HIỆU	17/3/1999	12 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	16.00
27	L096	NGUYỄN TRỌNG HUY	06/11/1999	12A5	Vật lý	Nguyễn Gia Thiều	16.00
28	L147	ĐỖ XUÂN PHONG	2/3/2000	11 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	16.00
29	L276	NGUYỄN TUẤN MINH	19/1/2000	11 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	16.00
30	L304	NGUYỄN CÔNG TRƯỜNG	18-08-99	12A1	Vật lý	Đồng Quan	16.00
31	L340	CẦN QUANG SÁNG	10-12-99	12A14	Vật lý	Ngọc Tào	16.00
32	L012	ĐIỀU NAM ANH	11/12/1999	12 Lý	Vật lý	Chu Văn An	15.50
33	L075	TRẦN TRUNG HIẾU	21-06-1999	12A12	Vật lý	Cao Bá Quát - GL	15.50
34	L167	NGUYỄN NGỌC THẮNG	12/12/1999	12 Lý 2	Vật lý	HN- Amsterdam	15.50
35	L199	TRẦN SƠN TÙNG	6/12/2000	11 Lý 2	Vật lý	HN- Amsterdam	15.50
36	L328	BÙI NGỌC KHÁNH	17-10-99	12A5	Vật lý	Thạch Thất	15.50
37	L107	NGUYỄN HỮU BẰNG LINH	15/08/2000	11 Lý	Vật lý	Chu Văn An	15.25
38	L139	NGUYỄN TIẾN NHÂN	4/12/2000	11 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	15.25
39	L195	NGUYỄN DUY TÚ	04/10/1999	12 Lý	Vật lý	Chu Văn An	15.25
40	L282	TRẦN THẢO NGUYỄN	9/12/1999	12 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	15.25
41	L023	NGUYỄN GIA BÁCH	27-11-1999	12A1	Vật lý	Cổ Loa	15.00

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
42	L132	NGUYỄN VŨ NAM	22-07-99	12A1	Vật lý	Yên Lãng	15.00
43	L158	LÊ NHẬT QUANG	25/12/2000	11 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	15.00
44	L159	DƯƠNG DIỄM QUỲNH	17/9/1999	12A1	Vật lý	LiênHà	15.00
45	L205	LÊ XUÂN TÙNG	11/10/1999	12A1	Vật lý	Nguyễn Gia Thiều	15.00
46	L053	NGUYỄN ĐÌNH HỮU ĐỨC	1/11/2000	11 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	14.75
47	L087	PHAN ĐÌNH HÙNG	13/09/1999	12 Lý	Vật lý	Chu Văn An	14.75
48	L113	TRẦN BÁ LONG	18/11/2000	11 Lý	Vật lý	Chu Văn An	14.75
49	L166	NGUYỄN NAM THẮNG	15/08/1999	12 Lý	Vật lý	Chu Văn An	14.75
50	L271	NGUYỄN HỮU MẠNH	10-04-99	12A3	Vật lý	Chương Mỹ A	14.75
51	L316	NGUYỄN ANH HẢO	13-10-99	12A7	Vật lý	Phùng Khắc Khoan	14.75
52	L349	NGUYỄN ANH TÚ	20-10-00	11 Lí	Vật lý	Sơn Tây	14.75
53	L006	NGUYỄN HẢI ANH	05/09/1999	12 Lý	Vật lý	Chu Văn An	14.50
54	L025	NGUYỄN VIỆT BÁCH	17-04-1999	12A1	Vật lý	Nguyễn Thị M.Khai	14.50
55	L046	TRẦN MẠNH ĐẠT	4/10/1999	12 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	14.50
56	L054	HOÀNG MẠNH ĐỨC	19-12-1999	12A1	Vật lý	Đông Anh	14.50
57	L119	PHẠM VĂN LỰC	22/01/2000	11 Lý	Vật lý	Chu Văn An	14.50
58	L122	NGUYỄN TUYẾT MAI	15/8/1999	12A1	Vật lý	Việt Ba	14.50
59	L208	LÊ HỮU TUYÊN	16-10-1999	12A3	Vật lý	Kim Liên	14.50
60	L210	LÊ MINH VIỆT	8/10/2000	11 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	14.50
61	L212	BÙI ANH VŨ	31-08-1999	12A3	Vật lý	Kim Liên	14.50
62	L234	NGUYỄN SĨ HÀ	30-07-99	12A2	Vật lý	Thanh Oai B	14.50
63	L247	PHAN TRUNG HIỆU	09-10-99	12A1	Vật lý	Tân Dân	14.50
64	L250	NGUYỄN VĂN HÙNG	5/2/1999	12A9	Vật lý	Lê Quý Đôn - HĐ	14.50
65	L279	NGUYỄN XUÂN NGHĨA	3/3/2000	11 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	14.50
66	L281	VŨ MINH NGỌC	16/3/2000	11 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	14.50
67	L286	NGUYỄN QUÝ PHÚC	15-09-99	12A1	Vật lý	Nguyễn Du - Th.Oai	14.50
68	L294	PHÙNG VĂN SỸ	26/6/1999	12 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	14.50
69	L301	NGUYỄN THỊ TRANG	13-03-99	12A1	Vật lý	Nguyễn Du - Th.Oai	14.50
70	L019	PHẠM TUẤN ANH	26-05-1999	12A2	Vật lý	Nhân Chính	14.25
71	L061	ĐẶNG THU HÀ	23/2/1999	12 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	14.25
72	L150	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	14/05/1999	12 A1	Vật lý	Chu Văn An	14.25
73	L172	TRẦN QUANG THÀNH	19/1/2000	11 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	14.25
74	L176	NGUYỄN KHÁNH THU	09/07/1999	12 Lý	Vật lý	Chu Văn An	14.25
75	L009	PHẠM HUỆ ANH	7/3/1999	12A3	Vật lý	Việt Đức	14.00
76	L021	VŨ ĐỨC BẮC	13-05-99	12A1	Vật lý	Trần Hưng Đạo - TX	14.00
77	L022	NGUYỄN ĐÌNH BÁCH	25/3/2000	12 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	14.00
78	L044	NGUYỄN THÙY DUYÊN	11/09/1999	12 A1	Vật lý	Chu Văn An	14.00
79	L084	LÊ VIỆT HOÀNG	19/11/1999	12 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	14.00
80	L099	PHAN SỸ KHÁNH	30/3/1999	12 Lý 2	Vật lý	HN- Amsterdam	14.00
81	L110	BÙI THỊ THÙY LINH	22-09-1999	12A1	Vật lý	Nguyễn Tất Thành	14.00
82	L141	PHẠM QUỲNH NHI	27/4/1999	12 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	14.00
83	L160	ĐỖ HOÀNG SƠN	10-05-1999	12A1	Vật lý	Sóc Sơn	14.00
84	L218	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	10-12-99	12A12	Vật lý	Trần Đăng Ninh	14.00
85	L222	NGUYỄN HOÀNG CHÍNH	14/3/2000	11 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	14.00
86	L227	NGUYỄN ĐẮC DƯƠNG	09-05-99	12A12	Vật lý	Trần Đăng Ninh	14.00

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
87	L230	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	3/6/1999	12 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	14.00
88	L245	NGUYỄN LÊ HIẾU	10/3/1999	12 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	14.00
89	L246	NGUYỄN TRUNG HIẾU	21/7/1999	12 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	14.00
90	L265	NGUYỄN VŨ LINH	16-02-99	12A2	Vật lý	Quốc Oai	14.00
91	L321	TRẦN THU HOÀI	05-09-99	12A13	Vật lý	Ngọc Tảo	14.00
92	L335	PHÙNG NGỌC MINH	01-10-99	12A2	Vật lý	Vân Cốc	14.00
93	L004	VŨ DUY ANH	16/9/2000	11 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	13.50
94	L014	HOÀNG QUANG ANH	11/3/1999	12 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	13.50
95	L026	ĐỖ VIỆT BÁCH	01/04/1999	12A1	Vật lý	Nguyễn Gia Thiều	13.50
96	L029	NGUYỄN THANH BÌNH	15-05-1999	12TN1	Vật lý	Yên Hòa	13.50
97	L056	TRẦN MINH ĐỨC	6/2/2000	11 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	13.50
98	L077	NGUYỄN THỊ HÒA	19-03-99	12A2	Vật lý	Yên Viên	13.50
99	L220	NGUYỄN PHƯƠNG CHI	6/11/1999	12 Lý 2	Vật lý	Nguyễn Huệ	13.50
100	L237	NGUYỄN QUANG HẢI	28/12/1999	12 Lý 2	Vật lý	Nguyễn Huệ	13.50
101	L266	NGUYỄN HƯNG LONG	09-09-99	12A1	Vật lý	Phú Xuyên A	13.50
102	L344	NGUYỄN VĂN THẾ	13-09-99	12A6	Vật lý	Tùng Thiện	13.50
103	L048	TRẦN QUANG ĐẠT	19/1/2000	11 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	13.25
104	L161	ĐÀM QUANG SƠN	22/12/2000	11 Lý 2	Vật lý	HN- Amsterdam	13.25
105	L184	NGUYỄN MINH TRANG	18-10-99	12A1	Vật lý	Trần Nhân Tông	13.25
106	L235	NGUYỄN TÀI HÀ	15-09-99	12A2	Vật lý	Thường Tín	13.25
107	L257	VŨ TOÀN KHÁNH	9/6/1999	12 Lý 2	Vật lý	Nguyễn Huệ	13.25
108	L268	TRẦN THỊ CẨM LY	29-12-99	12A1	Vật lý	Ứng Hòa A	13.25
109	L324	VŨ TRUNG HÙNG	09-01-99	12A3	Vật lý	Thạch Thất	13.25
110	L003	NGUYỄN DUY ĐỨC ANH	28-12-1999	12T1	Vật lý	Thăng Long	13.00
111	L055	BẠCH MINH ĐỨC	1-08-1999	12B4	Vật lý	Lê Quý Đôn - Đ Đa	13.00
112	L082	NGUYỄN TIẾN HOÀNG	9-02-1999	12A1	Vật lý	Sóc Sơn	13.00
113	L100	ĐỖ MINH KHIÊM	6-12-1999	12A2	Vật lý	Nhân Chính	13.00
114	L104	CAO TUẤN KIẾT	14/11/2000	11 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	13.00
115	L135	PHÙNG ANH NGUYỄN	10/11/2000	11 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	13.00
116	L171	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	17-10-1999	12C	Vật lý	Đa Phúc	13.00
117	L194	NGUYỄN ANH TÚ	1-11-1999	12A4	Vật lý	Phan Đình Phùng	13.00
118	L231	NGUYỄN TIẾN ĐÔNG	28/8/1999	12 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	13.00
119	L239	TRẦN THỊ THU HẰNG	07-10-99	12A2	Vật lý	Ứng Hòa A	13.00
120	L254	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	7/11/1999	12 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	13.00
121	L275	TRẦN QUANG MINH	13/3/2000	11 Lý 2	Vật lý	Nguyễn Huệ	13.00
122	L277	TRỊNH QUỲNH NGÀ	3/1/2000	11 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	13.00
123	L291	TRẦN TRỌNG SINH	29/3/2000	11 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	13.00
124	L342	LÊ HOÀNG THANH	05-12-99	12 Lí	Vật lý	Sơn Tây	13.00
125	L008	VŨ HOÀNG ANH	21/03/1999	12A7	Vật lý	Nguyễn Gia Thiều	12.75
126	L013	NGUYỄN NGỌC ANH	14-10-99	12A1	Vật lý	Trần Nhân Tông	12.75
127	L037	NGUYỄN TUẤN DŨNG	23-10-99	12A2	Vật lý	Trần Hưng Đạo - TX	12.75
128	L039	ĐỖ ÁNH DƯƠNG	16-09-99	12A1	Vật lý	Bắc Thăng Long	12.75
129	L041	TẠ TÙNG DƯƠNG	15/5/1999	12 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	12.75
130	L047	NGUYỄN MINH ĐẠT	2/12/2000	11 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	12.75
131	L093	VŨ QUANG HÙNG	15/10/2000	11A5	Vật lý	Việt Đức	12.75

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
132	L109	LƯU THUY LINH	22-11-99	12A2	Vật lý	Trần Nhân Tông	12.75
133	L187	TRẦN THỊ THẢO TRANG	19/7 /1999	12A1	Vật lý	Xuân Đình	12.75
134	L319	HÀ ĐỨC HIỆP	24-04-99	12 Lí	Vật lý	Sơn Tây	12.75
135	L326	KHUẤT THỊ NGỌC HUYỀN	18-02-99	12 Lí	Vật lý	Sơn Tây	12.75
136	L035	PHẠM THUY DUNG	27-10-1999	12B4	Vật lý	Lê Quý Đôn - Đ Đa	12.50
137	L045	ĐỖ QUỐC ĐÁNG	5/7/1999	12A1	Vật lý	LiênHà	12.50
138	L090	NGUYỄN AN HUY	29/10/1999	12A1	Vật lý	Ngọc Hồi	12.50
139	L154	NGUYỄN HỒNG QUANG	19-03-1999	12A6	Vật lý	Kim Liên	12.50
140	L190	LÊ QUỐC TRUNG	3/10/1999	12 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	12.50
141	L201	NGUYỄN THANH TÙNG	27-06-1999	12B	Vật lý	Kim Anh	12.50
142	L251	TẠ LAN HƯƠNG	24-02-99	12A1	Vật lý	Nguyễn Trãi- TTín	12.50
143	L293	NGUYỄN VĂN SƠN	09-07-99	12A3	Vật lý	Xuân Mai	12.50
144	L298	NGUYỄN CÔNG THỊNH	25/12/199	12A10	Vật lý	Hoài Đức B	12.50
145	L299	VŨ VĂN THỊNH	29-03-99	12A2	Vật lý	Chương Mỹ A	12.50
146	L306	LÊ CÔNG UY	19-04-99	12A4	Vật lý	Mỹ Đức A	12.50
147	L315	LÊ PHƯƠNG HÀ	15-02-00	11 Lí	Vật lý	Sơn Tây	12.50
148	L327	NGUYỄN THU HUYỀN	21-09-99	12A6	Vật lý	Tùng Thiện	12.50
149	L027	NGUYỄN XUÂN BÁCH	14-08-1999	12A1	Vật lý	Dương Xá	12.25
150	L030	NGUYỄN MINH CHÍNH	19/2/1999	12 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	12.25
151	L031	TRẦN VĂN CHUNG	26-12-1999	12A1	Vật lý	Đông Anh	12.25
152	L080	LƯƠNG MINH HOÀNG	24/12/2000	11 Lý	Vật lý	Chu Văn An	12.25
153	L101	TRIỆU ĐẮC KHÔI	18/02/2000	11 Lý	Vật lý	Chu Văn An	12.25
154	L148	TRƯƠNG QUANG PHÚC	7-08-1999	12A1	Vật lý	Cổ Loa	12.25
155	L149	PHẠM CẨM PHƯƠNG	12-07-1999	12A2	Vật lý	Phan Đình Phùng	12.25
156	L196	NGUYỄN DUY ANH TUẤN	18-01-1999	12A2	Vật lý	Phan Đình Phùng	12.25
157	L198	NGUYỄN ĐÌNH TÙNG	23-08-1999	12A3	Vật lý	Lê Quý Đôn - Đ Đa	12.25
158	L300	NGUYỄN XUÂN TÔN	03-06-99	12A4	Vật lý	Cao Bá Quát - Q.Oai	12.25
159	VL01	CAO MINH QUYỀN	12-08-99	12A1	Vật lý	Hoàng Văn Thụ	12.25
160	L005	NGUYỄN HUY HÀ ANH	26/8/1999	12A1	Vật lý	Phạm Hồng Thái	12.00
161	L017	NGUYỄN QUỐC ANH	3-11-1999	12A2	Vật lý	Nhân Chính	12.00
162	L032	TRẦN QUỐC CÔNG	30/3/1999	12 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	12.00
163	L036	LƯU TRÍ DŨNG	15/1/1999	12A1	Vật lý	Phạm Hồng Thái	12.00
164	L063	TRẦN MẠNH HẢI	18/6/2000	11T	Vật lý	Đào Duy Từ	12.00
165	L066	BÙI MINH HẰNG	20/06/1999	12 Lý	Vật lý	Chu Văn An	12.00
166	L071	NGUYỄN MINH HIẾU	11-09-99	12A2	Vật lý	Trần Nhân Tông	12.00
167	L105	VŨ HỮU LÂN	20/4/2000	11 Lý 2	Vật lý	HN- Amsterdam	12.00
168	L106	NGUYỄN HỒNG LIÊN	6-06-1999	12A1	Vật lý	Dương Xá	12.00
169	L123	LÊ ĐỨC MẠNH	5-07-1999	12A8	Vật lý	Kim Liên	12.00
170	L131	NGUYỄN NGUYỄN NAM	11-11-1999	12A1	Vật lý	Nguyễn Siêu	12.00
171	L136	ĐỖ THẢO NGUYỄN	25-01-1999	12C	Vật lý	Đa Phúc	12.00
172	L157	NGUYỄN NGỌC QUANG	5/11/1999	12A3	Vật lý	Thạch Bàn	12.00
173	L163	ĐOÀN MINH TÂM	2-02-1999	12A1	Vật lý	Cầu Giấy	12.00
174	L174	ĐỖ ĐỨC THỊNH	23/05/2000	11 Lý	Vật lý	Chu Văn An	12.00
175	L186	PHẠM THỊ MINH TRANG	1/11/2000	11T	Vật lý	Đào Duy Từ	12.00
176	L200	NGUYỄN THANH TÙNG	29-09-1999	12A1	Vật lý	Cổ Loa	12.00

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
177	L223	NGUYỄN VĂN CÔNG	20-12-99	12A2	Vật lý	Xuân Mai	12.00
178	L228	NGUYỄN HỮU ĐẠI	26-02-99	12A3	Vật lý	Mỹ Đức A	12.00
179	L233	DƯƠNG HỒNG ĐỨC	21-07-99	12A1	Vật lý	Đại Cường	12.00
180	L238	TRẦN THỊ HẰNG	10-10-99	12A1	Vật lý	Nguyễn Trãi- TTín	12.00
181	L260	PHÙNG THỊ DIỆU LINH	16-02-99	12A1	Vật lý	Phú Xuyên A	12.00
182	L269	ĐẶNG KHÁNH LY	17-02-99	12A9	Vật lý	Chúc Động	12.00
183	L274	HUỲNH ĐỨC MINH	25/12/1999	12 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	12.00
184	L290	LÊ VĂN SANG	29-12-99	12A1	Vật lý	Tô Hiệu - TTín	12.00
185	L302	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	15/4/1999	12 Lý 2	Vật lý	Nguyễn Huệ	12.00
186	L309	NGUYỄN THỊ VIỆT	15/2/2000	11 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	12.00
187	L323	TRẦN MẠNH HÙNG	27-11-99	12A2	Vật lý	Ngô Quyền	12.00
188	L333	NGUYỄN VĂN LƯỢNG	03-06-99	12A7	Vật lý	Phùng Khắc Khoan	12.00
189	L345	CÁN THỊ THÙY	14-04-99	12a1	Vật lý	Bắc Lương Sơn	12.00
190	L353	NGUYỄN THỊ VƯỢNG	14-09-99	12A1	Vật lý	Đan Phượng	12.00
191	L024	NGUYỄN NGỌC BÁCH	1/2/1999	12 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	11.25
192	L085	VŨ VIỆT HOÀNG	3/2/1999	12A0	Vật lý	Lương Thế Vinh	11.25
193	L153	VŨ DUY QUANG	7/12/1999	12A5	Vật lý	Việt Đức	11.25
194	L236	NGUYỄN THÁI HÀ	16/10/2000	11 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	11.25
195	L332	PHÙNG QUỐC ĐỨC	20-08-99	12A3	Vật lý	Quảng Oai	11.25
196	L050	NGUYỄN TRỌNG ĐẠT	12-10-1999	12A2	Vật lý	Quang Trung - ĐĐa	11.00
197	L064	NGUYỄN MINH HẢI	4/8/1999	12A1	Vật lý	Lý Thường Kiệt	11.00
198	L191	LÊ THANH TRUNG	2/7/1999	12A3	Vật lý	Trần Phú - HK	11.00
199	L211	NGUYỄN TUẤN VINH	2-10-1999	12TN1	Vật lý	Yên Hòa	11.00
200	L232	VŨ VIỆT ĐÔNG	17-02-99	12A5	Vật lý	Chương Mỹ A	11.00
201	L241	VƯƠNG ĐÌNH HẬU	26-03-99	12A4	Vật lý	Cao Bá Quát - Q.Oai	11.00
202	L248	BÙI VIỆT HOÀNG	20-10-99	12A10	Vật lý	Hoài Đức B	11.00
203	L273	NGUYỄN XUÂN MẠNH	3/2/1999	12A0	Vật lý	Thanh Oai A	11.00
204	L114	VƯƠNG BẢO LONG	4-08-1999	12A1	Vật lý	Đoàn Kết - HBT	10.75
205	L164	TRƯƠNG THÀNH THÁI	11/12/1999	12 Lý 2	Vật lý	HN- Amsterdam	10.75
206	L313	NGUYỄN DUY CÔNG	9/4/1999	12A2	Vật lý	Ba Vì	10.75
207	L002	NGUYỄN ĐỨC ANH	15/11/1999	12 Toán	Vật lý	Chu Văn An	10.50
208	L043	NGUYỄN VĂN DUY	05-12-99	12A1	Vật lý	Yên Lãng	10.50
209	L074	LÊ TRUNG HIẾU	9-02-1999	12A1	Vật lý	Cầu Giấy	10.50
210	L108	NGUYỄN KHÁNH LINH	06-09-99	12A	Vật lý	Xuân Giang	10.50
211	L117	NGUYỄN HOÀNG LONG	1/10/2000	11T	Vật lý	Đào Duy Từ	10.50
212	L192	NGUYỄN ĐỖ THÀNH TRUNG	23/1/1999	12A5	Vật lý	Việt Đức	10.50
213	L214	PHAN THỊ HẢI YẾN	3/5/1999	12V0	Vật lý	Lương Thế Vinh	10.50
214	L267	VŨ VĂN LONG	18-01-99	12A2	Vật lý	Quốc Oai	10.50
215	L280	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	10-06-99	12A1	Vật lý	Ứng Hòa B	10.50
216	L068	HÀ VĂN HÀO	27-01-1999	12A1	Vật lý	Mê Linh	10.25
217	L083	ĐÌNH VIỆT HOÀNG	24-11-1999	12A5	Vật lý	Nguyễn Thị M.Khai	10.25
218	L193	NGÔ VIỆT TRUNG	29/7/1999	12A1	Vật lý	LiênHà	10.25
219	L240	NGUYỄN ANH HÀO	14-11-99	12A1	Vật lý	Phú Xuyên B	10.25
220	L262	ĐÌNH QUANG LINH	11-11-99	12A1	Vật lý	Mỹ Đức B	10.25
221	L346	ĐỖ MINH TIẾN	5/6/1999	12A2	Vật lý	Ba Vì	10.25

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
222	L018	KIM THỂ ANH	12-08-1999	12A2	Vật lý	Ngọc Hồi	10.00
223	L060	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	28/08/1999	12A1	Vật lý	Nguyễn Tất Thành	10.00
224	L067	HOÀNG THANH HẰNG	15/3/1999	12A1	Vật lý	Ngọc Hồi	10.00
225	L095	PHẠM SỸ HUY	12-08-1999	12A6	Vật lý	Kim Liên	10.00
226	L126	NGUYỄN PHÚC NHẬT MINH	30-10-1999	12A13	Vật lý	Đổng Đa	10.00
227	L181	NGUYỄN TRUNG TIẾN	09/01/1999	12a1	Vật lý	Tiến Thịnh	10.00
228	L242	VŨ DUY HIỂN	13/9/2000	11 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	10.00
229	L303	NGUYỄN QUANG TRUNG	14/02/1999	12A2	Vật lý	Hoài Đức A	10.00
230	L348	LÊ HOÀNG ANH TRUNG	10-08-99	12A2	Vật lý	Vân Cốc	10.00
231	L020	NGUYỄN VIỆT ANH	5/10 /1999	12A2	Vật lý	Xuân Đình	9.75
232	L079	PHẠM HUY HOÀNG	7/9/2000	11 Lý 2	Vật lý	HN- Amsterdam	9.75
233	L118	LÊ HỒNG LONG	27/9/2000	11 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	9.75
234	L125	PHẠM ĐỨC MINH	18-09-1999	12A1	Vật lý	Đoàn Kết - HBT	9.75
235	L221	PHÙNG VĂN CHIẾN	04-05-99	12A9	Vật lý	Chúc Động	9.75
236	L283	TÔ THỊ NGUYỆT	09-01-99	12A9	Vật lý	Minh Khai	9.75
237	L318	LÊ THỊ HIỀN	24-12-99	12A3	Vật lý	Bất Bạt	9.75
238	VL02	ĐỖ MINH VƯƠNG	01-05-99	12A1	Vật lý	Hoàng Văn Thụ	9.75
239	L015	NGÔ QUANG ANH	08/01/1999	12 Lý	Vật lý	Chu Văn An	9.50
240	L133	NGUYỄN THỊ NGÀ	20-06-1999	12A1	Vật lý	Ngô Thi Nhậm	9.50
241	L226	NGUYỄN VĂN DŨNG	03-12-99	12A2	Vật lý	Vạn Xuân - HĐ	9.50
242	L310	NGUYỄN THỊ VINH	22-05-99	12A2	Vật lý	Phú Xuyên B	9.50
243	L314	NGUYỄN THỊ DUNG	17-08-99	12 Lí	Vật lý	Sơn Tây	9.50
244	L351	PHÙNG CÔNG VINH	15-03-99	12 Lí	Vật lý	Sơn Tây	9.50
245	L038	LÊ VIỆT DŨNG	17-06-1999	12A1	Vật lý	Nguyễn Văn Cừ	9.25
246	L078	NGUYỄN HUY HOÀNG	25/4/1999	12A1	Vật lý	WINSCHOOL	9.25
247	L261	TRẦN PHƯƠNG LINH	06-08-99	12A1	Vật lý	Mỹ Đức B	9.25
248	L311	PHÙNG CÔNG ANH	11-12-99	12A1	Vật lý	Ngô Quyền	9.25
249	L312	PHƯƠNG THỊ VÂN ANH	26-08-99	12 Lí	Vật lý	Sơn Tây	9.25
250	L320	NGUYỄN TRUNG HIẾU	02-08-99	12 Lí	Vật lý	Sơn Tây	9.25
251	L343	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG THANH	20-09-99	12a1	Vật lý	Phúc Thọ	9.25
252	L058	HOÀNG ĐÀO MINH ĐỨC	9-11-1999	12T2	Vật lý	Thăng Long	9.00
253	L102	LƯƠNG MINH KIÊN	24-10-1999	12C	Vật lý	Đa Phúc	9.00
254	L121	ĐỖ THỊ HOÀNG MAI	23-06-1999	12T3	Vật lý	Thăng Long	9.00
255	L203	NGUYỄN VĂN TÙNG	25/1/2000	11T	Vật lý	Đào Duy Từ	9.00
256	L213	NGUYỄN LONG VŨ	1-11-1999	12A1	Vật lý	Đoàn Kết - HBT	9.00
257	L219	TRƯƠNG LINH CHI	12/8/1999	12A1	Vật lý	Lê Quý Đôn - HĐ	9.00
258	L255	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	15-08-99	12A1	Vật lý	Vạn Xuân - HĐ	9.00
259	L284	NGUYỄN ĐỨC NHẬT	14-01-99	12A1	Vật lý	Trần Hưng Đạo - HĐ	9.00
260	L134	NGUYỄN HOÀNG NGHĨA	31/12/2000	11 Lý 2	Vật lý	HN- Amsterdam	8.75
261	L197	LÊ QUANG TUẤN	22/10/1999	12A1	Vật lý	Phạm Hồng Thái	8.75
262	L331	LÊ QUỐC AN	15-01-99	12A1	Vật lý	Quảng Oai	8.75
263	L028	NGUYỄN NHẬT BẰNG	22-10-99	12A1	Vật lý	Yên Viên	8.50
264	L057	VŨ MINH ĐỨC	15/10/1999	12A0	Vật lý	Lương Thế Vinh	8.50
265	L272	NGUYỄN VĂN MẠNH	03-08-99	12A1	Vật lý	Hợp Thanh	8.50
266	L287	NGUYỄN TIẾN QUÂN	21-03-99	12A2	Vật lý	Phú Xuyên A	8.50

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
267	L288	NGUYỄN ĐĂNG QUANG	1/2/1999	12 Lý 1	Vật lý	Nguyễn Huệ	8.50
268	L295	NGUYỄN HỒNG THÁI	28/9/1999	12A0	Vật lý	Thanh Oai A	8.50
269	L341	DƯƠNG CÔNG THẦN	28-08-99	12A10	Vật lý	Hữu nghị T78	8.50
270	L352	KHUẤT DUY VINH	30-10-99	12a3	Vật lý	Phúc Thọ	8.50
271	L072	VŨ MINH HIẾU	31-07-1999	12A8	Vật lý	Kim Liên	8.25
272	L120	ĐỖ THỊ NGỌC LY	04-12-99	12A1	Vật lý	Bắc Thăng Long	8.25
273	L146	DƯƠNG VĂN PHONG	29-05-1999	12B	Vật lý	Kim Anh	8.25
274	L278	LƯƠNG THỊ NGÀ	28-11-98	12A1	Vật lý	Tô Hiệu - TTín	8.25
275	L325	NGUYỄN LAN HƯƠNG	07-09-99	12A1	Vật lý	PTDT Nội trú	8.25
276	L016	NGUYỄN QUANG ANH	31/1/1999	12A3	Vật lý	Trần Phú - HK	8.00
277	L065	LÃ VIỆT HẢI	01/10/2000	11 Lý	Vật lý	Chu Văn An	8.00
278	L070	TRẦN HỮU HẬU	12-06-1999	12A1	Vật lý	Phan Huy Chú - ĐĐa	8.00
279	L189	NGÔ ĐỨC TRUNG	10/03/2000	11 Lý	Vật lý	Chu Văn An	8.00
280	L292	NGUYỄN BÁ SƠN	04-04-99	12A4	Vật lý	Quang Trung - HĐ	8.00
281	L124	NGUYỄN ANH MINH	29-01-2000	12	Vật lý	Bắc Hà - Đ Đa	7.75
282	L130	ĐÀO THỊ TRÀ MY	30-05-1999	12A1	Vật lý	Ngô Thi Nhậm	7.75
283	L322	ĐẶNG THỊ HUỆ	15/9/1999	12A01	Vật lý	Hai Bà Trưng	7.75
284	L086	BÙI CHÍ HÙNG	3/1/1999	12V0	Vật lý	Lương Thế Vinh	7.50
285	L094	TRẦN LÊ QUANG HUY	11/8/1999	12A3	Vật lý	Trần Phú - HK	7.50
286	L140	NGUYỄN TRỌNG NHÂN	31/07/2000	11 Lý	Vật lý	Chu Văn An	7.50
287	L155	NGUYỄN MINH QUANG	16-05-1999	12A1	Vật lý	Cầu Giấy	7.50
288	L129	NGUYỄN TUẤN MINH	17/8/1999	12A2	Vật lý	Tây Hồ	7.25
289	L142	VŨ THỊ QUỲNH NHƯ	6-11-1999	12T4	Vật lý	Thăng Long	7.25
290	L178	NGUYỄN VĂN THỦY	20/12/1999	12	Vật lý	Tự Lập	7.25
291	L207	NGUYỄN THỊ TƯƠI	30-01-1999	12A1	Vật lý	Sóc Sơn	7.25
292	L296	NGUYỄN THỊ THẠO	30-09-99	12A1	Vật lý	Ứng Hòa B	7.25
293	L179	TRẦN MINH TIẾN	22-03-1999	12D1	Vật lý	Phan Huy Chú - ĐĐa	7.00
294	L162	LẠI QUANG SƠN	30/10/1999	12a	Vật lý	Minh Phú	6.75
295	L170	LÃ CÁT THÀNH	30/12/1999	12A2	Vật lý	Thạch Bàn	6.75
296	L289	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	12-12-99	12A2	Vật lý	Xuân Mai	6.75
297	L347	ĐỖ VĂN TRÌNH	18/10/1999	12A01	Vật lý	Hai Bà Trưng	6.75
298	L052	PHẠM DUY ĐỨC	9/12/1999	12A2	Vật lý	WINSCHOOL	6.50
299	L217	HOÀNG TUẤN ANH	09-10-99	12A10	Vật lý	Minh Khai	6.50
300	L033	VŨ MẠNH CƯỜNG	21-04-99	12A2	Vật lý	Trần Nhân Tông	6.25
301	L143	NGUYỄN HỒNG NHUNG	8-04-1999	12A1	Vật lý	Ngô Thi Nhậm	6.25
302	L169	PHAN VĂN THẮNG	26/05/1999	12A	Vật lý	Trần Quốc Tuấn	6.25
303	L317	NGUYỄN THANH HIỀN	12-12-99	12A6	Vật lý	Hữu nghị 80	6.25
304	L089	ĐINH QUỐC HÙNG	25-05-1999	12A2	Vật lý	Mê Linh	6.00
305	L127	ĐẶNG QUANG MINH	1-05-1999	12A1	Vật lý	Nguyễn Trãi - BĐ	6.00
306	L259	LÊ THỊ DIỆU LINH	05-11-99	12A1	Vật lý	Tân Dân	6.00
307	L049	TRẦN QUỐC ĐẠT	26-07-1999	12A1	Vật lý	Nguyễn Trãi - BĐ	5.75
308	L097	DƯƠNG THANH HUYỀN	7/1/1999	12A2	Vật lý	Thạch Bàn	5.75
309	L165	TRẦN ĐỨC THẮNG	04/03/1999	12a1	Vật lý	Tiến Thịnh	5.75
310	L305	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	06-09-99	12A1	Vật lý	Mỹ Đức C	5.75
311	L103	NGUYỄN THẮNG KIÊN	22-07-99	12A8	Vật lý	Phúc Lợi	5.50

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
312	L116	NGUYỄN ĐÌNH ĐỨC LONG	28-05-1999	12A2	Vật lý	Quang Trung - ĐĐa	5.50
313	L168	ĐÌNH QUỐC THẮNG	25-04-1999	12A14	Vật lý	Đồng Đa	5.50
314	L216	ĐẶNG THỊ QUỲNH ANH	21/07/1999	12A5	Vật lý	Hoài Đức A	5.50
315	L182	DƯƠNG HÀ TRANG	29/7/2000	11T	Vật lý	Đào Duy Từ	5.25
316	L270	HOÀNG THỊ LÝ	22-01-99	12A1	Vật lý	Chương Mỹ B	5.25
317	L330	NGUYỄN THỊ THUY LINH	23-12-99	12A6	Vật lý	Tân Lập	5.25
318	L338	NGUYỄN XUÂN PHONG	06-07-99	12 Tin	Vật lý	Sơn Tây	5.25
319	L229	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	27-03-99	12A1	Vật lý	Lưu Hoàng	5.00
320	L244	DOÃN VĂN HIỆP	10-10-99	12T	Vật lý	Vân Tảo	5.00
321	L334	HOÀNG THỊ LUYẾN	16-01-99	12A7	Vật lý	Hữu nghị T78	5.00
322	L128	NGUYỄN QUANG MINH	21-07-1999	12A	Vật lý	Vân Nội	4.75
323	L088	NGUYỄN ĐỨC HÙNG	1/6/1999	12A1	Vật lý	Lý Thường Kiệt	4.50
324	L180	HÀ THỦY TIÊN	12-09-99	12D1	Vật lý	Thượng Cát	4.50
325	L350	NGUYỄN NGỌC TÚ	30-06-99	12A2	Vật lý	Tân Lập	4.50
326	L329	ĐẶNG THỊ LINH	07-12-99	12A3	Vật lý	Bất Bạt	4.25
327	L339	PHẠM NHƯ PHƯƠNG	21-12-99	12A4	Vật lý	Hồng Thái	4.25
328	L177	LÊ THU THỦY	21-05-1999	12A1	Vật lý	Nguyễn Văn Cừ	4.00
329	L185	LÊ HÀ MINH TRANG	18-09-99	12A1	Vật lý	Phúc Lợi	4.00
330	L204	NGUYỄN VĂN TÙNG	13/07/1999	12A	Vật lý	Trần Quốc Tuấn	4.00
331	L252	BÙI THỊ THU HƯƠNG	30-10-99	12T	Vật lý	Vân Tảo	4.00
332	L264	NGUYỄN THỊ LINH	25-12-99	12A1	Vật lý	Trần Hưng Đạo - HĐ	4.00
333	L308	TRẦN QUỐC VIỆT	20-07-99	12A1	Vật lý	Chương Mỹ B	4.00
334	L007	NGUYỄN HOÀNG ANH	4-06-1999	12A6	Vật lý	Phan Đình Phùng	3.75
335	L137	NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	20-03-1999	12A	Vật lý	Vân Nội	3.75
336	L144	TRẦN KHẮC NINH	3-03-1999	12A2	Vật lý	Phan Đình Phùng	3.75
337	L209	NGUYỄN ĐỨC VIỆT	4-07-1999	12A1	Vật lý	Trương Định	3.50
338	L258	NGUYỄN THỊ MỸ LỆ	10/11/1999	12A1	Vật lý	Lý Tử Tấn	3.50
339	L115	TRẦN ĐỨC LONG	16-09-1999	12A5	Vật lý	Quang Trung - ĐĐa	3.25
340	L098	NGUYỄN LÊ HUY	26-03-1999	12A1	Vật lý	Phan Huy Chú - ĐĐa	3.00
341	L337	PHẠM THỊ NHUNG	10-01-99	12A4	Vật lý	Hồng Thái	2.75
342	L206	NGUYỄN XUÂN TÙNG	20-09-99	12A7	Vật lý	Phúc Lợi	2.50
343	L092	HỒ QUANG HUY	8/8/1999	12C	Vật lý	Lý Thái Tổ	2.25
344	L249	LÊ VĂN HUÂN	28/10/1999	12A1	Vật lý	Lý Tử Tấn	2.25
345	L253	VŨ THỊ THU HƯƠNG	19-10-99	12A1	Vật lý	Chương Mỹ B	2.25
346	L202	QUÁCH THANH TÙNG	1-04-1999	12A1	Vật lý	Trương Định	2.00
347	L307	TRƯƠNG HOÀNG VIỆT	10-11-99	12A4	Vật lý	Quang Trung - HĐ	1.25
348	L011	NGUYỄN THỊ MAI ANH	10/6/1999	12C	Vật lý	Lý Thái Tổ	1.00
349	L138	TRẦN THỊ MINH NGUYỆT	15/12/1999	12A	Vật lý	Lý Thái Tổ	1.00
350	L175	NGUYỄN NGỌC ĐAN THƠ	19/11/1999	12I1	Vật lý	Marie Curie	1.00
351	L215	KIỀU THỊ LAN ANH	03-08-99	12A1	Vật lý	Lưu Hoàng	1.00
352	L173	HẠ THỊ THANH	14-07-1999	12A2	Vật lý	Quang Minh	0.75
353	L183	NGUYỄN THỊ HÀ TRANG	25-10-1999	12A2	Vật lý	Quang Minh	0.50
354	L256	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	27-03-99	12A3	Vật lý	Hợp Thanh	0.50
355	L152	QUÁCH TRUNG QUÂN	27/8/1999	12 Lý 1	Vật lý	HN- Amsterdam	Vắng

KẾT QUẢ HỌC SINH DỰ THI
MÔN : HÓA HỌC

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
1	H297	LÊ HẢI TRIỀU	06-10-99	12A1	Hóa học	Nguyễn Du - Th.C	18.50
2	H185	ĐỖ THÀNH TRUNG	10/11/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	18.25
3	H324	NGUYỄN VĂN HOÀNG	15-11-99	12A13	Hóa học	Ngọc Tảo	18.25
4	H354	BÙI THỊ YẾN	28-01-99	12A6	Hóa học	Tân Lập	18.25
5	H175	DƯƠNG HÀ TRANG	9/7/1999	12 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	18.00
6	H230	NGUYỄN THU HẰNG	19/8/1999	12 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	18.00
7	H238	NGUYỄN HUY HOÀNG	14/8/1999	12 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	18.00
8	H299	ĐÀO MINH TUẤN	14-09-99	12A1	Hóa học	Quốc Oai	18.00
9	H219	NGUYỄN VĂN CÔNG	21/3/1999	12 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	17.50
10	H250	NGUYỄN TRUNG KHOA	20/11/2000	11 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	17.25
11	H007	TRIỀU HOÀNG ANH	29-07-1999	12A1	Hóa học	ê Quý Đôn - Đ H	16.75
12	H112	VŨ DƯƠNG ANH MINH	9/11/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	16.75
13	H184	ĐÀO QUỐC TRUNG	28/11/1999	12A1	Hóa học	LiênHà	16.75
14	H255	ĐỖ HOÀNG LÂN	26/5/1999	12 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	16.75
15	H271	NGUYỄN XUÂN MINH	16/11/1999	12 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	16.75
16	H059	LƯU VIỆT HÀ	8/11/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	16.50
17	H228	NGUYỄN HUỲNH ĐỨC	13-10-99	12A1	Hóa học	Mỹ Đức B	16.50
18	H329	PHÙNG HẢI LINH	29-04-00	11 Hóa	Hóa học	Sơn Tây	16.50
19	H035	ĐỖ HOÀNG DUY	24/12/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	16.25
20	H042	TRẦN HỒNG ĐỨC	16/12/1999	12 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	16.25
21	H051	BÙI THANH HỒNG GIANG	31/5/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	16.25
22	H186	NGUYỄN SƠN TRƯỜNG	24/08/1999	12 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	16.25
23	H323	ĐỖ HỮU HIỆP	04-09-99	12 Hóa	Hóa học	Sơn Tây	16.25
24	H021	NGUYỄN THANH BÌNH	13-10-1999	12A1	Hóa học	Trung Giã	16.00
25	H200	NGUYỄN THỊ KHÁNH VÂN	13/12/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	16.00
26	H211	VƯƠNG PHƯƠNG ANH	25/9/2000	11 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	16.00
27	H044	NGUYỄN MẠNH ĐỨC	17-12-1999	12B	Hóa học	Kim Anh	15.50
28	H094	NGUYỄN BẰNG THANH L	6/8/1999	12 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	15.50
29	H210	NGUYỄN LAN ANH	19/12/1999	12 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	15.50
30	H232	NGUYỄN ANH HÀO	09-03-99	12A1	Hóa học	Đồng Quan	15.50
31	H265	NGUYỄN THỊ QUỲNH MA	09-08-99	12A1	Hóa học	Ứng Hòa A	15.50
32	H269	NGUYỄN DOÃN MINH	6/2/1999	12 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	15.50
33	H282	NGUYỄN THỊ THU PHUỒI	12-06-99	12A1	Hóa học	Đồng Quan	15.50
34	H286	NGUYỄN TÀI SỨC	14/10/1999	12A8	Hóa học	ê Quý Đôn - H	15.50
35	H301	NGUYỄN DOÃN TÙNG	31-05-99	12A5	Hóa học	Chương Mỹ A	15.50
36	H028	PHAN DŨNG	12/11/1999	12 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	15.25
37	H104	PHẠM HỮU LỘC	30/3/1999	12V0	Hóa học	Lương Thế Vinh	15.25
38	H131	PHẠM KHOA NGUYỄN	03/12/1999	12A1	Hóa học	Nguyễn Gia Thiề	15.25
39	H137	NGÔ DUY PHONG	23-10-1999	12A1	Hóa học	Cổ Loa	15.25

40	H252	NGUYỄN ĐĂNG KIÊN	30/4/1999	12A0	Hóa học	Thanh Oai A	15.25
41	H261	HOÀNG LONG	20-08-99	12A10	Hóa học	Hoài Đức B	15.25
42	H089	DƯƠNG THẾ KHANG	07/04/2000	11 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	15.00
43	H103	NGUYỄN ĐỨC LỘC	16-11-1999	12A1	Hóa học	Ngô Thi Nhậm	15.00
44	H111	VŨ ANH MINH	21/10/2000	11 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	15.00
45	H129	HOÀNG BÍCH NGỌC	27/09/1999	12 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	15.00
46	H142	TRƯƠNG DUY PHƯƠNG	19/08/1999	12 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	15.00
47	H247	NGUYỄN ANH KHÁ	01-09-99	12A12	Hóa học	Trần Đăng Ninh	15.00
48	H277	NGUYỄN HỒNG NHUNG	16-09-99	12A2	Hóa học	Quốc Oai	15.00
49	H313	NGUYỄN DANH CHÍNH	05-01-00	11 Hóa	Hóa học	Sơn Tây	15.00
50	H331	NGUYỄN HOÀNG LONG	14-12-99	12 Hóa	Hóa học	Sơn Tây	15.00
51	HH02	NGUYỄN PHƯƠNG THANH	09-05-99	12A1	Hóa học	Hoàng Văn Thụ	15.00
52	H147	LÊ THU PHƯƠNG	23-12-1999	12A1	Hóa học	Cổ Loa	14.75
53	H190	ĐỖ TUẤN TÚ	30/7/1999	12 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	14.75
54	H237	NGUYỄN KHẮC HOAN	19/12/1999	12 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	14.75
55	H287	LÊ THANH TÂM	07-08-99	12A1	Hóa học	Thường Tín	14.75
56	H046	NGUYỄN MINH ĐỨC	14/01/1999	12 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	14.50
57	H073	ĐÀO VIỆT HOÀNG	15-11-1999	12A1	Hóa học	Sóc Sơn	14.50
58	H246	VƯƠNG SỸ HUY	20-12-99	12A4	Hóa học	o Bá Quát - Q.C	14.50
59	H314	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP	12-06-99	12A9	Hóa học	hùng Khắc Kho	14.50
60	H025	VŨ TRÍ CÔNG	21/10/2000	11 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	14.25
61	H032	NGUYỄN THÁI DƯƠNG	24-06-1999	12T4	Hóa học	Thăng Long	14.25
62	H065	VŨ MINH HIẾU	19/7/1999	12A1	Hóa học	hạm Hồng Thá	14.25
63	H213	PHẠM THỊ VÂN ANH	05-06-99	12A1	Hóa học	Chương Mỹ B	14.25
64	H241	BÙI MẠNH HÙNG	15/09/1999	12A4	Hóa học	Hoài Đức A	14.25
65	H243	NGUYỄN VĂN HÙNG	04-07-99	12A2	Hóa học	Thanh Oai B	14.25
66	H254	NGUYỄN VĂN KIÊN	25-03-99	12A1	Hóa học	Mỹ Đức B	14.25
67	H038	TẠ TIẾN ĐẠT	5-08-1999	12A1	Hóa học	Yên Lãng	14.00
68	H054	TRƯƠNG QUANG HÀ	8/6/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	14.00
69	H116	ĐỖ BẢO NAM	10/03/2000	11 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	14.00
70	H133	NGUYỄN HÀ NHI	20/12/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	14.00
71	H159	ĐỖ MINH TÂM	19/12/1999	12 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	14.00
72	H173	ĐINH THỊ LỆ THỦY	24-10-1999	12A1	Hóa học	Mê Linh	14.00
73	H275	NGUYỄN VĂN NGHĨA	20-09-99	12A12	Hóa học	Trần Đăng Ninh	14.00
74	H345	NGUYỄN KHẮC THẮNG	15-07-99	12A2	Hóa học	Thạch Thất	14.00
75	H006	VŨ NGUYỄN ĐỨC ANH	17/7/2000	11A9	Hóa học	Tây Hồ	13.75
76	H017	ĐINH TÚ ANH	23-01-1999	12T5	Hóa học	Thăng Long	13.50
77	H052	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIÀ	16-01-1999	12A1	Hóa học	Ngọc Hồi	13.50
78	H099	LÝ PHƯƠNG LINH	28/03/2000	11 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	13.50
79	H124	VŨ VÂN NGA	8/2/1999	12 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	13.50
80	H152	BÙI MINH QUANG	22/11/1999	12 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	13.50
81	H172	NGUYỄN CÔNG THUẬN	22/11/2000	11 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	13.50
82	H183	ĐỖ ĐỨC TRUNG	6/7/1999	12A2	Hóa học	hạm Hồng Thá	13.50
83	H203	NGUYỄN THU VÂN	03/10/2000	11 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	13.50
84	H205	NGUYỄN ĐÌNH VINH	02/05/1999	12A7	Hóa học	Nguyễn Gia Thiề	13.50

85	H041	LÊ TRẦN ANH ĐỨC	3/11/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	13.25
86	H055	PHẠM THÀNH HÀ	19/10/1999	12A1	Hóa học	Xuân Đình	13.25
87	H141	NGUYỄN DUY PHƯƠNG	7-03-1999	12TN1	Hóa học	Yên Hòa	13.25
88	H157	NGUYỄN THÁI SƠN	12/04/1999	12 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	13.25
89	H163	NGÔ QUANG THÀNH	26/04/1999	12A1	Hóa học	Nguyễn Gia Thiề	13.25
90	H194	HÀ DUY TÙNG	7/10/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	13.25
91	H221	NGUYỄN THỊ TUYỀN DOA	15-11-99	12A1	Hóa học	Mỹ Đức A	13.25
92	H284	NGUYỄN TRUNG SƠN	3/11/1999	12 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	13.25
93	H118	ĐỖ HÀ NAM	27/8/1999	12 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	13.00
94	H123	DƯƠNG THỊ THÚY NGÀ	22-01-1999	12A1	Hóa học	Ngọc Hồi	13.00
95	H127	ĐỖ TRỌNG NGHĨA	24-02-1999	12C	Hóa học	Đa Phúc	13.00
96	H215	NGUYỄN VIỆT BẮC	10/11/2000	11 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	13.00
97	H348	LÊ THỊ THÚY	03-04-00	11 Hóa	Hóa học	Sơn Tây	13.00
98	H351	TRẦN QUỐC VIỆT	23/8/1999	12A01	Hóa học	Hai Bà Trưng	13.00
99	H062	ĐỖ THÚY HẠNH	10/1/1999	12A1	Hóa học	LiênHà	12.75
##	H069	LÊ TRUNG HIẾU	4-07-1999	12A5	Hóa học	Ngọc Hồi	12.75
##	H293	ĐỖ THỊ THU THỦY	14-11-99	12A1	Hóa học	Đại Cường	12.75
##	H319	ĐẶNG TRƯỜNG GIANG	29-05-00	11 Hóa	Hóa học	Sơn Tây	12.75
##	H107	ĐỖ TRẦN MINH LONG	29/11/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	12.50
##	H204	NGUYỄN THẾ VIỆT	27/2/1999	12N3	Hóa học	Trí Đức	12.50
##	H209	NGUYỄN ĐỨC ANH	24/10/1999	12A4	Hóa học	ê Quý Đôn - H	12.50
##	H224	TRẦN THỊ MỸ DUYÊN	26-11-99	12A1	Hóa học	Thường Tín	12.50
##	H225	KIỀU TIẾN ĐẠT	08-04-99	12A1	Hóa học	Ứng Hòa B	12.50
##	H227	VƯƠNG VĂN ĐỆ	06-11-99	12A1	Hóa học	Mỹ Đức C	12.50
##	H256	NGUYỄN ĐỨC LANH	25-06-99	12A2	Hóa học	Thanh Oai B	12.50
##	H067	LÂM THIÊN HIẾU	18-08-1999	12C	Hóa học	Đa Phúc	12.25
##	H084	NGUYỄN QUANG HUY	9-01-1999	12A1	Hóa học	Ngọc Hồi	12.25
##	H125	ĐỖ TRANG NGÂN	26/01/2000	11 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	12.25
##	H140	NGUYỄN VIỆT PHONG	3/10/1999	12A4	Hóa học	Việt Đức	12.25
##	H153	NGUYỄN MINH QUANG	4-12-1999	12A1	Hóa học	Trung Giã	12.25
##	H180	VŨ THU TRANG	17-12-1999	12A1	Hóa học	Nguyễn Thị M.Kl	12.25
##	H206	VŨ HỮU HẢI VŨ	09/09/2000	11 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	12.25
##	H268	NGUYỄN CHÍNH MINH	15/8/2000	11 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	12.25
##	H279	NGUYỄN HỒNG PHI	07-12-99	12A1	Hóa học	Nguyễn Trãi- TT	12.25
##	H312	VŨ XUÂN CHIẾN	24-09-99	12A2	Hóa học	Vân Cốc	12.25
##	H005	TRẦN ĐỨC ANH	03/07/2000	11 Toán	Hóa học	Chu Văn An	12.00
##	H031	NGUYỄN HẢI DƯƠNG	4-10-1999	12A1	Hóa học	Cổ Loa	12.00
##	H093	NGUYỄN ĐỨC LÂM	5-01-1999	12B	Hóa học	Kim Anh	12.00
##	H161	BÙI CHÍ THÀNH	29-06-1999	12A2	Hóa học	Nguyễn Thị M.Kl	12.00
##	H242	PHẠM MẠNH HÙNG	29/9/2000	11 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	12.00
##	H249	VŨ DUY KHÁNH	11-06-99	12A1	Hóa học	Phú Xuyên A	12.00
##	H281	LƯU THỊ PHƯƠNG	29-11-99	12A1	Hóa học	Tô Hiệu - TTín	12.00
##	H296	NGUYỄN THỊ TRANG	30-08-99	12A2	Hóa học	Phú Xuyên A	12.00
##	H081	ĐỖ ĐỨC HUY	2-09-1999	12A2	Hóa học	Yên Viên	11.75
##	H098	PHẠM NGUYỄN KHÁNH L	20-05-1999	12A4	Hóa học	Thăng Long	11.75

##	H134	PHẠM HỒNG NHUNG	3/10/1999	12A1	Hóa học	Liên Hà	11.75
##	H165	NGUYỄN TRUNG THÀNH	26/11/1999	12A2	Hóa học	Xuân Đình	11.75
##	H166	TRẦN PHƯƠNG THẢO	31/10/1999	12A0	Hóa học	Lương Thế Vinh	11.75
##	H197	TRẦN THANH TÙNG	9/7/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	11.75
##	H318	BÙI QUANG ĐÔ	06-07-00	11 Hóa	Hóa học	Sơn Tây	11.75
##	H328	ĐOÀN THỊ ÁNH LINH	22-12-99	12 Hóa	Hóa học	Sơn Tây	11.75
##	H048	TRẦN HOÀNG MINH ĐỨC	24-02-1999	12A2	Hóa học	Cầu Giấy	11.50
##	H085	PHẠM QUANG HUY	17-01-1999	12A2	Hóa học	Nhân Chính	11.50
##	H130	NGUYỄN THỊ NGỌC	15-08-1999	12A1	Hóa học	Sóc Sơn	11.50
##	H201	HOÀNG NGỌC VĂN	5/9/1999	12A1	Hóa học	Liên Hà	11.50
##	H303	NGUYỄN THỊ VUI	21-07-99	12A1	Hóa học	Tân Dân	11.50
##	H342	LÊ THỊ LAN PHƯƠNG	08-02-99	12 Hóa	Hóa học	Sơn Tây	11.50
##	H018	NGÔ HOÀNG TUẤN ANH	10-11-1999	12T3	Hóa học	Thăng Long	11.25
##	H047	TRẦN MINH ĐỨC	9/9/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	11.25
##	H117	LƯƠNG ĐỨC NAM	1-06-1999	12A3	Hóa học	Phan Đình Phùng	11.25
##	H207	PHẠM TÀI AN	03-12-99	12A10	Hóa học	Chương Mỹ A	11.25
##	H208	NGUYỄN ĐÔNG ANH	5/10/1999	12 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	11.25
##	H216	LÊ MINH BÌNH	19/12/2000	11 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	11.25
##	H235	LÊ TRỌNG HIẾU	25/9/2000	11 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	11.25
##	H289	NGUYỄN THỊ THANH THA	12/8/1999	12 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	11.25
##	H310	ĐOÀN THỊ NGỌC BÍCH	17-01-99	12A1	Hóa học	Phúc Thọ	11.25
##	H326	CẦN TRUNG KIÊN	15-05-99	12A4	Hóa học	Thạch Thất	11.25
##	H010	NGUYỄN HUY ANH	28/1/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	11.00
##	H014	PHẠM QUANG ANH	3/1/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	11.00
##	H020	CAO VIỆT BÁCH	9-11-1999	12A1	Hóa học	Cổ Loa	11.00
##	H040	VŨ PHƯƠNG ĐÔNG	1-05-1999	12A2	Hóa học	Nhân Chính	11.00
##	H060	NGUYỄN MẠNH HẢI	13-07-1999	12A1	Hóa học	Mê Linh	11.00
##	H155	BÙI NGỌC SƠN	19/1/1999	12N5	Hóa học	Trí Đức	11.00
##	H274	NGUYỄN THỊ NGÂN	4/10/2000	11 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	11.00
##	H002	TẶNG QUỐC AN	23/3/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	10.75
##	H050	NGUYỄN TIẾN ĐỨC	19-06-1999	12A2	Hóa học	Đ. Quý Đôn - Đ. H	10.75
##	H154	TRẦN HẢI SƠN	25-01-1999	12TN1	Hóa học	Yên Hòa	10.75
##	H259	BÙI DIỆU LINH	19-11-99	12A4	Hóa học	Xuân Mai	10.75
##	H008	VŨ THỊ HOÀNG ANH	5-09-1999	12A1	Hóa học	Đông Anh	10.50
##	H036	NGUYỄN THÁI DUY	15/9/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	10.50
##	H105	NGUYỄN HOÀNG LONG	31/1/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	10.50
##	H122	VŨ THÀNH NAM	9/10/1999	12A4	Hóa học	Việt Đức	10.50
##	H136	NGUYỄN TÚ NINH	21-07-1999	12D1	Hóa học	Thượng Cát	10.50
##	H170	NGUYỄN MINH THƯ	5/5/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	10.50
##	H187	VŨ ANH TÚ	22-02-1999	12A1	Hóa học	Dương Xá	10.50
##	H251	PHÙNG LÊ TUẤN KHÔI	29-12-99	12A2	Hóa học	Quang Trung - H	10.50
##	H304	LÊ THỊ YẾN	22-07-99	12A2	Hóa học	Ứng Hòa A	10.50
##	H343	TRẦN MINH QUANG	29-09-99	12A13	Hóa học	Ngọc Tảo	10.50
##	H095	ĐẬU HOÀNG LAN	14/8/1999	12 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	10.25
##	H178	NGUYỄN THU TRANG	8/11/1999	12N5	Hóa học	Trí Đức	10.25

##	H188	NGUYỄN MINH TÚ	15/05/1999	12 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	10.25
##	H189	LÊ QUANG TÚ	2/10/1999	12A1	Hóa học	Phạm Hồng Thái	10.25
##	H191	TRỊNH MINH TUÂN	10/12/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	10.25
##	H264	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	29-04-99	12A10	Hóa học	Hoài Đức B	10.25
##	H090	LÊ VŨ KHIÊM	16-10-1999	12T4	Hóa học	Thăng Long	10.00
##	H092	NGUYỄN TRUNG KIÊN	9-09-1999	12C	Hóa học	Đa Phúc	10.00
##	H128	ĐOÀN BÍCH NGỌC	16/9/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	10.00
##	H192	PHẠM TUẤN SƠN	14/3/1999	12A2	Hóa học	WINSCHOOL	10.00
##	H217	PHẠM VĂN CHÍNH	19-10-99	12A1	Hóa học	Nguyễn Du - Th.C	10.00
##	H218	VŨ THỊ HỒNG CHÚC	04-09-99	12A1	Hóa học	Phú Xuyên B	10.00
##	H245	TRẦN QUANG HUY	6/5/1999	12A0	Hóa học	Thanh Oai A	10.00
##	H023	NGUYỄN THỦY CHI	22/7/1999	12A1	Hóa học	Tây Hồ	9.75
##	H144	NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG	3-02-1999	12A1	Hóa học	Cầu Giấy	9.75
##	H321	ĐOÀN THỊ THU HÀ	01-10-99	12 Hóa	Hóa học	Sơn Tây	9.75
##	H333	PHẠM DOÃN MẠNH	25-12-99	12A3	Hóa học	Bất Bạt	9.75
##	H338	ĐỖ THỊ THÚY NGÀ	26/11/1999	12A01	Hóa học	Hai Bà Trưng	9.75
##	H168	LÊ HÀ THU	25/9/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	9.50
##	H239	NGUYỄN HUY HOÀNG	22-07-99	12A1	Hóa học	Nguyễn Trãi- TT	9.50
##	H283	NGUYỄN NGỌC SƠN	02-11-99	12A9	Hóa học	Minh Khai	9.50
##	H288	TRỊNH BÁ THẮNG	8/4/2000	11 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	9.50
##	H300	NGUYỄN TIẾN TRÍ TUỆ	2/11/1999	11 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	9.50
##	H336	BÙI THẢO MY	27-09-99	12A2	Hóa học	Văn Cốc	9.50
##	HH01	LƯU TRƯỞNG TÙNG LONG	08-01-99	12A1	Hóa học	Hoàng Văn Thụ	9.50
##	H078	PHẠM VIỆT HÙNG	15/10/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	9.25
##	H156	VŨ ĐỨC NGỌC SƠN	10-12-1999	12A1	Hóa học	Bắc Thăng Long	9.25
##	H179	NGUYỄN THU TRANG	28-12-1999	12B	Hóa học	Vân Nội	9.25
##	H074	NGÔ VIỆT HOÀNG	8-01-1999	12A1	Hóa học	Đông Anh	9.00
##	H106	TRẦN HOÀNG LONG	7/2/1999	12 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	9.00
##	H120	NGUYỄN KHẮC HẢI NAM	9/10/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	9.00
##	H196	NGUYỄN SƠN TÙNG	10/02/1999	12A1	Hóa học	Nguyễn Gia Thiều	9.00
##	H199	NGUYỄN HOÀNG THANH	15/12/2000	11 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	9.00
##	H222	ĐỖ THỊ DUNG	06-03-99	12A9	Hóa học	Minh Khai	9.00
##	H244	TRẦN THỊ MAI HƯƠNG	22-09-99	12A1	Hóa học	Phú Xuyên B	9.00
##	H266	ĐỖ ĐỨC MẠNH	18-01-99	12A2	Hóa học	Mỹ Đức A	9.00
##	H315	NGUYỄN VĂN DƯƠNG	26-02-99	12A7	Hóa học	Hùng Khắc Khoan	9.00
##	H086	PHẠM HOÀNG QUANG HUY	28-01-1999	12A4	Hóa học	Quang Trung - Đ	8.75
##	H258	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LI	10/09/1999	12A2	Hóa học	Hoài Đức A	8.75
##	H049	NGUYỄN THÀNH ĐỨC	18-12-1999	12TN1	Hóa học	Yên Hòa	8.50
##	H064	NGUYỄN ĐỨC HIẾU	10-02-1999	12A1	Hóa học	Nguyễn Văn Cù	8.50
##	H091	TRẦN ĐĂNG KHÔI	5/11/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	8.50
##	H126	TRẦN HIẾU NGHĨA	23/1/1999	12A3	Hóa học	Việt Đức	8.50
##	H138	DƯƠNG HỒNG PHONG	2-08-1999	12A1	Hóa học	Đoàn Kết - HBT	8.50
##	H143	LÊ THANH HÀ PHƯƠNG	29/07/1999	12 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	8.50
##	H167	LÊ HUY THẾ	25-10-1999	12A1	Hóa học	Dương Xá	8.50
##	H182	LÊ TRỌNG TRÍ	17-01-1999	12A1	Hóa học	Nhân Chính	8.50

##	H226	TRẦN VĂN ĐẠT	30-09-99	12A4	Hóa học	o Bá Quát - Q.C	8.50
##	H257	PHẠM NGỌC LỄ	21-09-99	12A1	Hóa học	Phú Xuyên A	8.50
##	H316	ĐÀO KHÁNH DUY	18-02-99	12A6	Hóa học	Tùng Thiện	8.50
##	H320	ĐẶNG THỊ THU HÀ	16-05-99	12 Hóa	Hóa học	Son Tây	8.50
##	H322	NGUYỄN THỊ HẬU	10-06-99	12 Hóa	Hóa học	Son Tây	8.50
##	H330	NGUYỄN THỊ THUỶ LINH	20-11-99	12A1	Hóa học	Ngô Quyền	8.50
##	H305	NGUYỄN NGỌC ANH	24-12-99	12 Hóa	Hóa học	Son Tây	8.50
##	H029	ĐÀO TIẾN DŨNG	15-02-1999	12A14	Hóa học	Đồng Đa	8.25
##	H068	NGUYỄN TRÍ HIẾU	25-03-1999	12A2	Hóa học	Phan Đình Phùn	8.25
##	H071	VŨ THỊ HÒA	24-09-1999	12A1	Hóa học	Sóc Sơn	8.25
##	H077	TRỊNH TUẤN HÙNG	16/2/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	8.25
##	H115	LÊ THỊ NGUYỆT MINH	31/10/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	8.25
##	H317	LÊ MẠNH DUY	07-11-99	12A1	Hóa học	Phúc Thọ	8.25
##	H037	TRỊNH QUANG HẢI ĐĂNG	8-11-1999	12A1	Hóa học	Nguyễn Tất Thành	8.00
##	H061	TẠ THỊ THU HẰNG	21-09-1999	12A1	Hóa học	Yên Lãng	8.00
##	H149	ĐẶNG TUẤN PHƯƠNG	22-08-1999	12A1	Hóa học	an Huy Chú - Đ	8.00
##	H202	NGUYỄN THỊ VÂN	10-01-1999	12D2	Hóa học	an Huy Chú - Đ	8.00
##	H214	LÃ THỊ HẢI ÂU	24-01-99	12A1	Hóa học	Lưu Hoàng	8.00
##	H233	HOÀNG THỊ HẬU	14-07-99	12A1	Hóa học	Tô Hiệu - TTín	8.00
##	H302	ĐẶNG VĂN VIỆT	11/4/2000	11 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	8.00
##	H308	NGUYỄN HOÀNG BÁCH	04-12-99	12A6	Hóa học	Tùng Thiện	8.00
##	H057	VŨ THU HÀ	26-01-1999	12A1	Hóa học	ân Hưng Đạo -	7.75
##	H110	BÙI ĐỨC MẠNH	12/10/1999	12 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	7.75
##	H273	VŨ THANH NGÂN	05-09-99	12A3	Hóa học	Xuân Mai	7.75
##	H350	PHÙNG NHẬT TÙNG	01-10-99	12A1	Hóa học	Ngô Quyền	7.75
##	H003	NGUYỄN THÁI AN	22/9/1999	12V0	Hóa học	Lương Thế Vinh	7.50
##	H015	PHÙNG THỨC ANH	21/01/2000	11 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	7.50
##	H024	NGUYỄN ĐỨC CÔNG	10-12-1999	12A1	Hóa học	Yên Viên	7.50
##	H119	BÙI HẢI NAM	5/8/1999	12N3	Hóa học	Trí Đức	7.50
##	H132	NGUYỄN TRỌNG NHÂN	12/10/1999	12 Hóa 2	Hóa học	HN- Amsterdam	7.50
##	H212	NGUYỄN TIẾN ANH	07-12-99	12T	Hóa học	Vân Tảo	7.50
##	H267	NGUYỄN TIẾN MẠNH	18-11-99	12A6	Hóa học	Chương Mỹ A	7.50
##	H307	PHÙNG THỊ PHƯƠNG ANH	1/2/1999	12A1	Hóa học	Ba Vì	7.50
##	H339	KHUẤT MAI NGÂN	24-03-99	12 Hóa	Hóa học	Son Tây	7.50
##	H352	CAO THỊ VINH	11/7/1999	12A1	Hóa học	Ba Vì	7.50
##	H039	LÊ PHƯƠNG ĐÔNG	4-10-1999	12A1	Hóa học	Kim Liên	7.25
##	H290	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	04-02-99	12A1	Hóa học	Vạn Xuân - HĐ	7.25
##	H311	DƯƠNG HOÀNG CHÍ	26-09-99	12A3	Hóa học	Bất Bạt	7.25
##	H080	GIA HUY	11/03/2000	11 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	7.00
##	H102	NGUYỄN VIỆT LINH	15/8/1999	12 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	7.00
##	H169	VÕ MINH THU	19-08-1999	12A1	Hóa học	Kim Liên	7.00
##	H276	NGUYỄN TIẾN NHẬT	28-03-99	12A1	Hóa học	uang Trung - H	7.00
##	H325	NGUYỄN XUÂN HÙNG	18-01-99	12A2	Hóa học	Đan Phượng	7.00
##	H022	NGUYỄN VĂN BÌNH	30-12-1999	12A1	Hóa học	Ngô Thi Nhậm	6.75
##	H332	NGUYỄN THỊ MAI	21-03-99	12A2	Hóa học	Đan Phượng	6.75

##	H019	PHẠM HỮU BÁCH	25-11-1999	12A7	Hóa học	Kim Liên	6.50
##	H083	NGUYỄN NHƯ HUY	03-02-99	12A2	Hóa học	Trần Nhân Tông	6.50
##	H096	CAM THỊ DIỆU LINH	23-12-1999	12A1	Hóa học	Nguyễn Văn Cù	6.50
##	H171	KIỀU BÁCH THUẬN	11-01-1999	12A2	Hóa học	Phan Đình Phùn	6.50
##	H280	NGUYỄN HỮU PHƯƠNG	09-11-99	12A9	Hóa học	Chúc Động	6.50
##	H349	ĐINH HỒNG PHÚC	26-05-99	12A1	Hóa học	Quảng Oai	6.50
##	H001	ĐỖ HỮU ÂN	8-06-1999	12A1	Hóa học	Nguyễn Trãi - B	6.25
##	H045	ĐOÀN MINH ĐỨC	17-11-1999	12A1	Hóa học	Trương Định	6.25
##	H097	HOÀNG HÀ LINH	22/8/1999	12A2	Hóa học	Lý Thường Kiệt	6.25
##	H114	LÊ MINH HOÀNG MINH	23/08/2000	11 Hóa	Hóa học	Chu Văn An	6.25
##	H236	BÙI THU HOÀI	30/10/2000	11 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	6.25
##	H295	LƯƠNG THỊ THẢO TRANG	08-03-99	12A1	Hóa học	Mỹ Đức C	6.25
##	H004	ĐẶNG ĐỨC ANH	23/2/1999	12 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	6.00
##	H026	NGUYỄN VIỆT CƯỜNG	27/1/1999	12A3	Hóa học	Trần Phú - HK	6.00
##	H121	DƯƠNG HOÀI NAM	3-06-1999	12B	Hóa học	Vân Nội	6.00
##	H145	PHẠM MINH PHƯƠNG	28-09-1999	12A10	Hóa học	Tao Bá Quát - G	6.00
##	H151	NGUYỄN HUY QUANG	7-12-1999	12A1	Hóa học	Đoàn Kết - HBT	6.00
##	H298	ĐẶNG ĐÌNH TRUNG	12-08-99	12A1	Hóa học	ân Hưng Đạo - I	6.00
##	H341	PHÙNG KIM CÚC	18-04-99	12A3	Hóa học	Quảng Oai	6.00
##	H016	NGUYỄN TIẾN ANH	8-07-1999	12A1	Hóa học	Kim Liên	5.75
##	H030	ĐÀO XUÂN DŨNG	19-08-1999	12A1	Hóa học	Bắc Thăng Long	5.75
##	H053	NGUYỄN HỒNG HÀ	23/4/1999	12 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	5.75
##	H012	NGUYỄN MINH ANH	03-12-99	12A2	Hóa học	Trần Nhân Tông	5.50
##	H027	NGUYỄN VIỆT CƯỜNG	11/7/1999	12A5	Hóa học	Trần Phú - HK	5.50
##	H034	ĐÀO VĂN DUY	23/03/1999	12A1	Hóa học	Nguyễn Tất Thàn	5.50
##	H076	NGUYỄN QUANG HÙNG	9/12/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	5.50
##	H101	NGUYỄN THÙY LINH	11/3/1999	12A1	Hóa học	Việt Ba	5.50
##	H139	NGUYỄN THẾ PHONG	17/1/1999	12A1	Hóa học	Trần Phú - HK	5.50
##	H340	TRIỆU THỊ THÚY NGUYỆT	11-09-99	12A4	Hóa học	Hữu nghị 80	5.50
##	H011	NGUYỄN MINH ANH	9-07-1999	12A1	Hóa học	Kim Liên	5.25
##	H082	NGUYỄN HOÀNG HUY	14/2/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	5.25
##	H234	NGUYỄN HUY HIẾU	7/6/2000	11 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	5.25
##	H079	LÊ THỊ HƯƠNG	16/2/1999	12N5	Hóa học	Trí Đức	5.00
##	H135	ĐỖ THỊ HỒNG NHUNG	26/04/1999	12a1	Hóa học	Tiến Thịnh	5.00
##	H160	VŨ VĂN TÂN	8/4/1999	12A0	Hóa học	Lương Thế Vinh	5.00
##	H162	PHAN PHÚ THÀNH	18-09-1999	12A11	Hóa học	Tao Bá Quát - G	5.00
##	H231	TRẦN THỊ THU HẰNG	12-10-99	12A3	Hóa học	Xuân Mai	5.00
##	H270	ĐỖ TÔN NHẬT MINH	5/11/2000	11 Hóa 1	Hóa học	Nguyễn Huệ	5.00
##	H327	NGUYỄN THỊ LIÊN	10-02-99	12A6	Hóa học	Tân Lập	5.00
##	H334	GIANG ĐỨC MẠNH	07-09-99	12 Hóa	Hóa học	Sơn Tây	5.00
##	H150	TRẦN ĐĂNG QUANG	19/12/1999	12A1	Hóa học	Việt Đức	4.75
##	H195	ĐẶNG SƠN TÙNG	3-06-1999	12A4	Hóa học	Phan Đình Phùn	4.75
##	H291	VŨ THỊ THƯƠNG	09-03-99	12A2	Hóa học	Hợp Thanh	4.75
##	H070	NGUYỄN TRUNG HIẾU	16/3/1999	12I1	Hóa học	Marie Curie	4.50
##	H088	NGUYỄN VĂN KHẢI	7-10-1999	12A	Hóa học	Xuân Giang	4.50

##	H100	NGÔ PHƯƠNG LINH	5-08-1999	12A5	Hóa học	uang Trung - Đ	4.50
##	H164	NGUYỄN THANH THANH	20/4/1999	12A2	Hóa học	WINSCHOOL	4.50
##	H309	ĐINH HỮU BÁCH	2/11/1999	12A2	Hóa học	FPT	4.50
##	H058	DƯƠNG THỊ THU HÀ	21/10/1999	12A3	Hóa học	Thạch Bàn	4.25
##	H109	PHAN THỊ MAI	27/07/1999	12a1	Hóa học	Tiến Thịnh	4.25
##	H240	ĐẶNG THỊ HỒNG	11-01-99	12A1	Hóa học	Lưu Hoàng	4.25
##	H248	TRẦN VĂN KHẢI	30-06-99	12A1	Hóa học	Chương Mỹ B	4.25
##	H066	NGUYỄN NGỌC HIẾU	10/8/1999	12A2	Hóa học	Thạch Bàn	4.00
##	H075	LÊ MAI VIỆT HOÀNG	8-02-1999	12A2	Hóa học	uang Trung - Đ	4.00
##	H087	NGUYỄN VĂN HUYỀN	26-05-1999	12A	Hóa học	Xuân Giang	4.00
##	H174	NGUYỄN THẾ TOÀN	25-09-99	12A9	Hóa học	Trần Nhân Tông	4.00
##	H176	NGUYỄN T. HÀ TRANG	07/02/1999	12a	Hóa học	Minh Phú	4.00
##	H181	HÀ THỊ THU TRANG	14/08/1998	12A	Hóa học	Trần Quốc Tuấn	4.00
##	H193	NGUYỄN BÁ TÙNG	27-05-1999	12A1	Hóa học	ân Hưng Đạo -	4.00
##	H220	NGUYỄN HUY CƯỜNG	21-07-99	12A1	Hóa học	Hợp Thanh	4.00
##	H223	NGUYỄN TIẾN DŨNG	20-07-99	12A1	Hóa học	Tân Dân	4.00
##	H294	NGUYỄN ĐỨC TIẾN	15-04-99	12A8	Hóa học	Lê Lợi	4.00
##	H347	NGUYỄN ĐỨC THUẦN	05-10-99	12a1	Hóa học	Bắc Lương Sơn	4.00
##	H043	PHẠM LƯƠNG ĐỨC	30/4/1999	12A1	Hóa học	Lý Thường Kiệt	3.75
##	H108	NGUYỄN VIỆT LONG	03-02-99	12A1	Hóa học	Phúc Lợi	3.75
##	H198	VŨ THANH TÙNG	8/7/1999	12A2	Hóa học	Lý Thường Kiệt	3.75
##	H229	UÔNG THỊ HẰNG	15-12-99	12T	Hóa học	Vân Tảo	3.75
##	H272	LÊ HOÀI NAM	26-07-99	12A8	Hóa học	Lê Lợi	3.75
##	H278	NGUYỄN KIM OANH	31-08-99	12A1	Hóa học	Vạn Xuân - H	3.75
##	H063	NGUYỄN THU HIỀN	15/9/1999	12A2	Hóa học	Việt Ba	3.50
##	H285	TRẦN VĂN SƠN	06-10-99	12A1	Hóa học	Chương Mỹ B	3.50
##	H292	BÙI THỊ THÙY	21-02-99	12A9	Hóa học	Chúc Động	3.50
##	H306	PHẠM THỊ NGỌC ÁNH	29-12-99	12A2	Hóa học	Hồng Thái	3.50
##	H344	TRƯƠNG VĂN SƠN	20-11-99	12A9	Hóa học	Hữu nghị T78	3.50
##	H346	NGUYỄN THỊ THANH THU	09-09-99	12a1	Hóa học	Minh Quang	3.50
##	H253	LÊ TRUNG KIÊN	26-07-99	12A1	Hóa học	Ứng Hòa B	3.25
##	H033	NGÔ VIỆT DƯƠNG	6/7/1999	12A2	Hóa học	Việt Ba	3.00
##	H056	NGUYỄN THỊ THANH HÀ	20/1/1999	12	Hóa học	Tự Lập	3.00
##	H146	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	21-07-99	12A6	Hóa học	Phúc Lợi	3.00
##	H148	NGUYỄN THỊ THU PHUON	16-02-99	12A5	Hóa học	Phúc Lợi	3.00
##	H177	DƯƠNG HUYỀN TRANG	23-07-1999	12A1	Hóa học	Trương Định	3.00
##	H335	HOÀNG DUY MẠNH	22-10-99	12A5	Hóa học	Hồng Thái	3.00
##	H337	LÊ ANH NAM	10-10-99	12A1	Hóa học	Hữu nghị T78	3.00
##	H013	TẠ NGÂN ANH	4-12-1999	12A1	Hóa học	Nguyễn Siêu	2.75
##	H262	PHẠM PHI LONG	04-10-99	12A1	Hóa học	ân Hưng Đạo -	2.75
##	H263	ĐẶNG KHÁNH LY	26/6/1999	12A1	Hóa học	Lý Tử Tấn	2.75
##	H260	NGUYỄN THÙY LINH	16/7/1999	12A1	Hóa học	Lý Tử Tấn	2.50
##	H009	NGUYỄN HỒNG ANH	14/9/2000	11 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	Vắng
##	H072	PHẠM HUY HOÀNG	25-07-1999	12A3	Hóa học	Đồng Đa	Vắng
##	H113	PHẠM ĐỨC MINH	12/5/1999	12 Hóa 1	Hóa học	HN- Amsterdam	Vắng

##	H158	ĐỖ TRUNG SƠN	26-09-1999	12A7	Hóa học	Kim Liên	Văng
##	H353	ĐINH HẢI YẾN	26-01-99	12A1	Hóa học	PTDT Nội trú	Văng

KẾT QUẢ HỌC SINH DỰ THI
MÔN : SINH HỌC

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
1	S002	PHẠM THỊ HIỀN ANH	6/2/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	18.75
2	S105	ĐINH QUANG MINH	13/7/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	18.50
3	S240	TRẦN QUANG PHI	4/4/1999	12 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	18.50
4	S093	NGUYỄN HOÀNG LONG	9/11/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	18.25
5	S031	NGUYỄN DANH TÙNG DƯƠNG	4/1/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	18.00
6	S134	CHU THỊ MINH PHƯƠNG	23/6/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	18.00
7	S141	LÊ MINH QUANG	11-09-1999	12A1	Sinh học	Lê Quý Đôn - Đ Đa	18.00
8	S256	NGUYỄN THỊ THẢO	2/7/1999	12 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	18.00
9	S055	ĐÀO XUÂN HOÀNG	02/03/1999	12 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	17.50
10	S086	NGUYỄN THÙY LINH	18/10/1999	12 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	17.50
11	S006	VŨ NGỌC ANH	02/12/1999	12 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	17.25
12	S143	NGUYỄN NHẬT QUỲNH	11/05/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	17.25
13	S222	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	8/5/2000	11 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	17.25
14	S317	PHÙNG THỊ TÌNH	22-12-99	12 Sinh	Sinh học	Sơn Tây	17.25
15	S103	VŨ HIỀN MINH	5/10/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	17.00
16	S179	VŨ THỊ LAN ANH	23/3/1999	12 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	17.00
17	S241	TRỊNH ANH PHƯƠNG	9/10/1999	12 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	17.00
18	S247	PHẠM HỒNG SƠN	26-04-99	12A4	Sinh học	Phú Xuyên A	17.00
19	S288	NGUYỄN HÙNG MINH HIẾU	16-10-99	12 Sinh	Sinh học	Sơn Tây	17.00
20	S012	PHẠM PHƯƠNG ANH	13-01-1999	12A3	Sinh học	Phan Huy Chú - Đ Đa	16.75
21	S075	NGUYỄN ĐIỀU LINH	16/9/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	16.75
22	S094	ĐINH HẢI LƯƠNG	29/12/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	16.75
23	S208	LÊ TRUNG HIẾU	9/11/1999	12 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	16.75
24	S293	NGUYỄN THỊ HƯƠNG LAN	19-12-99	12 Sinh	Sinh học	Sơn Tây	16.75
25	S032	BÙI QUANG DUY	28/4/1999	12 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	16.50
26	S069	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	10-04-1999	12B	Sinh học	Kim Anh	16.50
27	S104	PHẠM THỊ NGỌC MINH	26/1/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	16.50
28	S168	TẠ ĐỨC TÙNG	01/10/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	16.50
29	S273	CAO HẢI YẾN	31/7/1999	12 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	16.50
30	S294	TRẦN ĐIỀU LINH	04-10-99	12 Sinh	Sinh học	Sơn Tây	16.50
31	S011	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	8-11-1999	12A1	Sinh học	Sóc Sơn	16.25
32	S013	NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG ANH	29-11-1999	12A1	Sinh học	Lê Quý Đôn - Đ Đa	16.25
33	S016	HOÀNG THỊ VÂN ANH	19/6/1999	12A9	Sinh học	Liên Hà	16.25
34	S022	NGÔ THỊ MINH CHI	14/07/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	16.25
35	S102	TÔ HIỀN MINH	17/10/1999	12 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	16.25
36	S122	NGUYỄN THỊ MỸ NHI	10/12/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	16.25
37	S156	NGUYỄN NGỌC THU	15-02-1999	12A10	Sinh học	Cao Bá Quát - GL	16.25
38	S174	NGUYỄN THỊ YẾN	27-10-1999	12A1	Sinh học	Nguyễn Thị M.Khai	16.25
39	S225	TRẦN THỊ LUYẾN	20-08-99	12A3	Sinh học	Xuân Mai	16.25
40	S227	NGUYỄN THỊ MAI CHI	05-07-99	12A9	Sinh học	Minh Khai	16.25

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
41	S267	NGUYỄN MINH TRÍ	7/9/2000	11 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	16.25
42	S009	ĐINH PHƯƠNG ANH	20/5/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	16.00
43	S077	NGUYỄN HIỀN LINH	3-07-1999	12A1	Sinh học	Trung Giã	16.00
44	S198	KIỀU THANH HẰNG	28/7/1999	12 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	16.00
45	S251	TRẦN THỊ MINH TÂM	07-07-99	12A3	Sinh học	Thường Tín	16.00
46	S035	NGUYỄN XUÂN ĐỨC	11-09-1999	12T3	Sinh học	Thăng Long	15.25
47	S091	NGUYỄN THANH LOAN	8/11/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	15.25
48	S113	NGUYỄN THỊ NGÀ	1/7/1999	12A9	Sinh học	LiênHà	15.25
49	S210	TRẦN THỊ HOA	15/12/2000	11 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	15.25
50	S216	NGUYỄN BÁ HUY	12/03/1999	12A4	Sinh học	Hoài Đức A	15.25
51	S236	PHẠM THẢO NGUYỄN	22/10/2000	11 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	15.25
52	S283	NGUYỄN THU HÀ	17-02-99	12 Sinh	Sinh học	Sơn Tây	15.25
53	S057	PHẠM TUẤN HƯNG	23/2/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	15.00
54	S082	ĐỖ MAI LINH	09/09/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	15.00
55	S117	VŨ BÍCH NGỌC	10-11-1999	12A6	Sinh học	Ngọc Hồi	15.00
56	S124	NGUYỄN HỒNG NHUNG	20-01-1999	12D1	Sinh học	Cầu Giấy	15.00
57	S135	LÊ THỊ THANH PHƯƠNG	18-12-1999	12T4	Sinh học	Thăng Long	15.00
58	S154	PHẠM VĂN THÀNH	2-10-1999	12A1	Sinh học	Ngọc Hồi	15.00
59	S165	NGUYỄN THÀNH TRUNG	11/8/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	15.00
60	S169	HÀ TRỊNH PHƯƠNG UYÊN	24/1/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	15.00
61	S192	NGUYỄN XUÂN GIANG	2/12/1999	12 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	15.00
62	S195	ĐOÀN THANH HẢI	15/8/2000	11 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	15.00
63	S202	NGUYỄN THỊ HẠNH	30/6/2000	11 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	15.00
64	S217	LÊ NGỌC HUYỀN	13-02-99	12A1	Sinh học	Tô Hiệu - TTín	15.00
65	S224	NGÔ HẢI HOÀNG LONG	13/9/2000	11 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	15.00
66	S231	NGUYỄN THỊ NHƯ NGÀ	19-02-99	12A1	Sinh học	Nguyễn Du - Th.Oai	15.00
67	S233	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	7/9/2000	11 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	15.00
68	S258	NGUYỄN ANH THƯ	10/7/2000	11 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	15.00
69	S279	KHUẤT THỊ KIM DUNG	09-11-99	12 Sinh	Sinh học	Sơn Tây	15.00
70	S298	NGUYỄN DIỆU LY	27-05-99	12A1	Sinh học	Phúc Thọ	15.00
71	S310	TRẦN QUỐC THÀNH	17-08-00	11 Sinh	Sinh học	Sơn Tây	15.00
72	S021	LÊ LINH CHI	9-08-1999	12A1	Sinh học	Cầu Giấy	14.75
73	S026	VÕ TRUNG DŨNG	14/6/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	14.75
74	S043	VŨ HỒNG HẢI	5-05-1999	12 A1	Sinh học	Trần Hưng Đạo - TX	14.75
75	S053	TRẦN LÊ VIỆT HOÀN	16-05-1999	12A1	Sinh học	Kim Liên	14.75
76	S215	LÊ THỊ THU HƯƠNG	02-02-99	12A1	Sinh học	Đại Cường	14.75
77	S039	HOÀNG THỊ HÀ	27-03-1999	12B	Sinh học	Xuân Giang	14.50
78	S045	VŨ THU HẰNG	7-09-1999	12T4	Sinh học	Thăng Long	14.50
79	S118	NGUYỄN HỒNG NGỌC	19-12-1999	12T4	Sinh học	Thăng Long	14.50
80	S137	PHẠM THÙY PHƯƠNG	6-03-1999	12B	Sinh học	Đa Phúc	14.50
81	S197	NGUYỄN THỊ HÂN	10/06/1999	12A2	Sinh học	Hoài Đức A	14.50
82	S235	TRẦN THỊ HẠNH NGUYỄN	18/9/1999	12 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	14.50
83	S005	NGUYỄN LAN ANH	1-11-2000	11A1	Sinh học	Sóc Sơn	14.25

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
84	S123	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	19-04-99	12A6	Sinh học	Trần Nhân Tông	14.25
85	S151	NGUYỄN THỊ THẨM	1-09-1999	12A10	Sinh học	Cao Bá Quát - GL	14.25
86	S153	NGUYỄN PHÚC THẮNG	6-09-1999	12T2	Sinh học	Thăng Long	14.25
87	S172	PHAN HOÀNG VƯƠNG	12/2/1999	12A7	Sinh học	Lý Thường Kiệt	14.25
88	S205	NGUYỄN THỊ NHƯ HẢO	29-07-99	12A4	Sinh học	Mỹ Đức A	14.25
89	S220	NGUYỄN THỊ LINH	17-10-99	12A10	Sinh học	Chương Mỹ A	14.25
90	S260	NGUYỄN THỊ HOÀI THƯƠNG	4/5/2000	11 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	14.25
91	S274	NGUYỄN THỊ MAI	04-04-99	12A3	Sinh học	Quảng Oai	14.25
92	S277	HÀ THỊ VÂN ANH	29-11-99	12 Sinh	Sinh học	Sơn Tây	14.25
93	S290	NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	16-01-99	12A1	Sinh học	PTDT Nội trú	14.25
94	S291	NGUYỄN ĐỨC HUY	28-10-99	12A5	Sinh học	Thạch Thất	14.25
95	S037	PHẠM NGỌC HÀ	4-11-1999	12A1	Sinh học	Kim Liên	14.00
96	S064	LẠI QUANG HUY	11/11/1999	12A7	Sinh học	Xuân Đình	14.00
97	S200	LƯƠNG MỸ HẠNH	25/10/2000	11 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	14.00
98	S238	LƯU YẾN NHI	07-07-99	12A1	Sinh học	Nguyễn Du - Th.Oai	14.00
99	S282	CẦN THU HÀ	12-01-99	12A2	Sinh học	Thạch Thất	14.00
100	S307	ĐẶNG VĂN QUÝ	24-08-99	12A1	Sinh học	Đan Phượng	14.00
101	S003	PHẠM HOÀNG ANH	22-01-1999	12A3	Sinh học	Phan Huy Chú - ĐĐa	13.75
102	S287	PHÍ THỊ THU HIỀN	17/4/1999	12A01	Sinh học	Hai Bà Trưng	13.75
103	S299	NGUYỄN THỊ DIỆU LY	15-02-99	12A2	Sinh học	Ngô Quyền	13.75
104	S315	NGÔ THỊ KIM THU	25-10-99	12A3	Sinh học	Đan Phượng	13.75
105	S023	NGUYỄN PHƯƠNG CHI	26-12-1999	12A5	Sinh học	Yên Viên	13.50
106	S044	TRẦN THANH HẰNG	15/02/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	13.50
107	S056	NGUYỄN NGUYỆT HỒNG	12/1/1999	12A1	Sinh học	LiênHà	13.50
108	S089	ĐÀO NGUYỄN THÙY LINH	26-05-1999	12A3	Sinh học	Nguyễn Tất Thành	13.50
109	S092	PHẠM MINH LỘC	13/11/1999	12A3	Sinh học	Phạm Hồng Thái	13.50
110	S095	BÙI HƯƠNG LY	8-09-1999	12A1	Sinh học	Nguyễn Thị M.Khai	13.50
111	S106	PHAN THANH MINH	24-04-1999	12A1	Sinh học	Ngọc Hồi	13.50
112	S147	NGUYỄN HOÀNG SƠN	05/07/1999	12A1	Sinh học	Nguyễn Gia Thiều	13.50
113	S162	TRẦN PHƯƠNG TRANG	13-01-1999	12A2	Sinh học	Kim Liên	13.50
114	S249	NGUYỄN NGỌC SƯƠNG	11-12-99	12A9	Sinh học	Minh Khai	13.50
115	S259	NGUYỄN MINH THU	08-08-99	12A2	Sinh học	Phú Xuyên A	13.50
116	S268	ĐÀM THỊ TRINH	28-09-99	12A1	Sinh học	Mỹ Đức B	13.50
117	S281	PHẠM QUANG HÀ	14-05-99	12 Sinh	Sinh học	Sơn Tây	13.50
118	SI01	NGUYỄN MỸ HẠNH	05-02-99	12A1	Sinh học	Hoàng Văn Thụ	13.50
119	S063	ĐẶNG THỊ VIỆT HƯƠNG	26-08-1999	12A1	Sinh học	Đông Anh	13.25
120	S114	LÊ THỊ THÚY NGÀ	20/09/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	13.25
121	S120	LƯU MINH NGUYỆT	11-06-1999	12A1	Sinh học	Yên Lãng	13.25
122	S142	NGUYỄN TRỌNG NHẬT QUANG	30/4/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	13.25
123	S149	ĐẶNG ANH TÀI	4/8/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	13.25
124	S167	NGUYỄN THANH TÚ	7-08-1999	12A4	Sinh học	Cổ Loa	13.25
125	S182	LÊ THỊ BÍCH	24-08-99	12A2	Sinh học	Mỹ Đức B	13.25
126	S183	NGUYỄN THỊ HUỆ CHI	29-10-99	12A1	Sinh học	Lưu Hoàng	13.25

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
127	S206	NGUYỄN THỊ HIỀN	16-09-99	12A10	Sinh học	Chương Mỹ A	13.25
128	S207	NGUYỄN ĐỨC HIẾU	31/7/1999	12A8	Sinh học	Lê Quý Đôn - HĐ	13.25
129	S242	TRƯƠNG THỊ THU PHƯƠNG	06-11-99	12A2	Sinh học	Phú Xuyên A	13.25
130	S286	KIỀU THỊ THU HẰNG	28/9/1999	12A1	Sinh học	Ba Vì	13.25
131	S302	VŨ VIỆT NHẬT	14-09-99	12A1	Sinh học	Quảng Oai	13.25
132	S308	NGUYỄN TÚ QUYÊN	03-11-99	12A11	Sinh học	Ngọc Tảo	13.25
133	S042	HOÀNG VIỆT HÀ	24/5/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	13.00
134	S119	KHÔNG MINH NGỌC	8/1/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	13.00
135	S176	TRỊNH HÀ ANH	29-11-99	12A3	Sinh học	Quốc Oai	13.00
136	S188	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	15-06-99	12A1	Sinh học	Lưu Hoàng	13.00
137	S275	TRẦN MINH ÁNH	28-09-00	11 Sinh	Sinh học	Sơn Tây	13.00
138	S296	NGUYỄN THÙY LINH	25-04-99	12 Sinh	Sinh học	Sơn Tây	13.00
139	S010	MAI PHƯƠNG ANH	26/01/1999	12A2	Sinh học	Nguyễn Gia Thiều	12.75
140	S017	ĐỖ TUẤN BẢO	17-11-1999	12N1	Sinh học	Nguyễn Tất Thành	12.75
141	S038	LÊ QUANG HÀ	26/10/1999	12 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	12.75
142	S062	HOÀNG THỊ THU HƯƠNG	6-10-1999	12A2	Sinh học	Phan Đình Phùng	12.75
143	S067	PHẠM THANH HUYỀN	15/11/1999	12A1	Sinh học	Xuân Đình	12.75
144	S071	TRẦN QUỐC KHÁNH	9-09-1999	12C	Sinh học	Đa Phúc	12.75
145	S090	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	30-07-1999	12A4	Sinh học	Cổ Loa	12.75
146	S181	TRẦN THỊ NGỌC BÍCH	3/2/2000	11 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	12.75
147	S185	LƯU CÔNG DŨNG	06-03-99	12A5	Sinh học	Xuân Mai	12.75
148	S186	NGUYỄN CẢNH ĐẶNG DŨNG	8/10/2000	11 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	12.75
149	S204	NGUYỄN BÁ HÀO	24-11-99	12A4	Sinh học	Trần Đăng Ninh	12.75
150	S237	ĐÀO VĂN NHẬT	26-02-99	12A1	Sinh học	Đồng Quan	12.75
151	S297	NGUYỄN HỮU LONG	13-01-99	12A14	Sinh học	Ngọc Tảo	12.75
152	S008	ĐÀO THỊ NGỌC ÁNH	5-02-1999	12A1	Sinh học	Nguyễn Văn Cừ	12.50
153	S030	PHAN THÙY DƯƠNG	29/6/1999	12A3	Sinh học	Phạm Hồng Thái	12.50
154	S127	TRẦN THỊ KIỀU OANH	23-06-1999	12A1	Sinh học	Dương Xá	12.50
155	S300	SÀM THỊ LÝ	23-05-99	12A1	Sinh học	Hữu nghị T78	12.50
156	S058	ĐÀO MAI HƯƠNG	27-01-1999	12A1	Sinh học	Đoàn Kết - HBT	12.25
157	S096	VŨ THỊ THẢO LY	28/09/1999	12A7	Sinh học	Nguyễn Gia Thiều	12.25
158	S101	LƯƠNG HỒ TRÚC MAI	27-12-1999	12A2	Sinh học	Nguyễn Thị M.Khai	12.25
159	S144	HÀ TÚ QUỲNH	01/11/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	12.25
160	S148	NGUYỄN THẾ SƠN	17-07-1999	12 A5	Sinh học	Trần Hưng Đạo - TX	12.25
161	S226	LÊ THỊ HƯƠNG LY	28/10/1999	12A0	Sinh học	Thanh Oai A	12.25
162	S228	PHAN HOÀI NAM	03-09-99	12A4	Sinh học	Thanh Oai B	12.25
163	S229	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	04-10-99	12A1	Sinh học	Mỹ Đức A	12.25
164	S250	NGUYỄN ĐỨC TÀI	22-11-99	12A4	Sinh học	Cao Bá Quát - Q.Oai	12.25
165	S262	NGUYỄN THỊ TRANG	07-06-99	12A10	Sinh học	Chương Mỹ A	12.25
166	S036	NGUYỄN TRƯỜNG GIANG	2-01-1999	12A5	Sinh học	Ngọc Hồi	12.00
167	S072	TRẦN VIỆT KHÁNH	08/07/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	12.00
168	S088	NGUYỄN THÙY LINH	30-07-99	12A2	Sinh học	Trần Nhân Tông	12.00
169	S133	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	19/07/1999	12A2	Sinh học	Nguyễn Gia Thiều	12.00

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
170	S136	LÊ THU PHƯƠNG	02/10/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	12.00
171	S145	NGUYỄN SANG	24-04-1999	12A1	Sinh học	Lê Quý Đôn - Đ Đa	12.00
172	S159	NGUYỄN KIỀU TRANG	5-11-1999	12A1	Sinh học	Đoàn Kết - HBT	12.00
173	S199	TRẦN THANH HẰNG	30-05-99	12A1	Sinh học	Phú Xuyên B	12.00
174	S219	VŨ DIỆU LINH	25/1/2000	11 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	12.00
175	S253	NGUYỄN THỊ MINH THÀNH	23-02-99	12A3	Sinh học	Thanh Oai B	12.00
176	S289	PHÙNG THỊ HOA	04-12-99	12A1	Sinh học	Ngô Quyền	12.00
177	S292	NGUYỄN QUÝ HUY	26-09-99	12A6	Sinh học	Tân Lập	12.00
178	SI02	NGUYỄN THỊ TRẢ MY	21-09-99	12A1	Sinh học	Hoàng Văn Thụ	12.00
179	S004	NGUYỄN HUY ANH	27-09-2000	11A1	Sinh học	Sóc Sơn	11.50
180	S175	TRẦN THỰC YẾN	26/8/1999	12D6	Sinh học	Trần Phú - HK	11.50
181	S007	ĐÀO THỊ NGỌC ÁNH	16-11-1999	12A1	Sinh học	Dương Xá	11.00
182	S068	NGUYỄN THU HUYỀN	22/10/1999	12A3	Sinh học	Phạm Hồng Thái	11.00
183	S079	LẠI KHÁNH LINH	12-09-1999	12A4	Sinh học	Cổ Loa	11.00
184	S085	HÀ THỦY LINH	14-09-1999	12A	Sinh học	Vân Nội	11.00
185	S099	HOÀNG THỊ NGỌC MAI	07/12/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	11.00
186	S128	TRỊNH XUÂN PHONG	24-04-1999	12B	Sinh học	Vân Nội	11.00
187	S211	NGUYỄN DUY HOÀI	15-08-99	12A4	Sinh học	Trần Đăng Ninh	11.00
188	S244	NGUYỄN THỊ QUYÊN	09-01-99	12A1	Sinh học	Tân Dân	11.00
189	S278	NGUYỄN THỊ TRẢ BÔNG	22-08-99	12A5	Sinh học	Hữu nghị 80	11.00
190	S318	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	21-02-99	12A3	Sinh học	Vân Cốc	11.00
191	S019	NGUYỄN TIẾN BỘ	10-11-1999	12A2	Sinh học	Nguyễn Văn Cừ	10.75
192	S076	VŨ TUYẾT HẢI LINH	16/3/1999	12A6	Sinh học	Việt Đức	10.75
193	S098	VŨ NGỌC MAI	18/3/1999	12A5	Sinh học	Thạch Bàn	10.75
194	S108	TRẦN THỊ HÀ MY	20/4/1999	12A3	Sinh học	Trần Phú - HK	10.75
195	S155	LỤC THỊ HƯƠNG THẢO	9/3/1999	12A1	Sinh học	Việt Ba	10.75
196	S304	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG NHUNG	14-11-99	12A1	Sinh học	Vân Cốc	10.75
197	S314	VŨ THỊ THƠM	24-10-99	12A1	Sinh học	Phúc Thọ	10.75
198	S047	NGUYỄN THỊ MỸ HẢO	28-03-1999	12A1	Sinh học	Đông Anh	10.50
199	S070	NGUYỄN THỊ VÂN HUYỀN	17/12/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	10.50
200	S109	LÊ VŨ HÀ MY	2/3/2000	11 Sinh	Sinh học	HN- Amsterdam	10.50
201	S158	LÊ KHÁNH TRANG	26/9/1999	12A4	Sinh học	Việt Đức	10.50
202	S178	NGUYỄN THỊ LAN ANH	09-10-99	12A1	Sinh học	Ứng Hòa B	10.50
203	S184	VŨ THỦY CHI	25-08-99	12A1	Sinh học	Đồng Quan	10.50
204	S285	NGUYỄN THỊ HẰNG	31-10-99	12A4	Sinh học	Hồng Thái	10.50
205	S311	VŨ PHƯƠNG THẢO	13-09-99	12A6	Sinh học	Tùng Thiện	10.50
206	S029	NGUYỄN THỦY DƯƠNG	6-12-1999	12 A1	Sinh học	Trần Hưng Đạo - TX	10.25
207	S078	CÁT KHÁNH LINH	30-03-1999	12A5	Sinh học	Đống Đa	10.25
208	S196	DƯƠNG THỊ HÁI	05-01-99	12A1	Sinh học	Trần Hưng Đạo - HĐ	10.25
209	S257	NGUYỄN THỊ THẢO	14-08-99	12A4	Sinh học	Quốc Oai	10.25
210	S059	VŨ THỊ MAI HƯƠNG	27-04-1999	12E	Sinh học	Kim Anh	10.00
211	S061	NGUYỄN THU HƯƠNG	12-12-1999	12D1	Sinh học	Thượng Cát	10.00
212	S066	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	1-11-1999	12A4	Sinh học	Trương Định	10.00

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
213	S081	ĐỖ THỊ KHÁNH LINH	18/08/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	10.00
214	S116	NGUYỄN THỊ THANH NGÂN	2-06-1999	12A1	Sinh học	Mê Linh	10.00
215	S126	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	15/11/1999	12a1	Sinh học	Tiến Thịnh	10.00
216	S131	LÊ KIM PHƯỢNG	5-08-1999	12D1	Sinh học	Phan Huy Chú - ĐĐa	10.00
217	S138	VŨ HỒNG QUANG	24-07-1999	12A1	Sinh học	Trung Văn	10.00
218	S163	HÀ THỊ THU TRANG	10/10/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	10.00
219	S189	TRẦN TUẤN DƯƠNG	22/2/1999	12A4	Sinh học	Lê Quý Đôn - HĐ	10.00
220	S266	NGUYỄN THỊ THU TRANG	12-02-99	12A1	Sinh học	Vạn Xuân - HĐ	10.00
221	S301	LÊ THỊ THANH NHÀN	14/2/1999	12A2	Sinh học	Ba Vì	10.00
222	S051	NGUYỄN THỊ HIỀN	02/02/2000	11a2	Sinh học	Tiến Thịnh	9.75
223	S157	BÙI THỊ NGỌC TRÂM	9-08-1999	12A2	Sinh học	Bắc Thăng Long	9.75
224	S160	TRẦN LÊ TRANG	3-04-1999	12N1	Sinh học	Nguyễn Tất Thành	9.75
225	S015	HOÀNG THỊ ANH	1-10-1999	12CT	Sinh học	Nguyễn Bình Khiêm-CG	9.50
226	S034	BÙI THANH DUYÊN	22/3/1999	12A1	Sinh học	Lý Thường Kiệt	9.50
227	S084	ĐINH LÊ THẢO LINH	7/11/1999	12A1	Sinh học	Lý Thường Kiệt	9.50
228	S130	LUYỆN THANH HÀ PHƯƠNG	06/10/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	9.50
229	S139	CÙ HUY QUANG	06-06-99	12A4	Sinh học	Phúc Lợi	9.50
230	S150	NGUYỄN MINH TÂM	23/7/1999	12A3	Sinh học	Thạch Bàn	9.50
231	S170	NGUYỄN TỐ UYÊN	17-04-1999	12A8	Sinh học	Nhân Chính	9.50
232	S177	NGUYỄN THỊ KIỀU ANH	18-07-99	12A6	Sinh học	Lê Lợi	9.50
233	S180	NGUYỄN THỊ ÁNH	12-09-99	12A1	Sinh học	Chương Mỹ B	9.50
234	S221	ĐẶNG THÙY LINH	05-01-99	12A3	Sinh học	Ứng Hòa A	9.50
235	S276	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	21-11-99	12A7	Sinh học	Phùng Khắc Khoan	9.50
236	S001	HÀN TIẾN KHÁNH AN	18/09/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	9.25
237	S040	NGUYỄN THỊ HÀ	7-10-1999	12A1	Sinh học	Yên Lãng	9.25
238	S100	PHẠM THỊ QUỲNH MAI	30/09/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	9.25
239	S146	NGUYỄN AN SON	15-01-1999	12A4	Sinh học	Trương Định	9.25
240	S161	TÔ MINH TRANG	16/10/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	9.25
241	S209	NGUYỄN THỊ HOA	12-03-99	12A9	Sinh học	Chúc Động	9.25
242	S212	TRẦN ĐỨC HOÀNG	15/11/2000	11 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	9.25
243	S213	HOÀNG THỌ VIỆT HOÀNG	09-10-99	12A1	Sinh học	Trần Hưng Đạo - HĐ	9.25
244	S218	NGUYỄN BÁ KHÁNH	27-01-99	12A9	Sinh học	Chúc Động	9.25
245	S223	NGUYỄN THỊ THÙY LOAN	09-12-99	12A7	Sinh học	Hợp Thanh	9.25
246	S254	NGUYỄN DIỆU PHƯƠNG THANH	23-05-99	12A1	Sinh học	Xuân Mai	9.25
247	S295	NGUYỄN THÙY LINH	24-03-99	12A8	Sinh học	Phùng Khắc Khoan	9.25
248	S060	BÙI THU HƯƠNG	11-10-1999	12A13	Sinh học	Đồng Đa	9.00
249	S080	NGUYỄN KHÁNH LINH	14/09/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	9.00
250	S097	LÊ THỊ HIỀN MAI	14/10/1999	12A3	Sinh học	Trần Phú - HK	9.00
251	S110	LÊ THẢO MY	14-10-1999	12A1	Sinh học	Trung Giã	9.00
252	S166	CÁP XUÂN TRƯỜNG	18-05-1999	12TN3	Sinh học	Yên Hòa	9.00
253	S187	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	15-12-99	12T	Sinh học	Vân Tảo	9.00
254	S306	HOÀNG THỊ THANH PHƯƠNG	24/9/1999	12A01	Sinh học	Hai Bà Trưng	9.00
255	S313	NGUYỄN HỮU THỊNH	15-04-99	12A3	Sinh học	Bất Bạt	9.00
256	S033	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	17-11-1999	12A8	Sinh học	Trung Văn	8.75
257	S052	NGUYỄN HOÀNG HIỆP	13/5/1999	12A1	Sinh học	Xuân Đình	8.75
258	S054	ĐỖ MINH HOÀNG	20-02-1999	12A2	Sinh học	Quang Trung - ĐĐa	8.75
259	S190	HOÀNG MỸ DUYÊN	02-08-99	12A7	Sinh học	Lê Lợi	8.75
260	S191	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	31-01-99	12A5	Sinh học	Ứng Hòa A	8.75
261	S193	PHẠM THỊ HÀ	6/11/1999	12A0	Sinh học	Thanh Oai A	8.75

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
262	S248	NGUYỄN THÁI SƠN	9/5/1999	12 Sinh	Sinh học	Nguyễn Huệ	8.75
263	S320	KIỀU PHƯƠNG TÚ	05-05-99	12A7	Sinh học	Tùng Thiện	8.75
264	S027	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	30-10-1999	12A2	Sinh học	Kim Liên	8.50
265	S046	PHẠM THỊ THU HẰNG	12-10-1999	12A1	Sinh học	Mê Linh	8.50
266	S201	TRƯƠNG THỊ THANH HẠNH	05-01-99	12A2	Sinh học	Nguyễn Trãi- TTín	8.50
267	S246	BÙI THỊ QUỲNH	06-12-99	12B4	Sinh học	Mỹ Đức C	8.50
268	S309	TRẦN NHƯ QUỲNH	07-02-99	12a1	Sinh học	Minh Quang	8.50
269	S321	NGUYỄN TUẤN ANH	12-09-99	12a1	Sinh học	Bắc Lương Sơn	8.50
270	S214	ĐẶNG TUẤN HƯNG	25-07-99	12A3	Sinh học	Quang Trung - HĐ	8.25
271	S319	NÔNG THỊ TUYẾT TRINH	09-02-99	12A7	Sinh học	Hữu nghị T78	8.25
272	S024	NGUYỄN KHẮC CHÍNH	8-11-1999	12TN1	Sinh học	Yên Hòa	8.00
273	S083	ĐOÀN NGỌC LINH	7-03-1999	12A11	Sinh học	Yên Viên	8.00
274	S112	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	20-03-1999	12A1	Sinh học	Ngô Thi Nhậm	8.00
275	S125	VŨ HỒNG NHUNG	01/12/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	8.00
276	S132	ĐÀO MINH PHƯƠNG	31-10-1999	12A2	Sinh học	Ngô Thi Nhậm	8.00
277	S152	NGUYỄN NHÂN THẮNG	10-08-1999	12A5	Sinh học	Tiền Phong	8.00
278	S171	NGUYỄN THANH VÂN	24-07-1999	12A3	Sinh học	Cầu Giấy	8.00
279	S203	NGUYỄN THỊ HẠNH	10-04-99	12A1	Sinh học	Chương Mỹ B	8.00
280	S234	NGUYỄN ĐỨC NGỌC	13-10-99	12A1	Sinh học	Nguyễn Trãi- TTín	8.00
281	S255	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	04-07-99	12A1	Sinh học	Vạn Xuân - HĐ	8.00
282	S087	NGUYỄN THÙY LINH	2-05-1999	12A1	Sinh học	Lê Quý Đôn - Đ Đa	7.75
283	S049	TRƯƠNG MINH HIỀN	21-07-1999	12A3	Sinh học	Phan Đình Phùng	7.50
284	S074	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG LAN	29-08-1999	12D4	Sinh học	Quang Trung - ĐĐa	7.50
285	S107	VŨ HÀ MY	12-05-1999	12A2	Sinh học	Kim Liên	7.50
286	S111	NGUYỄN NGỌC TRÀ MY	18/03/2000	11 Sinh	Sinh học	Chu Văn An	7.50
287	S243	LÊ VĂN QUÝ	16-10-99	12A1	Sinh học	Cao Bá Quát - Q.Oai	7.50
288	S018	NGUYỄN THỊ BÌNH	22/08/1999	12a	Sinh học	Minh Phú	7.25
289	S194	TRẦN THỊ THU HÀ	03-01-99	12A10	Sinh học	Thường Tín	7.25
290	S239	NGÔ THỊ KIỀU OANH	29-10-99	12A1	Sinh học	Tô Hiệu - TTín	7.25
291	S269	NGHIÊM THỊ THU UYÊN	26-07-99	12A1	Sinh học	Phú Xuyên B	7.25
292	S305	NGUYỄN THỊ KIM OANH	02-09-99	12A6	Sinh học	Tân Lập	7.25
293	S050	CHẾ THỊ THANH HIỀN	18/2/1999	12D2	Sinh học	Việt Ba	7.00
294	S129	NGUYỄN MINH PHƯỚC	14-02-1999	12A3	Sinh học	Nguyễn Trãi - BĐ	7.00
295	S232	PHẠM THỊ NGỌC	19-10-99	12A7	Sinh học	Hợp Thanh	7.00
296	S028	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	8-01-1999	12A1	Sinh học	Ngô Thi Nhậm	6.75
297	S041	NGUYỄN THU HÀ	5-11-1999	12A3	Sinh học	Phan Đình Phùng	6.75
298	S121	LÝ THỊ NHẠN	17-03-1999	12A	Sinh học	Nguyễn Bình Khiêm-CG	6.75
299	S164	VŨ KHẮC ĐỨC TRUNG	13-12-1999	12A9	Sinh học	Nhân Chính	6.75
300	S173	PHẠM THỊ HẢI YẾN	24-06-1999	12A3	Sinh học	Tiền Phong	6.75
301	S265	LƯU THỊ THU TRANG	28-10-99	12A1	Sinh học	Ứng Hòa B	6.75
302	S272	ĐẶNG THÁI VIỆT	10/3/1999	12A3	Sinh học	Lý Tử Tấn	6.75
303	S252	VŨ VĂN THẮNG	26-01-99	12A3	Sinh học	Tân Dân	6.50
304	S270	NGUYỄN THỊ VÂN	15-01-99	12A9	Sinh học	Chương Mỹ B	6.25
305	S020	DOÃN MINH CHÂU	15-10-99	12A7	Sinh học	Trần Nhân Tông	6.00
306	S025	NGUYỄN THU CÚC	05-08-99	12A6	Sinh học	Trần Nhân Tông	6.00

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
307	S261	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	02-09-99	12B4	Sinh học	Mỹ Đức C	6.00
308	S284	NGUYỄN THỊ THU HÀ	18-10-99	12A3	Sinh học	Bất Bạt	6.00
309	S263	NGUYỄN THỊ TRANG	03-10-99	12A1	Sinh học	Hoài Đức B	5.75
310	S271	NGUYỄN THỊ VÂN	17-01-99	12T	Sinh học	Vân Tảo	5.75
311	S316	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	05-07-99	12A7	Sinh học	Hồng Thái	5.75
312	S048	NGUYỄN PHONG HÀO	5-03-1999	12A2	Sinh học	Bắc Thăng Long	5.00
313	S140	HOÀNG MINH QUANG	24-05-99	12A5	Sinh học	Phúc Lợi	5.00
314	S264	NGUYỄN THỊ TRANG	13-11-99	12A1	Sinh học	Hoài Đức B	5.00
315	S115	NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ	08-10-99	12A5	Sinh học	Phúc Lợi	4.00
316	S073	NGUYỄN SƠN LÂM	30-04-1999	12A3	Sinh học	Quang Trung - ĐĐa	3.00
317	S230	NGUYỄN VĂN NAM	07-06-97	12A1	Sinh học	Quang Trung - HĐ	3.00
318	S280	NGUYỄN PHẠM VIỆT DŨNG	28/12/1999	12A4	Sinh học	FPT	1.00
319	S065	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	23-09-1999	12A3	Sinh học	Nguyễn Trãi - BĐ	Vắng
320	S245	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	20/6/1999	12A2	Sinh học	Lý Tử Tấn	Vắng
321	S303	ĐẶNG THỊ HỒNG NHUNG	8/8/1999	12A3	Sinh học	Lương Thế Vinh -BV	Vắng
322	S014	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	2/8/1999	12A6	Sinh học	Việt Đức	VPQC

KẾT QUẢ HỌC SINH DỰ THI
MÔN : TIẾNG ANH

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
1	A124	VŨ ĐẶNG KHÁNH LINH	6/3/2000	11 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	18.75
2	A044	PHẠM QUỲNH CHI	26-08-1999	12D2	T. Anh	Thăng Long	18.25
3	A046	NGUYỄN THANH DUNG	25/11/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	18.25
4	A153	LÊ HOÀNG NAM	11/11/1999	12A1	T. Anh	HN- Amsterdam	18.25
5	A206	NGUYỄN HÀ THU	23/5/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	18.25
6	A086	NGUYỄN MINH HƯƠNG	2/11/1999	12A1	T. Anh	HN- Amsterdam	18.00
7	A184	VŨ THẢO PHƯƠNG	28/1/1999	12A1	T. Anh	HN- Amsterdam	18.00
8	A207	NGUYỄN HOÀI THU	28/7/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	18.00
9	A224	HỒ HIỀN TRANG	21/5/2000	11 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	18.00
10	A114	TRẦN NGỌC LAN	15-11-1999	12D5	T. Anh	Thăng Long	17.50
11	A127	LÊ MẠNH LINH	19/9/2000	11 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	17.50
12	A148	VŨ TUẤN MINH	20/10/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	17.50
13	A222	ĐỖ HÀ TRANG	16/9/2000	11 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	17.50
14	A236	VŨ HOÀNG TRUNG	21/7/1998	12A1	T. Anh	HN- Amsterdam	17.50
15	A244	NGUYỄN HÀ UYÊN	16/1/2000	11 Anh 2	T. Anh	HN- Amsterdam	17.50
16	A040	PHẠM TUẤN BẢO CHÂU	29/10/1999	12A1	T. Anh	HN- Amsterdam	17.25
17	A059	VÕ THU GIANG	29/11/2000	11 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	17.25
18	A111	TRẦN MAI TÙNG LÂM	5/4/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	17.25
19	A204	NGUYỄN HUY THÔNG	22/7/1999	12A1	T. Anh	HN- Amsterdam	17.25
20	A216	NGUYỄN TUỆ THY	21/8/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	17.25
21	A083	NGUYỄN HOÀNG HÙNG	28/4/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	17.00
22	A101	TRẦN NAM KHÁNH	24/8/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	17.00
23	A149	NGUYỄN TUỆ MINH	12/4/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	17.00
24	A172	NGUYỄN ĐÌNH TÔN NỮ	8/1/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	17.00
25	A180	VŨ MAI PHƯƠNG	5/1/2000	11 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	17.00
26	A186	NGUYỄN THU PHƯƠNG	11/2/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	17.00
27	A192	VƯƠNG NGỌC QUỲNH	30-09-1999	12A3	T. Anh	Thăng Long	17.00
28	A200	KIM HƯƠNG THẢO	20/9/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	17.00
29	A211	LÊ MINH THỦY	11/1/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	17.00
30	A229	BÙI THANH TRANG	25/10/2000	11 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	17.00
31	A233	VŨ THU TRANG	18/09/1999	12 Anh	T. Anh	Chu Văn An	17.00
32	A241	NGUYỄN ĐỨC TÙNG	31-01-2000	11B12	T. Anh	Nguyễn Thị M.Khai	17.00
33	A332	TRẦN NGUYỄN ANH THƯ	1/10/2000	11 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	17.00
34	A400	NGUYỄN ĐĂNG TRƯỜNG	22-03-00	11 Anh	T. Anh	Sơn Tây	17.00
35	A038	HỒ LÊ BÁCH	18-01-1999	12T3	T. Anh	Thăng Long	16.75
36	A282	TẠ MINH HẰNG	8/9/1999	12 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	16.75
37	A386	NGUYỄN THÀNH SƠN	14-11-99	12 Anh	T. Anh	Sơn Tây	16.75
38	A012	LÊ MY ANH	7/6/2000	11D1	T. Anh	Việt Đức	16.50
39	A015	NGUYỄN HOÀNG NHƯ ANH	1/8/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	16.50
40	A049	NGUYỄN LÊ THÙY DƯƠNG	24/10/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	16.50
41	A055	VŨ HOÀNG ĐẠT	25/10/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	16.50
42	A135	VƯƠNG NGUYỄN THÙY LINH	6/5/2000	11 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	16.50
43	A178	NGÔ HÀ KIỀU PHƯƠNG	9/11/1999	12 Anh 2	T. Anh	HN- Amsterdam	16.50

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
44	A182	NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG	3/9/2000	11 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	16.50
45	A228	LÊ MINH TRANG	9/6/1999	12A1	T. Anh	HN- Amsterdam	16.50
46	A297	NGUYỄN NGỌC KHUÊ	27/11/2000	11 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	16.50
47	A030	NGUYỄN QUỲNH ANH	8/2/2000	11 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	16.25
48	A109	PHẠM ĐỨC KIÊN	24/2/1998	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	16.25
49	A239	NGUYỄN ANH TUẤN	8-10-1999	12D3	T. Anh	Phan Đình Phùng	16.25
50	A349	VŨ HOÀNG YẾN	26/8/2000	11 Anh1	T. Anh	Nguyễn Huệ	16.25
51	A004	ĐỖ HÀ ANH	22/9/1999	12D5	T. Anh	Trần Phú - HK	16.00
52	A024	PHẠM QUẾ ANH	19/1/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	16.00
53	A054	PHAN HẢI ĐĂNG	29/10/2000	11 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	16.00
54	A072	NGUYỄN MAI HIỀN	12/1/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	16.00
55	A087	NGUYỄN MINH HƯƠNG	30/10/2000	11 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	16.00
56	A123	TRẦN KHÁNH LINH	19/10/2000	11 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	16.00
57	A150	VĂN HÀ MY	17/6/2000	11 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	16.00
58	A152	TRẦN ĐỨC NAM	26/12/2000	11 Anh	T. Anh	Chu Văn An	16.00
59	A181	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	7-10-2000	11D1	T. Anh	Yên Hòa	16.00
60	A183	CÙ NAM PHƯƠNG	24/09/1999	12 Anh	T. Anh	Chu Văn An	16.00
61	A245	BÙI NGỌC BẢO VÂN	19-07-1999	12D1	T. Anh	Phan Đình Phùng	16.00
62	A250	PHẠM KHÁNH VY	1/10/2000	11 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	16.00
63	A289	NGUYỄN MẠNH HÙNG	12/10/2000	11 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	16.00
64	A293	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	2/9/1999	12 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	16.00
65	A343	NGUYỄN QUANG TÙNG	3/5/1999	12 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	16.00
66	A382	LÊ THU PHƯƠNG	23-08-00	11 Anh	T. Anh	Sơn Tây	16.00
67	A025	NGÔ QUỐC ANH	19/1/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	15.75
68	A023	TRẦN NGÔ QUANG ANH	24/9/2000	11 Anh 2	T. Anh	HN- Amsterdam	15.50
69	A155	NGUYỄN TUẤN NAM	17/4/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	15.50
70	A203	NGUYỄN THU THẢO	12-04-2000	11G1	T. Anh	Newton	15.50
71	A235	NGUYỄN NGỌC THUY TRANG	25/2/1999	12D3	T. Anh	Trần Phú - HK	15.50
72	A306	LÊ VŨ LONG	31/10/1999	12 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	15.50
73	A070	TRẦN MỸ HẠNH	2-08-1999	12D4	T. Anh	Thăng Long	15.25
74	A112	CHU VŨ LÂM	20/11/2000	11 Anh	T. Anh	Chu Văn An	15.25
75	A168	LÊ ĐỨC NGUYỄN	18-03-1999	12A2	T. Anh	Yên Hòa	15.25
76	A176	BẠCH HÀ PHƯƠNG	15-06-99	12A12	T. Anh	Trần Nhân Tông	15.25
77	A253	MAI ĐẶNG HÀ ANH	16/10/2000	11 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	15.25
78	A003	NGUYỄN CHÂU ANH	16/12/2000	11 Anh 2	T. Anh	HN- Amsterdam	15.00
79	A007	TRẦN HIỀN ANH	01/05/1999	12 Anh	T. Anh	Chu Văn An	15.00
80	A009	NGUYỄN PHAN HỒNG ANH	5-07-1999	12D5	T. Anh	Phan Đình Phùng	15.00
81	A010	LÊ MINH ANH	24/10/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	15.00
82	A028	NGUYỄN QUỲNH ANH	13/8/1999	12D2	T. Anh	Phạm Hồng Thái	15.00
83	A036	TRẦN VÂN ANH	13/02/2000	11 Anh	T. Anh	Chu Văn An	15.00
84	A039	HỒ QUỐC BẢO	2/12/1999	12D1	T. Anh	Trần Phú - HK	15.00
85	A064	TRẦN PHƯƠNG HÀ	26/03/2000	11 Anh	T. Anh	Chu Văn An	15.00
86	A068	DOÃN MINH HẠNH	9/10/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	15.00
87	A071	NGUYỄN THỊ THÚY HẠNH	4-11-1999	12A	T. Anh	Vân Nội	15.00
88	A074	ĐẶNG TRẦN TRUNG HIẾU	23-12-1999	12D	T. Anh	Newton	15.00
89	A121	NGUYỄN KHÁNH LINH	25/10/1999	12D2	T. Anh	Phạm Hồng Thái	15.00
90	A137	NGUYỄN VÂN LINH	2-10-1999	12B1	T. Anh	Lê Quý Đôn - Đ Đa	15.00

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
91	A202	ĐẶNG VŨ PHƯƠNG THẢO	21/09/1999	12D2	T. Anh	Nguyễn Tất Thành	15.00
92	A218	LÊ ĐỨC TOÀN	8-08-1999	12A10	T. Anh	Cao Bá Quát - GL	15.00
93	A246	VŨ TƯỜNG VÂN	7-10-1999	12A12	T. Anh	Kim Liên	15.00
94	A248	ĐÀO QUANG VINH	14/07/2000	11 Anh	T. Anh	Chu Văn An	15.00
95	A255	TRẦN ĐÌNH HOÀNG ANH	27/4/1999	12 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	15.00
96	A263	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	26/5/2000	11 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	15.00
97	A352	NGÔ THỊ THỰC YẾN	8/10/1999	12 Anh 2	T. Anh	Nguyễn Huệ	15.00
98	A371	NGÔ TRÀ MY	07-01-99	12 Anh	T. Anh	Sơn Tây	15.00
99	A387	NGUYỄN SINH TÀI	24-10-99	12A1	T. Anh	Đan Phượng	15.00
100	A398	NGUYỄN THỊ TRANG	13-03-99	12 Anh	T. Anh	Sơn Tây	15.00
101	A058	NGUYỄN THỊ MY GIANG	30/06/1999	12 Anh	T. Anh	Chu Văn An	14.75
102	A088	NGUYỄN QUỲNH HƯƠNG	12/09/1999	12 Anh	T. Anh	Chu Văn An	14.75
103	A132	PHẠM THÙY LINH	4/2/1998	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	14.75
104	A219	NGUYỄN THỊ HƯƠNG TRÀ	24/02/1999	12 Anh	T. Anh	Chu Văn An	14.75
105	A237	LƯƠNG THỊ CẨM TÚ	19-02-1999	12B1	T. Anh	Lê Quý Đôn - Đ Đa	14.75
106	A257	ĐỖ THỊ LAN ANH	21-10-99	12A1	T. Anh	Phú Xuyên B	14.75
107	A268	NGUYỄN THỊ MAI CHI	13/10/1999	12 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	14.75
108	A378	ĐẶNG MINH PHƯƠNG	21-07-00	11 Anh	T. Anh	Sơn Tây	14.75
109	A051	VŨ CÔNG DUY	22/8/1999	12A6	T. Anh	Phạm Hồng Thái	14.50
110	A113	ĐINH THỊ DIỆU LAN	12-09-1999	12A	T. Anh	M.V. LÔMÔNÔXÔP	14.50
111	A125	NGUYỄN NGỌC KHÁNH LINH	17-05-1999	12A7	T. Anh	Đoàn Kết - HBT	14.50
112	A134	VŨ THÙY LINH	12/7/1999	12D0	T. Anh	Lương Thế Vinh	14.50
113	A154	LÊ PHƯƠNG NAM	04/05/2000	11 Anh	T. Anh	Chu Văn An	14.50
114	A158	HÀ THỊ NGÂN	21-10-1999	12A1	T. Anh	Yên Lãng	14.50
115	A165	NGUYỄN THU NGỌC	18-10-1999	12A9	T. Anh	Trung Văn	14.50
116	A221	ĐỖ TRẦN THU TRÀ	9/9/1999	11 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	14.50
117	A243	NGÔ HÀ UYÊN	3-11-1999	12A15	T. Anh	Kim Liên	14.50
118	A249	NGUYỄN THÀNH VINH	19-09-1999	12A3	T. Anh	Lê Quý Đôn - Đ Đa	14.50
119	A258	HOÀNG NGỌC ÁNH	19/10/1999	12 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	14.50
120	A331	PHẠM THỊ THU THẢO	5/9/1999	12A0	T. Anh	Thanh Oai A	14.50
121	A362	CHU NGỌC HƯƠNG	29-08-99	12A2	T. Anh	Ngô Quyền	14.50
122	A367	ĐẶNG HOÀNG NGUYỄN	27-12-99	12A3	T. Anh	Quảng Oai	14.50
123	A402	NGUYỄN VĂN THIỆN	02-08-99	12A1	T. Anh	Quảng Oai	14.50
124	A005	ĐÀO HẢI ANH	20-04-1999	12A14	T. Anh	Kim Liên	14.25
125	A047	ĐÀO THÙY DUNG	29/06/1999	12A6	T. Anh	Nguyễn Gia Thiều	14.25
126	A050	TRẦN TÙNG DƯƠNG	22-10-99	12A2	T. Anh	Trần Nhân Tông	14.25
127	A069	NGUYỄN MINH HẠNH	17/09/1999	12 Anh	T. Anh	Chu Văn An	14.25
128	A073	BÙI MINH HIẾU	13-07-1999	12D1	T. Anh	Phan Đình Phùng	14.25
129	A081	ĐINH CÔNG HUNG	29/10/1999	12 Anh	T. Anh	Chu Văn An	14.25
130	A110	NGUYỄN TRUNG KIÊN	15/08/1999	12 Anh	T. Anh	Chu Văn An	14.25
131	A116	PHẠM HỒNG LỊCH	5/9/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	14.25
132	A147	PHẠM LÊ MINH	14-07-1999	12C	T. Anh	Thực nghiệm	14.25
133	A173	NGUYỄN THỤY PHONG	12/10/1999	12 Anh	T. Anh	Chu Văn An	14.25
134	A196	PHAN TRẦN THẾ SƠN	27/06/2000	11 Anh	T. Anh	Chu Văn An	14.25
135	A252	NGUYỄN BẢO HÀ ANH	5/10/1999	12 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	14.25
136	A381	NGÔ NHƯ PHƯƠNG	12-03-99	12 Anh	T. Anh	Sơn Tây	14.25
137	A389	NGUYỄN ĐỨC THỊNH	12-12-99	12A1	T. Anh	Quảng Oai	14.25

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
138	A395	TRẦN VIỆT TIẾN	22-12-99	12 Anh	T. Anh	Sơn Tây	14.25
139	A403	NGUYỄN NHƯ Ý	16-04-99	12 Anh	T. Anh	Sơn Tây	14.25
140	A008	NGÔ HOÀNG ANH	18-03-1999	12D4	T. Anh	Lê Quý Đôn - Đ Đa	14.00
141	A061	NGUYỄN VĂN GIANG	16-12-1999	12A1	T. Anh	Nguyễn Siêu	14.00
142	A066	LÊ HOÀNG HẢI	19/03/2000	11 Anh	T. Anh	Chu Văn An	14.00
143	A093	CAO VIỆT HUY	06/01/1999	12 Anh	T. Anh	Chu Văn An	14.00
144	A108	LƯƠNG MINH KHUÊ	18/9/1999	12DDH	T. Anh	WINSCHOOL	14.00
145	A115	NGUYỄN HÀ LÊ	28/5/1999	12D0	T. Anh	Việt Đức	14.00
146	A120	DƯƠNG THỊ HẠNH LINH	3-03-1999	12A	T. Anh	M.V. LÔMÔNÔXÔP	14.00
147	A126	NGUYỄN MAI LINH	23-09-1999	12A14	T. Anh	Đồng Đa	14.00
148	A130	LÊ PHƯƠNG LINH	10-10-1999	12D5	T. Anh	Lê Quý Đôn - Đ Đa	14.00
149	A144	CAO THỊ SAO MAI	16-03-1999	12A5	T. Anh	Cổ Loa	14.00
150	A169	PHẠM ĐỨC NGUYỄN	23/12/1999	12D01	T. Anh	Lương Thế Vinh	14.00
151	A189	ĐINH MẠNH QUÂN	28/12/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	14.00
152	A205	NGUYỄN HÀ THU	13/11/1999	12A1	T. Anh	Đào Duy Từ	14.00
153	A212	PHẠM THANH THỦY	26/9/1999	12D1	T. Anh	Việt Đức	14.00
154	A223	NGUYỄN HẠNH TRANG	16/11/1999	12 Anh	T. Anh	Chu Văn An	14.00
155	A231	MAI THU TRANG	28-08-1999	12A2	T. Anh	Phan Đình Phùng	14.00
156	A240	TRẦN QUANG TUẤN	24/1/1999	12A5	T. Anh	Việt Đức	14.00
157	A277	TÔ NGÂN HÀ	18/4/1999	12 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	14.00
158	A303	ĐÀO TRẦN KHÁNH LINH	8/5/1999	12 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	14.00
159	A323	NGUYỄN ĐỨC SƠN	25/2/1999	12 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	14.00
160	A340	NGUYỄN THU TRANG	20-08-99	12A6	T. Anh	Thường Tín	14.00
161	A366	LÊ KHÁNH LINH	13-06-99	12 Anh	T. Anh	Sơn Tây	14.00
162	A388	PHAN THANH THẢO	29-12-99	12 Anh	T. Anh	Sơn Tây	14.00
163	A397	NGUYỄN MINH TRANG	06-10-99	12A6	T. Anh	Tân Lập	14.00
164	A096	DƯ THỊ THANH HUYỀN	23-12-1999	12D1	T. Anh	Bắc Thăng Long	13.75
165	A215	NGUYỄN VĂN THU THỦY	20-11-1999	12D1	T. Anh	Bắc Thăng Long	13.75
166	A013	NGUYỄN HUY NAM ANH	18/10/1999	12D1	T. Anh	Nguyễn Tất Thành	13.50
167	A077	TÔ HUY HOÀNG	25-02-99	12A7	T. Anh	Trần Nhân Tông	13.50
168	A099	CODY TRẦN JACKSON	12/9/1999	12 Anh 1	T. Anh	HN- Amsterdam	13.50
169	A166	NGUYỄN AN NGUYỄN	26/8/1999	12A8	T. Anh	Lý Thường Kiệt	13.50
170	A188	ĐINH UYÊN PHƯƠNG	29/9/1999	12A1	T. Anh	Xuân Đình	13.50
171	A264	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	8/10/1999	12 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	13.50
172	A294	VĂN KHÁNH HUYỀN	06-11-99	12A1	T. Anh	Ứng Hòa B	13.50
173	A357	VŨ BÁCH	9/2/1999	12A3	T. Anh	FPT	13.50
174	A006	NGÔ HẢI ANH	19/8/1999	12D0	T. Anh	Việt Đức	13.25
175	A080	TÔ QUỐC HOÀNG	14/11/1999	12A1	T. Anh	Nguyễn Gia Thiều	13.25
176	A242	TRẦN DIỆU UYÊN	20/05/1999	12 Anh	T. Anh	Chu Văn An	13.25
177	A350	NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN	27/9/1999	12D3	T. Anh	Lê Quý Đôn - HĐ	13.25
178	A017	DƯƠNG PHƯƠNG ANH	26-12-1999	12A1	T. Anh	Kim Liên	13.00
179	A019	NGUYỄN GIA PHƯƠNG ANH	16-12-1999	12A6	T. Anh	Nhân Chính	13.00
180	A032	BÙI THỂ ANH	28-08-1999	12A4	T. Anh	Nguyễn Trãi - BĐ	13.00
181	A041	ĐỖ LAN CHI	28/07/1999	12 Anh	T. Anh	Chu Văn An	13.00
182	A075	ĐẶNG PHƯƠNG HOA	20/11/1999	12D1	T. Anh	Nguyễn Tất Thành	13.00
183	A084	TRẦN VIỆT HÙNG	17-02-1999	12A15	T. Anh	Kim Liên	13.00
184	A097	NGUYỄN THU HUYỀN	13/5/1999	12A7	T. Anh	LiênHà	13.00

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
185	A201	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	28-08-1999	12A6	T. Anh	Yên Viên	13.00
186	A210	PHÙNG MINH THÚY	3-05-1999	12A2	T. Anh	Dương Xá	13.00
187	A220	PHÙNG THU TRÀ	27/09/2000	11 Anh	T. Anh	Chu Văn An	13.00
188	A251	ĐỖ HẢI YẾN	12-09-1999	12A2	T. Anh	Cổ Loa	13.00
189	A261	PHẠM NHẬT ANH	1/11/1999	12 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	13.00
190	A295	PHẠM NGUYỄN THANH HUYỀN	18-11-99	12A1	T. Anh	Ứng Hòa B	13.00
191	A326	NGUYỄN HOÀNG THẠCH	23/5/1999	12 Anh 2	T. Anh	Nguyễn Huệ	13.00
192	A376	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	08-01-99	12A7	T. Anh	Phùng Khắc Khoan	13.00
193	A379	KHUẤT MINH PHƯƠNG	24-04-99	12 Anh	T. Anh	Sơn Tây	13.00
194	A002	PHAN ANH	11-09-1999	12A14	T. Anh	Kim Liên	12.75
195	A014	NGUYỄN THỊ NGUYỄN ANH	18/8/1999	12H	T. Anh	Đào Duy Từ	12.75
196	A060	ĐÀM LÊ THỊ TRÀ GIANG	13-02-1999	12A6	T. Anh	Mê Linh	12.75
197	A100	KHÚC GIA KHẢI	9-02-1999	12D4	T. Anh	Phan Đình Phùng	12.75
198	A171	NGUYỄN ĐỨC NHÂN	21-03-1999	12A4	T. Anh	Sóc Sơn	12.75
199	A208	NGUYỄN THỊ XUÂN THU	15/3/1999	12D3	T. Anh	Trần Phú - HK	12.75
200	A214	ĐỖ THIÊN THỦY	13/12/1999	12D	T. Anh	Nguyễn Gia Thiều	12.75
201	A325	VŨ THÁI SƠN	26-07-99	12A7	T. Anh	Xuân Mai	12.75
202	A339	TRẦN THỊ TRANG	12-12-99	12A7	T. Anh	Thường Tín	12.75
203	A383	NGÔ THỊ HỒNG QUYÊN	06-09-99	12A6	T. Anh	Thạch Thất	12.75
204	TA01	DƯƠNG TÙNG ANH	16-12-99	12A1	T. Anh	Hoàng Văn Thụ	12.75
205	A020	NGUYỄN QUANG ANH	9-03-1999	12A	T. Anh	Newton	12.50
206	A085	PHẠM HÀ DIỆU HƯƠNG	24/4/1999	12D5	T. Anh	Trần Phú - HK	12.50
207	A131	NGÔ PHƯƠNG LINH	17-04-1999	12D1	T. Anh	Bắc Thăng Long	12.50
208	A163	VŨ PHƯƠNG NGỌC	17-08-1999	12D2	T. Anh	Yên Hòa	12.50
209	A272	NGUYỄN THỦY DƯƠNG	13/2/2000	11 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	12.50
210	A301	TRƯƠNG HỒNG LINH	26/12/1999	12A0	T. Anh	Thanh Oai A	12.50
211	A342	TÔ LÊ VÂN TRANG	26-11-99	12D1	T. Anh	Quang Trung - HĐ	12.50
212	A365	NGUYỄN HOÀNG LINH	29-08-00	11 Anh	T. Anh	Sơn Tây	12.50
213	A063	PHẠM NGỌC HÀ	9/9/1999	12D1	T. Anh	Lương Thế Vinh	12.25
214	A119	PHẠM LƯU HÀ LINH	22-11-1999	12D	T. Anh	Đa Phúc	12.25
215	A122	TRẦN KHÁNH LINH	20-08-1999	12A12	T. Anh	Cao Bá Quát - GL	12.25
216	A146	VŨ HIỀN MINH	08/10/1999	12A7	T. Anh	Nguyễn Gia Thiều	12.25
217	A317	ĐỖ THẢO PHƯƠNG	26/1/1999	12 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	12.25
218	A322	TRỊNH THỊ QUYÊN	30-07-99	12A11	T. Anh	Chương Mỹ A	12.25
219	A328	NGUYỄN MINH THÀNH	16-03-99	12A7	T. Anh	Xuân Mai	12.25
220	TA04	TRẦN TUẤN THÀNH	17-01-99	12A2	T. Anh	Hoàng Văn Thụ	12.25
221	A029	HOÀNG QUỲNH ANH	21/9/1999	12A5	T. Anh	Thạch Bàn	12.00
222	A033	TRẦN TIẾN ANH	5/9/1999	12A1	T. Anh	Việt Ba	12.00
223	A095	PHAN THANH HUYỀN	8-12-1999	12D1	T. Anh	Ngọc Hồi	12.00
224	A105	QUÁCH TUẤN KHOA	24-08-1999	12D1	T. Anh	Quang Trung - ĐĐa	12.00
225	A128	NGUYỄN ĐẶNG NGỌC LINH	8/11/1999	12A1	T. Anh	Xuân Đình	12.00
226	A141	ĐINH TUYẾT MAI	13/1/1999	12A11	T. Anh	Liên Hà	12.00
227	A145	NGUYỄN CÔNG MINH	11-01-1999	12D6	T. Anh	Cầu Giấy	12.00
228	A162	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	7-03-1999	12B12	T. Anh	Nguyễn Thị M.Khai	12.00
229	A177	ĐỖ HÀ PHƯƠNG	24-12-1999	12D	T. Anh	Đa Phúc	12.00
230	A197	TRẦN HOÀI TÂN	3/6/1999	12D4	T. Anh	Việt Ba	12.00
231	A278	NGUYỄN THU HÀ	18-12-99	12A7	T. Anh	Xuân Mai	12.00

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
232	A288	TẠ THU HOÀI	18-09-99	12A7	T. Anh	Nguyễn Du - Th.Oai	12.00
233	A302	NGUYỄN KHÁNH LINH	22-11-99	12A1	T. Anh	Quốc Oai	12.00
234	A316	TÔ MINH PHƯƠNG	25/6/1999	12D1	T. Anh	Lê Quý Đôn - HĐ	12.00
235	A327	ĐINH QUANG THÁI	22/11/2000	11Anh1	T. Anh	Nguyễn Huệ	12.00
236	A345	TRỊNH THỊ HẢI VÂN	25-03-99	12A1	T. Anh	Tô Hiệu - TTín	12.00
237	A348	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	13-01-99	12A1	T. Anh	Vạn Xuân - HĐ	12.00
238	A353	NGUYỄN MINH ANH	31-08-99	12 Anh	T. Anh	Sơn Tây	12.00
239	A390	KHUẤT THỊ THƠM	20-06-99	12A14	T. Anh	Ngọc Tào	12.00
240	TA02	NGUYỄN TỔNG KHÔI NGUYỄN	03-02-99	12D1	T. Anh	Phan Huy Chú - Đ.Đa	12.00
241	TA03	TRỊNH ĐỨC QUANG	08-11-99	12D1	T. Anh	Phan Huy Chú - Đ.Đa	12.00
242	A034	NGUYỄN TUẤN ANH	5-11-1999	12D1	T. Anh	Nguyễn Bình Khiêm-CG	11.75
243	A157	NGUYỄN LÊ HOÀNG NGÂN	8/4/1999	12D4	T. Anh	Việt Đức	11.75
244	A167	NGUYỄN VŨ ANH NGUYỄN	6-03-1999	12A9	T. Anh	Đồng Đa	11.75
245	A256	PHẠM HỒNG ANH	23/10/1999	12A0	T. Anh	Thanh Oai A	11.75
246	A018	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	15-07-99	12D1	T. Anh	Đoàn Thị Điểm	11.50
247	A057	TRỊNH HƯƠNG GIANG	11-03-1999	12D1	T. Anh	Cầu Giấy	11.50
248	A094	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	24-06-1999	12A3	T. Anh	Dương Xá	11.50
249	A098	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	20-12-1999	12A1	T. Anh	Đông Anh	11.50
250	A102	PHẠM NGỌC KHANH	27-08-1999	12A6	T. Anh	Yên Viên	11.50
251	A140	NGUYỄN VŨ LONG	12-03-1999	12A9	T. Anh	Nguyễn Trãi - BĐ	11.50
252	A191	LÊ VŨ QUANG	18-01-1999	12D1	T. Anh	Cầu Giấy	11.50
253	A209	NGUYỄN BÁ THỨC	5-02-1999	12A1	T. Anh	Đại Mỗ	11.50
254	A230	ĐẶNG THU TRANG	15-05-1999	12D1	T. Anh	Ngọc Hồi	11.50
255	A247	NGUYỄN PHƯƠNG ANH VIỆT	29-12-1999	12A6	T. Anh	Nguyễn Trãi - BĐ	11.50
256	A330	VƯƠNG SỸ PHƯƠNG THẢO	12-05-99	12D1	T. Anh	Quang Trung - HĐ	11.50
257	A062	LÊ KHÁNH HÀ	11-03-1999	12D1	T. Anh	Ngọc Hồi	11.25
258	A076	VŨ ĐỨC HOÀNG	17-08-1999	12A5	T. Anh	Nguyễn Thị M.Khai	11.25
259	A118	NGUYỄN HÀ LINH	10/12/1999	12D01	T. Anh	Lương Thế Vinh	11.25
260	A193	NGUYỄN THỊ QUỲNH	23-03-1999	12A4	T. Anh	Sóc Sơn	11.25
261	A259	ĐỖ NGUYỄN NGỌC ANH	22/11/1999	12 Anh 1	T. Anh	Nguyễn Huệ	11.25
262	A399	NGUYỄN THU TRANG	14-11-99	12A6	T. Anh	Thạch Thất	11.25
263	A011	TRẦN MINH ANH	2-05-1999	12A1	T. Anh	Đoàn Kết - HBT	11.00
264	A027	TRẦN QUỐC ANH	14-01-1999	12D4	T. Anh	Phan Đình Phùng	11.00
265	A042	TRỊNH LINH CHI	26/10/1999	12 Anh	T. Anh	Chu Văn An	11.00
266	A052	VŨ MINH DUY	25-10-1999	12A2	T. Anh	Nhân Chính	11.00
267	A053	ĐẶNG VŨ QUÍ ĐẶC	28/07/1999	12 Anh	T. Anh	Chu Văn An	11.00
268	A091	NGUYỄN QUANG HUY	19-09-99	12	T. Anh	HN - Academy	11.00
269	A107	NGUYỄN MINH KHÔI	10/2/1999	12I1	T. Anh	Marie Curie	11.00
270	A117	NGUYỄN DIỆU LINH	2-09-1999	12A1	T. Anh	Đông Anh	11.00
271	A136	HOÀNG THỊ THÙY LINH	20-03-1999	12A8	T. Anh	Mê Linh	11.00
272	A143	TÔ PHƯƠNG MAI	19-08-1999	12A2	T. Anh	Ngô Thị Nhậm	11.00
273	A217	ĐỖ VIỆT TIẾN	6-05-1999	12D1	T. Anh	Trần Hưng Đạo - TX	11.00
274	A227	BÙI THỊ MAI TRANG	1-08-1999	12A3	T. Anh	Cổ Loa	11.00
275	A232	NGUYỄN THU TRANG	1-10-1999	12	T. Anh	Việt Úc	11.00
276	A254	TRƯƠNG THỊ HÀ ANH	7/6/1999	12A0	T. Anh	Thanh Oai A	11.00
277	A315	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	28-06-99	12A6	T. Anh	Phú Xuyên A	11.00
278	A329	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	27-06-99	12A9	T. Anh	Hoài Đức B	11.00

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
279	A334	ĐỖ THỊ THU	18-11-99	12A14	T. Anh	Mỹ Đức A	11.00
280	A337	NGUYỄN THỊ TRÀ	18-07-99	12A6	T. Anh	Trần Đăng Ninh	11.00
281	A347	NGUYỄN ĐÌNH VINH	23-06-99	12A1	T. Anh	Quốc Oai	11.00
282	A364	NGUYỄN DIỆU LINH	29-04-99	12 Anh	T. Anh	Sơn Tây	11.00
283	A375	NGUYỄN LƯU THẢO NHI	20-04-99	12A4	T. Anh	Đan Phượng	11.00
284	A082	NGUYỄN ĐỨC HÙNG	01-06-99	12A3	T. Anh	Phúc Lợi	10.75
285	A103	NGUYỄN PHƯƠNG KHÁNH	21-08-1999	12A9	T. Anh	Nhân Chính	10.75
286	A156	NGUYỄN TRẦN THÚY NGÀ	15-05-1999	12D1	T. Anh	Ngọc Hồi	10.75
287	A262	LÃ PHƯƠNG ANH	28-02-99	12A2	T. Anh	Lê Lợi	10.75
288	A265	PHẠM QUỲNH ANH	25-06-99	12A13	T. Anh	Mỹ Đức A	10.75
289	A274	LƯU VĂN VIỆT ĐĂNG	10-10-99	12A6	T. Anh	Thanh Oai B	10.75
290	A307	ĐÌNH THỊ THANH MAI	22/09/1999	12A2	T. Anh	Hoài Đức A	10.75
291	A338	NGUYỄN THỊ TRANG	10-06-99	12A9	T. Anh	Hoài Đức B	10.75
292	A355	NGUYỄN TUẤN ANH	01-12-99	12A13	T. Anh	Ngọc Tảo	10.75
293	A001	ĐẶNG THÀNH AN	12-09-1999	12A7	T. Anh	Trương Định	10.50
294	A104	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	2-09-1999	12D6	T. Anh	Cầu Giấy	10.50
295	A106	TRẦN TÂN HUY KHÔI	28-03-99	12D2	T. Anh	Đoàn Thị Điểm	10.50
296	A273	LÊ MINH DỰ	21-11-99	12A13	T. Anh	Minh Khai	10.50
297	A290	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	08-02-99	12A6	T. Anh	Thanh Oai B	10.50
298	A305	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	05-03-99	12A7	T. Anh	Nguyễn Du - Th.Oai	10.50
299	A374	ĐẶNG THỊ KIM NGỌC	02-08-99	12A2	T. Anh	Vân Cốc	10.50
300	A022	NGUYỄN HỮU QUANG ANH	7-01-1999	12A9	T. Anh	Trung Văn	10.25
301	A065	NGUYỄN BÁ HẢI	23/2/2000	11D02	T. Anh	Đào Duy Từ	10.25
302	A142	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	8-12-1999	12A1	T. Anh	Trung Giã	10.25
303	A199	NGUYỄN DẠ THẢO	4/3/1999	12A8	T. Anh	Lý Thường Kiệt	10.25
304	A213	PHÍ THỊ THÙY	17-05-1999	12A	T. Anh	Vân Nội	10.25
305	A045	NGUYỄN ĐỨC CHÍNH	19/9/2000	11A1	T. Anh	Đào Duy Từ	10.00
306	A078	PHẠM NGỌC MINH HOÀNG	13/3/1999	12A1	T. Anh	Tây Hồ	10.00
307	A079	LÊ NHẬT HOÀNG	26-11-1999	12	T. Anh	Việt Úc	10.00
308	A138	BÙI NGUYỄN THANH LOAN	18-07-99	12A4	T. Anh	Phúc Lợi	10.00
309	A174	VŨ NGỌC HỒNG PHÚC	25-05-1999	12SN	T. Anh	Nguyễn Bình Khiêm-CG	10.00
310	A195	ĐÌNH GIANG SƠN	5-11-1999	12D1	T. Anh	Trần Hưng Đạo - TX	10.00
311	A226	PHẠM HƯƠNG TRANG	15-12-1999	12B	T. Anh	Kim Anh	10.00
312	A312	NGUYỄN THỊ HÀ NHI	06-06-99	12A13	T. Anh	Chương Mỹ A	10.00
313	A319	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	15-09-99	12A7	T. Anh	Phú Xuyên A	10.00
314	A320	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	21/07/1999	12A1	T. Anh	Hoài Đức A	10.00
315	A354	PHAN THỊ QUỲNH ANH	28-09-99	12 A5	T. Anh	Sơn Tây	10.00
316	A356	THẦN THỊ VÂN ANH	20-02-99	12A3	T. Anh	Bất Bạt	10.00
317	A380	PHAN MINH PHƯƠNG	14-06-99	12A7	T. Anh	Phùng Khắc Khoan	10.00
318	TA05	ĐỖ THÙY TRANG	25-02-99	12D1	T. Anh	Phan Huy Chú - Đ.Đa	10.00
319	A016	NGUYỄN PHAN ANH	13-03-99	12	T. Anh	HN - Academy	9.75
320	A090	NGUYỄN CÔNG HUY	6/4/1999	12A5	T. Anh	Thạch Bàn	9.75
321	A151	VŨ TRÀ MY	19-02-1999	12A1	T. Anh	Trung Giã	9.75
322	A179	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	10/9/1999	12A7	T. Anh	LiênHà	9.75
323	A238	NGUYỄN HỮU TÚ	5-05-1999	12A11	T. Anh	Trương Định	9.75
324	A287	PHẠM THỊ THU HIỀN	25-03-99	12A1	T. Anh	Phú Xuyên A	9.75
325	A129	LÊ PHƯƠNG LINH	24-06-1999	12	T. Anh	Horizon	9.50

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
326	A299	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LIÊN	08-08-99	12A1	T. Anh	Đồng Quan	9.50
327	A190	NGUYỄN DƯƠNG QUANG	2-03-1999	12D1	T. Anh	Nguyễn Bình Khiêm-CG	9.25
328	A368	NGUYỄN THỊ MAI LINH	20/5/1999	12A1	T. Anh	Ba Vì	9.25
329	A373	KIỀU THỊ DIỆP NGÂN	29-05-99	12A1	T. Anh	Phúc Thọ	9.25
330	A092	PHAN QUANG HUY	7-06-1999	12D1	T. Anh	Quang Trung - ĐĐa	9.00
331	A170	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYÊN	11/5/1999	12D1	T. Anh	Việt Ba	9.00
332	A175	NGUYỄN MINH PHÚC	08-08-99	12A1	T. Anh	Phúc Lợi	9.00
333	A194	NGUYỄN THU QUỲNH	27-08-1999	12A1	T. Anh	Ngô Thi Nhậm	9.00
334	A266	ĐINH VĂN ANH	31-03-99	12A9	T. Anh	Chương Mỹ A	9.00
335	A269	NGUYỄN THỊ CHI	24-12-99	12A11	T. Anh	Đồng Quan	9.00
336	A321	HOÀNG ANH QUÝ	11-08-99	12A1	T. Anh	Mỹ Đức B	9.00
337	A377	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	06-10-99	12A1	T. Anh	Hồng Thái	9.00
338	A394	PHÙNG THỦY TIÊN	16/10/1999	12A2	T. Anh	Ba Vì	9.00
339	A396	VŨ HUYỀN TRANG	18-03-99	12A1	T. Anh	Phúc Thọ	9.00
340	A401	LÊ VĂN TÚ	02-12-99	12A2	T. Anh	Ngô Quyền	9.00
341	A164	NGUYỄN THẢO NGỌC	18-10-1999	12A4	T. Anh	Sóc Sơn	8.75
342	TA06	NGUYỄN THÁI QUANG HÙNG	18/05/1999		T. Anh	Lý Thái Tổ	8.75
343	A260	ĐINH THỊ NGỌC ANH	28-08-99	12A6	T. Anh	Cao Bá Quát - Q.Oai	8.50
344	A359	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	20-01-99	12A1	T. Anh	PTDT Nội trú	8.50
345	A369	PHÙNG THỊ KIM LY	12-10-99	12A2	T. Anh	Vân Cốc	8.50
346	A037	VŨ THỊ VÂN ANH	17/11/1999	12D	T. Anh	Trần Quốc Tuấn	8.25
347	A048	LÊ ÁNH DƯƠNG	14-10-1999	12D1	T. Anh	Quang Trung - ĐĐa	8.25
348	A341	PHẠM THÙY TRANG	05-10-99	12A1	T. Anh	Tô Hiệu - TTín	8.25
349	A385	LÊ THỊ NGỌC QUỲNH	02-06-99	12A2	T. Anh	Tùng Thiện	8.25
350	A043	PHẠM TRIỆU LINH CHI	27-08-1999	12D1	T. Anh	Cầu Giấy	8.00
351	A133	TRỊNH THÙY LINH	28-02-1999	12A4	T. Anh	Ngô Thi Nhậm	8.00
352	A160	NGUYỄN MINH NGHĨA	22/12/1999	12D1	T. Anh	Tây Hồ	8.00
353	A225	NGUYỄN HỒNG TRANG	12/12/1999	12A1	T. Anh	QT-Thắng Long	8.00
354	A284	PHẠM THU HẰNG	18-01-99	12D1	T. Anh	Nguyễn Trãi- TTín	8.00
355	A286	LÊ THỊ HIỀN	15-12-99	12V	T. Anh	Vân Tảo	8.00
356	A392	TRẦN LỆ THỦY	08-10-99	12A3	T. Anh	Bất Bạt	8.00
357	A276	VŨ MINH ĐỨC	20-10-99	12D1	T. Anh	Nguyễn Trãi- TTín	7.50
358	A280	NGUYỄN VIỆT HÀ	24-06-99	12A1	T. Anh	Mỹ Đức B	7.50
359	A314	HOÀNG BÍCH PHƯỢNG	02-02-99	12A1	T. Anh	Lưu Hoàng	7.50
360	A318	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	25-01-99	12D8	T. Anh	Mỹ Đức C	7.50
361	A031	TRẦN THỊ QUỲNH ANH	5-04-1999	12C	T. Anh	Kim Anh	7.00
362	A035	NGUYỄN TUẤN ANH	17/9/200	11A	T. Anh	Yên Lãng	7.00
363	A187	LÊ TUẤN PHƯƠNG	06-10-99	12	T. Anh	HN - Academy	7.00
364	A198	NGÔ XUÂN THẮNG	10-10-1999	12A2	T. Anh	Hermann Gmeiner	7.00
365	A267	NGUYỄN LÊ CHI	27-01-99	12A7	T. Anh	Lê Lợi	7.00
366	A281	NGUYỄN TỔ HẢI	29-05-99	12A1	T. Anh	Phú Xuyên B	7.00
367	A283	PHÙNG THỊ HẰNG	11-05-99	12A2	T. Anh	Chúc Động	7.00
368	A309	LÊ THỊ MỸ	11-02-99	12A1	T. Anh	Chúc Động	7.00
369	A361	NGUYỄN MỸ HẠNH	23-11-99	12A6	T. Anh	Tân Lập	7.00
370	A370	TRƯƠNG VĂN MẠNH	24-09-99	12A1	T. Anh	Hữu nghị T78	7.00
371	A384	ĐỖ THỊ HƯƠNG QUỲNH	14-07-99	12a1	T. Anh	Minh Quang	7.00
372	A026	NGUYỄN QUỐC ANH	12-05-1999	12A3	T. Anh	Nguyễn Văn Cừ	6.75

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
373	A285	ĐINH THỊ THÚY HẰNG	06-04-99	12A4	T. Anh	Cao Bá Quát - Q.Oai	6.75
374	A344	NGUYỄN MẠNH TUYẾN	23/1/1999	12A3	T. Anh	Lý Tử Tấn	6.75
375	A346	LÊ THỊ VÂN	22-10-99	12A2	T. Anh	Lưu Hoàng	6.75
376	A363	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	26-04-99	12A2	T. Anh	Tùng Thiện	6.75
377	A308	NGUYỄN THỊ MINH	15-04-99	12A5	T. Anh	Trần Hưng Đạo - HĐ	6.50
378	A313	LÝ THỊ KIM NHUNG	20-03-99	12A6	T. Anh	Trần Đăng Ninh	6.50
379	A139	NGUYỄN BÁ HOÀNG LONG	21-04-1999	12A3	T. Anh	Hoàng Cầu	6.25
380	A298	LÊ TRUNG KIÊN	21-04-99	12A5	T. Anh	Trần Hưng Đạo - HĐ	6.25
381	A067	VŨ THỊ HỒNG HẠNH	6-11-1999	12C	T. Anh	Xuân Giang	6.00
382	A185	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	17/06/1999	12a4	T. Anh	Tiến Thịnh	6.00
383	A270	NGUYỄN NGỌC DIỆP	03-07-99	12A1	T. Anh	Ứng Hòa A	6.00
384	A291	TRẦN THU HƯƠNG	15-07-99	12D1	T. Anh	Vạn Xuân - HĐ	6.00
385	A358	ĐINH VĂN CẦU	12-02-99	12A3	T. Anh	Hữu nghị 80	6.00
386	A391	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	13-11-99	12A2	T. Anh	Hữu nghị T78	6.00
387	A279	LÊ THỊ THU HÀ	20-01-99	12T	T. Anh	Vân Tảo	5.25
388	TA07	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	10/07/1999		T. Anh	Lý Thái Tổ	5.25
389	A056	NGUYỄN ANH ĐỨC	23-09-1999	12A3	T. Anh	Nguyễn Văn Cừ	5.00
390	A161	NGUYỄN BÍCH NGỌC	21-07-1999	12A1	T. Anh	Hermann Gmeiner	5.00
391	A275	NGUYỄN MẠNH ĐỨC	16-05-98	12A1	T. Anh	Chương Mỹ B	5.00
392	A300	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LIÊN	28-11-99	12A1	T. Anh	Chương Mỹ B	5.00
393	A333	NGUYỄN ĐÌNH THU	17-07-99	12A1	T. Anh	Tân Dân	5.00
394	A292	LƯƠNG MÃ HUY	22/10/2000	11A1	T. Anh	Bình Minh	4.75
395	A271	ĐÀM THANH DUNG	19-02-99	12A7	T. Anh	Ứng Hòa A	4.50
396	A311	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	28-09-99	12A1	T. Anh	Chương Mỹ B	4.25
397	A351	NGUYỄN THỊ NHƯ YẾN	05-02-99	12D8	T. Anh	Mỹ Đức C	4.25
398	A372	NGUYỄN HOÀNG NAM	06-01-99	12A2	T. Anh	Hồng Thái	4.25
399	A335	NGUYỄN MINH THÚY	26-01-99	12A4	T. Anh	Tân Dân	4.00
400	A360	NGUYỄN THỊ HẰNG	18/2/1999	12A07	T. Anh	Hai Bà Trưng	4.00
401	A393	PHÙNG THỊ THỦY	28/1/1999	12A01	T. Anh	Hai Bà Trưng	4.00
402	A324	KIM NGỌC SƠN	27-07-99	12A10	T. Anh	Minh Khai	3.50
403	A296	HOÀNG THỊ THANH HUYỀN	11-05-99	12a10	T. Anh	Hợp Thanh	3.25
404	A234	DƯƠNG T. THU TRANG	21/08/1999	12a	T. Anh	Minh Phú	3.00
405	A304	VŨ MỸ LINH	25-09-99	12A10	T. Anh	Hợp Thanh	3.00
406	A310	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	08-09-99	12A1	T. Anh	Đại Cường	3.00
407	A089	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	26-08-1999	12A2	T. Anh	Quang Minh	2.75
408	A159	NGUYỄN THÚY NGÂN	11-07-1999	12A2	T. Anh	Quang Minh	2.75
409	A336	PHẠM VĂN TOÀN	22/4/2000	11A1	T. Anh	Bình Minh	2.75
410	A021	PHẠM QUANG ANH	8-08-1998	12	T. Anh	Horizon	Vắng

KẾT QUẢ HỌC SINH DỰ THI

MÔN : TIẾNG PHÁP

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
1	P034	NGUYỄN HỒNG PHÚC	24/7/2000	11 Pháp 2	T. Pháp	HN- Amsterdam	18.50
2	P012	ĐỖ THÙY DƯƠNG	13/7/2000	11 Pháp 1	T. Pháp	HN- Amsterdam	18.00
3	P014	HOÀNG NGÂN HÀ	7/6/1999	12P2	T. Pháp	HN- Amsterdam	18.00
4	P038	NGUYỄN DUY THÁI SƠN	02/12/1999	12 Pháp	T. Pháp	Chu Văn An	18.00
5	P050	LƯƠNG THỊ THU VÂN	15/9/1999	12 Pháp 2	T. Pháp	HN- Amsterdam	18.00
6	P015	NGÔ NGÂN HÀ	16/1/2000	11 Pháp 2	T. Pháp	HN- Amsterdam	17.75
7	P025	QUÁCH HOA MAI	14/1/2000	11 Pháp 2	T. Pháp	HN- Amsterdam	17.50
8	P046	VŨ MINH TRANG	20/06/2000	11 Pháp	T. Pháp	Chu Văn An	17.50
9	P047	VÕ THU TRANG	23/1/1999	12 Pháp 1	T. Pháp	HN- Amsterdam	17.50
10	P048	ĐỖ ANH TRUNG	15/7/2000	11 Pháp 2	T. Pháp	HN- Amsterdam	17.50
11	P013	PHẠM LINH GIANG	3/3/1999	12P1	T. Pháp	HN- Amsterdam	17.25
12	P039	NGUYỄN CAO THẮNG	6/6/2000	11 Pháp 2	T. Pháp	HN- Amsterdam	17.25
13	P010	NGUYỄN MINH CHÂU	26/3/2000	11 Pháp 2	T. Pháp	HN- Amsterdam	17.00
14	P020	TRẦN TRIỆU HÀ KHÁNH	10/9/2000	11 Pháp 2	T. Pháp	HN- Amsterdam	17.00
15	P026	TRẦN NGUYỄN NGỌC MAI	20/10/2000	11 Pháp 1	T. Pháp	HN- Amsterdam	16.50
16	P037	VŨ DIỆU QUỲNH	18/9/2000	11 Pháp 1	T. Pháp	HN- Amsterdam	16.50
17	P001	NGUYỄN BÁ HÀ AN	4/10/1999	12 Pháp 2	T. Pháp	HN- Amsterdam	16.25
18	P049	PHAN NGỌC TRƯỜNG	26/2/2000	11 Pháp 1	T. Pháp	HN- Amsterdam	16.25
19	P007	TÔ QUỲNH ANH	25/5/1999	12 Pháp 1	T. Pháp	HN- Amsterdam	16.00
20	P016	BÙI MINH HẰNG	12/8/2000	11 Pháp 2	T. Pháp	HN- Amsterdam	16.00
21	P022	NGUYỄN DUY LINH	10/06/1999	12 Pháp	T. Pháp	Chu Văn An	16.00
22	P027	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	15/12/2000	11 SN	T. Pháp	Chu Văn An	16.00
23	P032	NGUYỄN MAI PHƯƠNG NHI	7/12/2000	11 Pháp 2	T. Pháp	HN- Amsterdam	15.75
24	P008	NGUYỄN HOÀNG TRÂM ANH	10/9/1999	12 Pháp 1	T. Pháp	HN- Amsterdam	15.50
25	P042	NGUYỄN ĐAN THI	22/11/1999	12 Pháp	T. Pháp	Chu Văn An	15.50
26	P043	NGUYỄN MẬU ANH THƯ	4/1/2000	11 Pháp 2	T. Pháp	HN- Amsterdam	15.50
27	P011	NGUYỄN PHƯƠNG CHI	25/12/1999	12 SN	T. Pháp	Chu Văn An	15.25
28	P003	NGUYỄN KIỀU ANH	16/01/2000	11 SN	T. Pháp	Chu Văn An	15.00
29	P006	PHẠM PHƯƠNG ANH	26/07/2000	11 SN	T. Pháp	Chu Văn An	15.00
30	P021	BÙI MINH KHUÊ	25/08/2000	11 SN	T. Pháp	Chu Văn An	15.00
31	P065	NGUYỄN THANH THẢO	2/9/1999	12 Pháp	T. Pháp	Nguyễn Huệ	15.00
32	P017	BÙI MINH HIẾU	28/12/2000	11 Pháp 2	T. Pháp	HN- Amsterdam	14.75
33	P004	NGUYỄN ĐẶNG NGUYỆT ANH	18/6/1999	12 Pháp 1	T. Pháp	HN- Amsterdam	14.50
34	P029	MUÔN ĐỨC MINH	18/12/1999	12 Pháp 1	T. Pháp	HN- Amsterdam	14.25
35	P023	PHÙNG MAI LINH	28/1/1999	12 Pháp 1	T. Pháp	HN- Amsterdam	14.00
36	P064	ĐẶNG TRẦN MINH SƠN	23/6/2000	11Pháp B	T. Pháp	Nguyễn Huệ	14.00
37	P002	CHU HIỀN ANH	07/04/2000	11 SN	T. Pháp	Chu Văn An	13.50
38	P005	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	26/5/1999	12 Pháp 1	T. Pháp	HN- Amsterdam	13.50
39	P031	NGUYỄN CÔNG NGHĨA	9/8/2000	11 Pháp 1	T. Pháp	HN- Amsterdam	13.50
40	P033	NGUYỄN THỤY PHONG	12/1/2000	11 Pháp 1	T. Pháp	HN- Amsterdam	13.50
41	P044	NGUYỄN NHẬT THU	21/10/1999	12 Pháp 1	T. Pháp	HN- Amsterdam	13.50
42	P009	VŨ VIỆT ANH	7/5/2000	11 Pháp 1	T. Pháp	HN- Amsterdam	13.00
43	P024	MAI PHƯƠNG LINH	30/11/2000	11 Pháp 1	T. Pháp	HN- Amsterdam	13.00

stt	sbd	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
44	P028	ĐINH THỊ BẢO MINH	12/1/2000	11 Pháp 2	T. Pháp	HN- Amsterdam	13.00
45	P018	NGUYỄN XUÂN HUY	12/1/1999	12 Pháp 2	T. Pháp	HN- Amsterdam	12.75
46	P030	NGUYỄN QUANG MINH	13/12/2000	11 Pháp 1	T. Pháp	HN- Amsterdam	12.50
47	P036	PHẠM TÚ QUYỀN	30/11/2000	11 SN	T. Pháp	Chu Văn An	12.50
48	P055	BÙI QUANG HÙNG	13/5/1999	12 Pháp	T. Pháp	Nguyễn Huệ	12.25
49	P060	NGUYỄN LINH NGÀ	9/11/1999	12 Pháp	T. Pháp	Nguyễn Huệ	11.50
50	P063	VŨ MAI QUỲNH	12/6/1999	12 Pháp	T. Pháp	Nguyễn Huệ	11.50
51	P053	PHẠM THANH HẢI	30/8/2000	11Pháp A	T. Pháp	Nguyễn Huệ	11.25
52	P054	ĐOÀN MINH HIẾU	11/1/2000	11Pháp A	T. Pháp	Nguyễn Huệ	11.25
53	P058	NGUYỄN HƯƠNG MAI	20/12/2000	11Pháp A	T. Pháp	Nguyễn Huệ	11.25
54	P019	NGUYỄN CÔNG KHAI	18/2/1999	12 Pháp 1	T. Pháp	HN- Amsterdam	11.00
55	P045	PHAN MINH TRANG	22/11/1999	12 Pháp	T. Pháp	Chu Văn An	10.50
56	P061	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	30/9/1999	12 Pháp	T. Pháp	Nguyễn Huệ	10.50
57	P062	ĐỖ THỊ HƯƠNG QUỲNH	27/8/1999	12 Pháp	T. Pháp	Nguyễn Huệ	10.50
58	P066	NGÔ VĨNH THUẬN	18/1/2000	11Pháp A	T. Pháp	Nguyễn Huệ	10.50
59	P056	NGUYỄN KIM KHÁNH	21/12/1999	12 Pháp	T. Pháp	Nguyễn Huệ	10.00
60	P068	DƯƠNG THU UYÊN	30/11/2000	11Pháp B	T. Pháp	Nguyễn Huệ	10.00
61	P067	NGUYỄN HUYỀN TRANG	2/11/2000	11Pháp B	T. Pháp	Nguyễn Huệ	9.50
62	P041	HOÀNG NGỌC THẢO	18-12-99	12A13	T. Pháp	Trần Nhân Tông	9.00
63	P052	VŨ THU HÀ	25/9/1999	12 Pháp	T. Pháp	Nguyễn Huệ	9.00
64	P059	NGUYỄN DIỆU MY	3/7/1999	12 Pháp	T. Pháp	Nguyễn Huệ	8.50
65	P040	ĐẶNG TOÀN THẮNG	21-11-99	12A13	T. Pháp	Trần Nhân Tông	7.75
66	P051	NGUYỄN DOãn THÀNH ĐẠT	1/11/2000	11Pháp B	T. Pháp	Nguyễn Huệ	7.75
67	P057	HOÀNG PHƯƠNG LINH	30/11/1999	12 Pháp	T. Pháp	Nguyễn Huệ	7.50
68	P035	ĐỖ TÚ QUYỀN	26-07-99	12A13	T. Pháp	Trần Nhân Tông	6.00

KẾT QUẢ HỌC SINH DỰ THI
MÔN : NGỮ VĂN

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
1	V309	CAO THỊ TRANG	19-06-99	12A11	Ngữ Văn	Chương Mỹ A	18.50
2	V311	NGUYỄN THU TRANG	5/12/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	18.50
3	V056	VŨ THU HÀ	26-10-1999	12A9	Ngữ Văn	Nhân Chính	18.00
4	V071	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	3/2/2000	11 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	18.00
5	V010	NGUYỄN KIM ANH	7-11-1999	12D4	Ngữ Văn	Yên Hòa	17.50
6	V040	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	27-05-1999	12B10	Ngữ Văn	Nguyễn Thị M.Khai	17.50
7	V152	NGUYỄN HUYỀN NHUNG	26/11/1999	12A11	Ngữ Văn	Liên Hà	17.50
8	V213	BÙI KHÁNH VÂN	10/11/2000	11 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	17.50
9	V267	THÂN HƯƠNG LY	4/12/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	17.50
10	V304	NGUYỄN THỊ THU THỦY	20-01-99	12A8	Ngữ Văn	Hợp Thanh	17.50
11	V062	PHẠM NGỌC HẠNH	27/6/1999	12D3	Ngữ Văn	Việt Đức	17.00
12	V076	NGUYỄN THỊ HOA	27-07-1999	12A9	Ngữ Văn	Yên Lãng	17.00
13	V089	NGUYỄN LỆ HUYỀN	16-01-1999	12D1	Ngữ Văn	Phan Huy Chú - ĐĐa	17.00
14	V168	VŨ THỊ VIỆT PHƯƠNG	18-08-1999	12D2	Ngữ Văn	Phan Đình Phùng	17.00
15	V268	HÀ KHÁNH LY	20-07-99	12A2	Ngữ Văn	Xuân Mai	17.00
16	V349	LÊ THỊ LAN PHƯƠNG	29-06-99	12 Văn	Ngữ Văn	Sơn Tây	17.00
17	V357	NGUYỄN THỦY TIÊN	01-02-99	12 Văn	Ngữ Văn	Sơn Tây	17.00
18	V008	NGUYỄN HUYỀN ANH	29/7/1999	12D1	Ngữ Văn	Tây Hồ	16.50
19	V048	NGUYỄN BỘI MINH HÀ	11/6/2000	11 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	16.50
20	V058	NGUYỄN VIỆT HÀ	28/2/1999	12 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	16.50
21	V207	VŨ THÙY VÂN TRINH	6/11/1999	12 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	16.50
22	V248	TRẦN THẢO HIỀN	14/5/1999	12A0	Ngữ Văn	Thanh Oai A	16.50
23	V290	NGUYỄN THỊ THÚY QUỲNH	2/8/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	16.50
24	V318	HOÀNG PHI YẾN	9/8/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	16.50
25	V338	KHUẤT THỊ THÙY LINH	25-05-99	12 Văn	Ngữ Văn	Sơn Tây	16.50
26	V004	NGUYỄN ĐĂNG HẢI ANH	06/07/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	16.00
27	V006	ĐÀO HOÀNG ANH	28/09/1999	12 D1	Ngữ Văn	Chu Văn An	16.00
28	V012	TRẦN THỊ MAI ANH	17-06-1999	12D2	Ngữ Văn	Lê Quý Đôn - ĐĐa	16.00
29	V025	HOÀNG NGỌC BÍCH	19/8/2000	11 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	16.00
30	V063	ĐỖ THU HẠNH	15-10-1999	12A14	Ngữ Văn	Kim Liên	16.00
31	V080	NGUYỄN LAN HỒNG	15-02-1999	12D1	Ngữ Văn	Phan Huy Chú - ĐĐa	16.00
32	V117	ĐẶNG PHƯƠNG LINH	23/3/1999	12 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	16.00
33	V123	THẠCH THỦY LINH	17/9/1999	12A8	Ngữ Văn	Lý Thường Kiệt	16.00
34	V141	KIM UYÊN MY	8/11/2000	11A4	Ngữ Văn	Việt Đức	16.00
35	V144	KHÚC THỊ KIM NGÂN	2/12/1999	12D3	Ngữ Văn	Phạm Hồng Thái	16.00
36	V198	NGUYỄN MAI TRANG	13/10/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	16.00
37	V253	NGUYỄN THỊ HOAN	12/06/1999	12A4	Ngữ Văn	Hoài Đức A	16.00
38	V256	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	23-08-99	12A6	Ngữ Văn	Thường Tín	16.00
39	V266	NGÔ THỊ LƯU	11-11-99	12A13	Ngữ Văn	Minh Khai	16.00
40	V294	TRẦN PHƯƠNG THẢO	13-01-99	12A4	Ngữ Văn	Phú Xuyên B	16.00

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
41	V296	NGUYỄN THU THẢO	7/7/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	16.00
42	V328	KIỀU THỊ HẢO	22-07-99	12A2	Ngữ Văn	Phúc Thọ	16.00
43	V335	PHÙNG THỊ THU HUYỀN	16-03-99	12 Văn	Ngữ Văn	Sơn Tây	16.00
44	V355	NGUYỄN THỊ THÊM	11-09-99	12A5	Ngữ Văn	Phùng Khắc Khoan	16.00
45	V031	ĐỖ NINH CHI	18/08/1999	12D	Ngữ Văn	Nguyễn Gia Thiều	15.50
46	V061	PHẠM HỒNG HẠNH	14/9/1999	12D1	Ngữ Văn	Tây Hồ	15.50
47	V113	NGUYỄN KHÁNH LINH	05/08/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	15.50
48	V167	ĐỖ THU PHƯƠNG	01/05/1999	12 D3	Ngữ Văn	Chu Văn An	15.50
49	V295	LÊ THỊ THẢO	23-04-99	12A4	Ngữ Văn	Ứng Hòa B	15.50
50	V313	TRẦN TRỌNG TRUNG	13-02-99	12A6	Ngữ Văn	Thường Tín	15.50
51	V046	CAO THỊ PHƯƠNG GIANG	25-11-1999	12A9	Ngữ Văn	Nhân Chính	15.00
52	V139	NGUYỄN TRÀ MY	15/08/1999	12 D3	Ngữ Văn	Chu Văn An	15.00
53	V005	PHAN HIỀN ANH	25-05-1999	12D4	Ngữ Văn	Thăng Long	14.50
54	V007	BÙI HƯƠNG ANH	9/9/1999	12D0	Ngữ Văn	Đào Duy Từ	14.50
55	V009	ĐOÀN DƯƠNG KIỀU ANH	12-03-1999	12D	Ngữ Văn	Đa Phúc	14.50
56	V015	NGUYỄN NGỌC ÁNH	6-05-1999	12D1	Ngữ Văn	Bắc Thăng Long	14.50
57	V019	ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG ANH	1/7/2000	11A4	Ngữ Văn	Việt Đức	14.50
58	V022	PHẠM HÀ THU ANH	27/10/1999	12 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	14.50
59	V024	CAO THỊ VÂN ANH	15-08-1999	12A3	Ngữ Văn	Kim Liên	14.50
60	V057	NGÔ THỊ THÚY HÀ	1-11-1999	12CA	Ngữ Văn	Nguyễn Bình Khiêm-CG	14.50
61	V066	NGUYỄN MINH HIỀN	27/8/1999	12D0	Ngữ Văn	Đào Duy Từ	14.50
62	V074	CAO NGỌC HIỆP	19-01-1999	12D1	Ngữ Văn	Sóc Sơn	14.50
63	V120	CHỦ THÙY LINH	30-06-1999	12A8	Ngữ Văn	Cao Bá Quát - GL	14.50
64	V132	NGUYỄN HOÀNG MAI	6/6/1999	12 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	14.50
65	V164	ĐÀO NGUYỄN PHƯƠNG	24/12/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	14.50
66	V169	LÊ PHƯƠNG QUỲNH	26-08-1999	12D2	Ngữ Văn	Nguyễn Tất Thành	14.50
67	V175	LÊ PHƯƠNG THẢO	2-11-1998	12N1	Ngữ Văn	Hồng Hà	14.50
68	V178	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	19-01-1999	12A6	Ngữ Văn	Yên Viên	14.50
69	V179	LÊ THẠCH THẢO	29/7/1999	12 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	14.50
70	V182	LÃ NGỌC THU	25/02/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	14.50
71	V204	NGUYỄN THÙY TRANG	24-05-1999	12A8	Ngữ Văn	Mê Linh	14.50
72	V212	TRẦN HẢI VÂN	23-07-1999	12D7	Ngữ Văn	Lê Quý Đôn - Đ Đa	14.50
73	V214	KIỀU THU VÂN	12-11-1999	12D3	Ngữ Văn	Yên Hòa	14.50
74	V215	NGO THỊ THU VÂN	8-02-1999	12D4	Ngữ Văn	Thăng Long	14.50
75	V242	VŨ THU HÀ	16/11/1999	12A4	Ngữ Văn	Lý Tử Tấn	14.50
76	V255	ĐẶNG THANH HƯƠNG	13/10/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	14.50
77	V286	NGUYỄN THU PHƯƠNG	26-05-99	12A7	Ngữ Văn	Lê Lợi	14.50
78	V291	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	13-07-99	12A5	Ngữ Văn	Trần Đăng Ninh	14.50
79	V302	NGUYỄN THỊ THỦY	04-09-99	12A5	Ngữ Văn	Trần Đăng Ninh	14.50
80	V315	NGUYỄN THỊ UYÊN	18-09-99	12A13	Ngữ Văn	Mỹ Đức A	14.50
81	V320	DOÃN THỊ NGỌC ANH	28-02-99	12A2	Ngữ Văn	Vân Cốc	14.50
82	V323	NGUYỄN THỊ AN GIANG	21-02-99	12A2	Ngữ Văn	Thạch Thất	14.50
83	V334	PHẠM KHÁNH HUYỀN	27-01-99	12 Văn	Ngữ Văn	Sơn Tây	14.50
84	V344	PHƯƠNG THỊ PHƯƠNG	15-09-99	12A2	Ngữ văn	Quảng Oai	14.50
85	V350	ỨNG THỊ LAN PHƯƠNG	14/10/1999	12A05	Ngữ Văn	Hai Bà Trưng	14.50

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
86	V002	LÊ NGUYỄN AN	13-11-1999	12CA	Ngữ Văn	Nguyễn Bình Khiêm-CG	14.00
87	V017	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	2-01-1999	12A12	Ngữ Văn	Kim Liên	14.00
88	V021	TRƯƠNG QUỲNH ANH	22-04-1999	12A5	Ngữ Văn	Cổ Loa	14.00
89	V041	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	5-11-1999	12A8	Ngữ Văn	Nhân Chính	14.00
90	V059	NGUYỄN BẢO HÂN	30-03-1999	12A9	Ngữ Văn	Cổ Loa	14.00
91	V072	VƯƠNG VŨ THÚY HIỀN	10-07-1999	12D2	Ngữ Văn	Nguyễn Tất Thành	14.00
92	V081	PHẠM VĂN HỒNG	9/11/1999	12A1	Ngữ Văn	Lý Thường Kiệt	14.00
93	V088	ĐÀO QUANG HUY	7-05-1999	12A10	Ngữ Văn	Trương Định	14.00
94	V100	LÊ HỒNG LIỄU	06/07/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	14.00
95	V115	NGUYỄN MAI LINH	12-09-1999	12D7	Ngữ Văn	Lê Quý Đôn - Đ Đa	14.00
96	V116	PHƯƠNG NGỌC LINH	21/07/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	14.00
97	V118	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG LINH	15/02/1999	12A1	Ngữ Văn	Nguyễn Gia Thiều	14.00
98	V146	NGUYỄN BÍCH NGỌC	25/10/1999	12A1	Ngữ Văn	Xuân Đình	14.00
99	V155	BÀNG BÍCH PHƯƠNG	12-10-1999	12A4	Ngữ Văn	Đoàn Kết - HBT	14.00
100	V158	NGUYỄN ĐỨC GIANG PHƯƠNG	12/11/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	14.00
101	V159	PHÙNG THỊ HÀ PHƯƠNG	25/8/1999	12D5	Ngữ Văn	Trần Phú - HK	14.00
102	V160	ĐỒNG KHÁNH PHƯƠNG	8/10/1999	12A2	Ngữ Văn	Thạch Bàn	14.00
103	V161	TRẦN LINH PHƯƠNG	25/04/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	14.00
104	V166	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	6-05-1999	12D2	Ngữ Văn	Sóc Sơn	14.00
105	V173	HOÀNG HUƠNG THẢO	29/04/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	14.00
106	V191	NGUYỄN QUỲNH TRÂM	25/3/2000	11 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	14.00
107	V196	TRẦN HUYỀN TRANG	27-07-1999	12A5	Ngữ Văn	Nguyễn Thị M.Khai	14.00
108	V199	NGUYỄN NGỌC TRANG	14/1/1999	12N1	Ngữ Văn	Việt Đức	14.00
109	V206	BÙI THỊ NGỌC TRINH	18-01-1999	12A3	Ngữ Văn	Ngọc Hồi	14.00
110	V221	NGUYỄN THỊ LAN ANH	25/5/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	14.00
111	V225	DƯƠNG PHƯƠNG ANH	23/2/1999	12D1	Ngữ Văn	Lê Quý Đôn - HĐ	14.00
112	V227	NGUYỄN THỊ THÙY ANH	12-11-99	12A8	Ngữ Văn	Lưu Hoàng	14.00
113	V230	LÊ THỊ LINH CHI	26-04-99	12A1	Ngữ Văn	Mỹ Đức B	14.00
114	V244	NGÔ THUÝ HẰNG	02-09-99	12A6	Ngữ Văn	Thanh Oai B	14.00
115	V251	LÊ THỊ PHƯƠNG HOA	12-02-99	12A4	Ngữ Văn	Phú Xuyên B	14.00
116	V258	ĐỖ THỊ NGỌC HUYỀN	03-04-99	12A9	Ngữ Văn	Minh Khai	14.00
117	V271	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	29-08-99	12A11	Ngữ Văn	Chương Mỹ A	14.00
118	V276	LÊ THỊ KIM NGỌC	16/2/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	14.00
119	V281	NGÔ THỊ HỒNG NHUNG	28/1/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	14.00
120	V300	ĐỖ THANH THỦY	10/11/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	14.00
121	V317	ĐÀO THỊ XUÂN	11-01-99	12A6	Ngữ Văn	Thanh Oai B	14.00
122	V321	PHÙNG NGỌC BÌNH	27/3/1999	12A1	Ngữ Văn	Lương Thế Vinh -BV	14.00
123	V322	PHAN THỊ NGỌC DIỆP	15-08-99	12 Văn	Ngữ Văn	Sơn Tây	14.00
124	V326	CẦN NGỌC HÂN	11-06-99	12 Văn	Ngữ Văn	Sơn Tây	14.00
125	V337	NGUYỄN THÙY LINH	02-12-99	12A3	Ngữ Văn	Phúc Thọ	14.00
126	VA04	LƯU HẢI TRIỀU	01-08-99	12	Ngữ Văn	Hoàng Văn Thụ	14.00
127	V228	HOÀNG THỊ VÂN ANH	01-03-99	12A7	Ngữ Văn	Nguyễn Du - Th.Oai	13.50
128	V102	NGUYỄN DIỆU LINH	10-12-1999	12A5	Ngữ Văn	Trung Giã	13.00
129	V112	NGUYỄN KHÁNH LINH	3/9/1999	12A2	Ngữ Văn	Trần Phú - HK	13.00
130	V184	NGUYỄN THỊ THÙY	16-05-1999	12D1	Ngữ Văn	Ngọc Hồi	13.00

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
131	V190	NGUYỄN NGỌC TRÂM	08/10/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	13.00
132	V194	HOÀNG HẠNH TRANG	25/9/2000	11 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	13.00
133	V200	DƯƠNG THỊ TRANG	11-08-1999	12A9	Ngữ Văn	Trung Văn	13.00
134	V246	ĐỖ THỊ THÚY HẰNG	22/06/1999	12A5	Ngữ Văn	Hoài Đức A	13.00
135	V260	NGUYỄN DIỆU LINH	21-03-99	12A7	Ngữ Văn	Hoài Đức B	13.00
136	V269	TRỊNH THỊ MAI	02-05-99	12A9	Ngữ Văn	Hoài Đức B	13.00
137	V270	ĐẶNG THỊ HÀ MY	30-09-99	12D1	Ngữ Văn	Nguyễn Trãi- TTín	13.00
138	V001	VŨ NGỌC AN	19/12/1999	12	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	12.50
139	V014	VŨ HẠNH NGÂN ANH	02/06/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	12.50
140	V035	NGUYỄN THỊ DIJU	27-02-1999	12A6	Ngữ Văn	Yên Viên	12.50
141	V045	KIỀU HƯƠNG GIANG	26/11/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	12.50
142	V049	PHẠM NGÂN HÀ	11-11-1999	12A15	Ngữ Văn	Kim Liên	12.50
143	V051	DƯƠNG THU HÀ	10/8/1999	12D1	Ngữ Văn	Việt Đức	12.50
144	V067	VŨ MINH HIỀN	6-09-1999	12D	Ngữ Văn	M.V. LÔMÔNÔXÔP	12.50
145	V068	BÙI THANH HIỀN	7/6/2000	11D02	Ngữ Văn	Đào Duy Từ	12.50
146	V077	HOÀNG THỊ HÒA	7-05-1999	12A9	Ngữ Văn	Yên Lãng	12.50
147	V085	ĐỖ THU HƯƠNG	4-11-1999	12D4	Ngữ Văn	Thăng Long	12.50
148	V106	VŨ DIỆU LINH	10/1/1999	12 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	12.50
149	V121	ĐỖ THUY LINH	10/11/1999	12D1	Ngữ Văn	Phạm Hồng Thái	12.50
150	V154	NGUYỄN THỊ KIM OANH	24-05-1999	12A1	Ngữ Văn	Đông Anh	12.50
151	V165	ĐÀO NHƯ PHƯƠNG	14-08-1999	12A2	Ngữ Văn	Dương Xá	12.50
152	V172	TRẦN THỊ THẨM	24/04/1999	12D	Ngữ Văn	Trần Quốc Tuấn	12.50
153	V181	NGUYỄN THỊ MINH THƯ	13/2/1999	12D01	Ngữ Văn	Lương Thế Vinh	12.50
154	V183	ĐỖ PHƯƠNG THỦY	08/09/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	12.50
155	V186	NGUYỄN THỦY TIÊN	15-04-1999	12D4	Ngữ Văn	Cầu Giấy	12.50
156	V187	NGUYỄN THỦY TIÊN	18/03/1999	12 D3	Ngữ Văn	Chu Văn An	12.50
157	V189	VŨ THU TRÀ	3-03-1999	12D2	Ngữ Văn	Lê Quý Đôn - Đ Đa	12.50
158	V193	NGUYỄN HÀ TRANG	26/8/1999	12A7	Ngữ Văn	Thạch Bàn	12.50
159	V208	HOÀNG THANH UYÊN	20-03-1999	12D1	Ngữ Văn	Lê Quý Đôn - Đ Đa	12.50
160	V219	TRẦN HOÀI AN	22-05-99	12A7	Ngữ Văn	Xuân Mai	12.50
161	V236	TRẦN VĂN ĐẠO	27-11-99	12A12	Ngữ Văn	Mỹ Đức A	12.50
162	V250	ĐÀO THỊ THU HIỀN	23-07-99	12A2	Ngữ Văn	Vân Tảo	12.50
163	V252	ĐỖ THỊ HOA	31-07-99	12A1	Ngữ Văn	Vạn Xuân - HĐ	12.50
164	V273	NGUYỄN DIỆU QUỲNH NGA	20/1/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	12.50
165	V287	NGUYỄN HOÀNG THU PHƯƠNG	14-09-99	12A11	Ngữ Văn	Chương Mỹ A	12.50
166	V298	NGUYỄN ANH THƯ	20/9/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	12.50
167	V306	NGUYỄN HUYỀN TRÂM	06-10-99	12A14	Ngữ Văn	Quốc Oai	12.50
168	V307	ĐỖ KIỀU TRANG	28-12-99	12D2	Ngữ Văn	Quang Trung - HĐ	12.50
169	V310	NGUYỄN THỊ TRANG	16-11-99	12A7	Ngữ Văn	Ứng Hòa A	12.50
170	V316	NGUYỄN THỊ THANH VÂN	22-06-99	12A1	Ngữ Văn	Đại Cường	12.50
171	V319	NGUYỄN THỊ YẾN	18-10-99	12D8	Ngữ Văn	Mỹ Đức C	12.50
172	V325	PHẠM THỊ NGỌC HÀ	12-02-99	12A1	Ngữ Văn	Bất Bạt	12.50
173	V327	BÙI THỊ HẠNH	21-06-99	12A2	Ngữ Văn	Vân Cốc	12.50
174	V339	KHUẤT THỊ MAI	19-02-99	12A1	Ngữ Văn	PTDT Nội trú	12.50
175	V341	NGUYỄN THỊ HẰNG NGA	24-11-99	12A6	Ngữ Văn	Tân Lập	12.50

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
176	V342	KHUẤT THỊ THÚY NGÂN	2/8/1999	12A1	Ngữ Văn	Ba Vì	12.50
177	V343	NGUYỄN THỊ NGỌC	11-02-99	12A11	Ngữ Văn	Tân Lập	12.50
178	V345	LÊ THỊ HƯƠNG NHÀI	29-09-99	12A1	Ngữ Văn	Đan Phượng	12.50
179	V346	TRẦN THẢO NHI	25-08-99	12A4	Ngữ Văn	Đan Phượng	12.50
180	V348	NGUYỄN THỊ OANH	07-10-99	12a1	Ngữ Văn	Bắc Lương Sơn	12.50
181	V354	LA XUÂN TÂM	20-04-99	12A3	Ngữ Văn	Hữu nghị 80	12.50
182	V358	ĐỖ MINH TÂM	25-09-99	12A1	Ngữ văn	Quảng Oai	12.50
183	V359	NGUYỄN HÀ TRANG	07-11-99	12 Văn	Ngữ Văn	Sơn Tây	12.50
184	V364	NGUYỄN PHAN KHÁNH VÂN	25-01-99	12 Văn	Ngữ Văn	Sơn Tây	12.50
185	VA01	LƯU QUỲNH ANH	16-04-99	12	Ngữ Văn	Hoàng Văn Thụ	12.50
186	VA02	DIỆP TRÚC LINH	09-11-99	12	Ngữ Văn	Đông Đô	12.50
187	V107	DƯƠNG GIA LINH	19-01-99	12A12	Ngữ Văn	Trần Nhân Tông	12.00
188	V122	NGUYỄN THÙY LINH	27/7/1999	12A8	Ngữ Văn	Lý Thường Kiệt	12.00
189	V131	NGUYỄN HIỀN MAI	24-10-1999	12D3	Ngữ Văn	Thăng Long	12.00
190	V133	TRỊNH VŨ NHẬT MAI	19/12/1999	12D	Ngữ Văn	Nguyễn Gia Thiều	12.00
191	V138	PHÙNG DIỆU MỸ	5-09-1999	12A9	Ngữ Văn	Đồng Đa	12.00
192	V303	ĐINH THỊ THU THỦY	23-07-99	12A1	Ngữ Văn	Tô Hiệu - TTín	12.00
193	V308	BÙI THỊ TRANG	23-04-99	12A3	Ngữ Văn	Chúc Động	12.00
194	V314	NGUYỄN THỊ TUYẾT	26-06-99	12A14	Ngữ Văn	Xuân Mai	12.00
195	V324	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	07-01-99	12A2	Ngữ Văn	Hữu nghị T78	12.00
196	V331	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	20/8/1999	12A11	Ngữ Văn	Ba Vì	12.00
197	V105	QUÁCH DIỆU LINH	30/4/2000	11D	Ngữ Văn	Đào Duy Từ	11.00
198	V124	VĂN HOA THÙY LINH	9/8/1999	12A1	Ngữ Văn	Xuân Đình	11.00
199	V143	LÊ KIM NGÂN	9-09-1999	12A7	Ngữ Văn	Nguyễn Trãi - BĐ	11.00
200	V197	DƯƠNG THỊ LINH TRANG	28-02-1999	12A3	Ngữ Văn	Ngọc Hồi	11.00
201	V226	VŨ PHƯƠNG ANH	19/12/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	11.00
202	V243	NGUYỄN THU HẰNG	11/2/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	11.00
203	V245	NGUYỄN THÚY HẰNG	19/11/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	11.00
204	V360	NGÔ THẢO TRANG	13-07-99	12 Văn	Ngữ Văn	Sơn Tây	11.00
205	V003	NGUYỄN VŨ HÀ ANH	28/4/1999	12D0	Ngữ Văn	Lương Thế Vinh	10.50
206	V011	NGUYỄN LAN ANH	9/11/1999	12D1	Ngữ Văn	Việt Ba	10.50
207	V013	BÙI MỸ ANH	15/08/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	10.50
208	V016	ĐẶNG THỊ NGỌC ÁNH	15-07-1999	12A8	Ngữ Văn	Nguyễn Trãi - BĐ	10.50
209	V018	VƯƠNG NGUYỄN ANH	15/5/2000	11 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	10.50
210	V026	TRỊNH QUỲNH CHÂM	5/12/1999	12A11	Ngữ Văn	LiênHà	10.50
211	V030	NGUYỄN MAI CHI	25-06-1999	12D1	Ngữ Văn	Bắc Thăng Long	10.50
212	V034	LÊ HÀ PHƯƠNG DIỆP	7/6/1999	12D8	Ngữ Văn	Trần Phú - HK	10.50
213	V038	ĐỖ THỊ ĐUỘC	1/7/1999	12	Ngữ Văn	Tự Lập	10.50
214	V042	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	31-08-99	12A7	Ngữ Văn	Trần Nhân Tông	10.50
215	V043	PHẠM THÙY DƯƠNG	13/04/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	10.50
216	V050	TRẦN NGUYỆT HÀ	27-06-1999	12D	Ngữ Văn	M.V. LÔMÔNÔXÔP	10.50
217	V052	LÊ THU HÀ	28-09-1999	12A8	Ngữ Văn	Cao Bá Quát - GL	10.50
218	V060	NGUYỄN THÚY HẰNG	13-07-1999	12D	Ngữ Văn	Đa Phúc	10.50
219	V064	NGUYỄN MAI THU HẠNH	13/3/1999	12D1	Ngữ Văn	Việt Đức	10.50
220	V069	ĐINH THỊ HIỀN	27-10-1999	12A3	Ngữ Văn	Nguyễn Văn Cừ	10.50

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
221	V078	NGÔ THỊ THU HOÀI	1-12-1999	12A1	Ngữ Văn	Ngô Thị Nhậm	10.50
222	V093	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	24-02-1999	12C	Ngữ Văn	Vân Nội	10.50
223	V094	NGUYỄN THÚY HUYỀN	26-11-1999	12D	Ngữ Văn	Đa Phúc	10.50
224	V095	TRỊNH BẢO KHANH	11-07-1999	12A14	Ngữ Văn	Đồng Đa	10.50
225	V098	NGUYỄN NGỌC MAI LAN	9-03-1999	12D1	Ngữ Văn	Phan Đình Phùng	10.50
226	V099	NGUYỄN MAI LIÊN	27-02-1999	12A1	Ngữ Văn	Hermann Gmeiner	10.50
227	V103	NGUYỄN ĐIỀU LINH	26/03/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	10.50
228	V104	NGUYỄN ĐIỀU LINH	3-04-1999	12A1	Ngữ Văn	Ngô Thị Nhậm	10.50
229	V108	NGUYỄN HÀ LINH	24/10/1999	12 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	10.50
230	V109	PHAN LÊ HÀ LINH	9/9/1999	12DDH	Ngữ Văn	WINSCHOOL	10.50
231	V125	DƯƠNG THỊ THÙY LINH	5/5/1999	12D3	Ngữ Văn	Trần Phú - HK	10.50
232	V129	ĐỖ NGỌC HƯƠNG LY	20/07/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	10.50
233	V134	NGUYỄN NHƯ MAI	28-03-1999	12A6	Ngữ Văn	Đoàn Kết - HBT	10.50
234	V135	NGUYỄN PHƯƠNG MAI	04-03-99	12A7	Ngữ Văn	Phúc Lợi	10.50
235	V157	NGUYỄN ĐIỂM PHƯƠNG	4/5/2000	11 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	10.50
236	V162	TRẦN MINH PHƯƠNG	21-05-1999	12B12	Ngữ Văn	Nguyễn Thị M.Khai	10.50
237	V171	ĐẶNG THÁI SƠN	13-01-1999	12CA	Ngữ Văn	Nguyễn Bình Khiêm-CG	10.50
238	V177	LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	6/1/1999	12A1	Ngữ Văn	LiênHà	10.50
239	V185	ĐÀO THỦY TIỀN	23-02-1999	12A3	Ngữ Văn	Hoàng Cầu	10.50
240	V203	ĐỖ THÙY TRANG	30/01/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	10.50
241	V205	NGUYỄN THỊ VÂN TRANG	4/1/1999	12 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	10.50
242	V209	LƯƠNG THU UYÊN	19-10-1999	12A1	Ngữ Văn	Trung Giã	10.50
243	V220	NGÔ GIA THIÊN AN	22/9/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	10.50
244	V223	VŨ MINH ANH	25-06-99	12D1	Ngữ Văn	Quang Trung - HĐ	10.50
245	V224	HÀ NGÂN ANH	12/9/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	10.50
246	V229	TRẦN BẢO CHÂU	23/8/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	10.50
247	V234	NGUYỄN THỊ DƯƠNG	26-12-99	12A6	Ngữ Văn	Cao Bá Quát - Q.Oai	10.50
248	V235	LÊ THỊ THÙY DƯƠNG	27-06-99	12A4	Ngữ Văn	Ứng Hòa B	10.50
249	V237	LÊ THỊ HƯƠNG GIANG	8/4/1999	12D2	Ngữ Văn	Lê Quý Đôn - HĐ	10.50
250	V238	MAI THỊ HƯƠNG GIANG	12-12-99	11A2	Ngữ Văn	Chương Mỹ B	10.50
251	V240	DƯƠNG THỊ HÀ	21-10-99	12	Ngữ Văn	Đặng Tiến Đông	10.50
252	V241	NGUYỄN THỊ HÀ	23-04-99	11A2	Ngữ Văn	Chương Mỹ B	10.50
253	V247	PHẠM THỊ HỒNG HẠNH	23-08-99	12A4	Ngữ Văn	Tân Dân	10.50
254	V249	HÀ THỊ HIỀN	09-05-99	12A10	Ngữ Văn	Hợp Thanh	10.50
255	V257	NGUYỄN MINH HUYỀN	01-01-99	12A1	Ngữ Văn	Phú Xuyên A	10.50
256	V259	LÊ THỊ BÍCH LIÊN	24-02-99	12A7	Ngữ Văn	Nguyễn Du - Th.Oai	10.50
257	V261	PHẠM THỊ MỸ LINH	20-10-99	12A2	Ngữ Văn	Tô Hiệu - TTín	10.50
258	V265	PHAN THÙY LINH	14/6/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	10.50
259	V278	ĐOÀN THỊ ÁNH NGUYỆT	29-06-99	12A14	Ngữ Văn	Quốc Oai	10.50
260	V279	NGUYỄN HỒNG NHẬT	18-07-99	12A7	Ngữ Văn	Phú Xuyên A	10.50
261	V280	TẠ THỊ CHI VI NHI	10/8 /2000	11A3	Ngữ Văn	Bình Minh	10.50
262	V284	ĐÀO THỊ KIM OANH	23-01-99	12A1	Ngữ Văn	Lưu Hoàng	10.50
263	V285	PHÙNG THỊ PHƯƠNG	8/10/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	10.50
264	V292	BÙI QUANG THẮNG	10/8/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	10.50
265	V293	NGUYỄN THỊ HÀ THANH	05-10-99	12A3	Ngữ Văn	Cao Bá Quát - Q.Oai	10.50

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
266	V297	LÂM THỊ ANH THƠ	20/1/1999	12A0	Ngữ Văn	Thanh Oai A	10.50
267	V301	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	30/9/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	10.50
268	V305	NGUYỄN THU TRÀ	17-03-99	12A5	Ngữ Văn	Trần Hưng Đạo - HĐ	10.50
269	V330	LÊ THỊ LAN HƯƠNG	05-11-99	12A2	Ngữ Văn	Ngô Quyền	10.50
270	V333	LẠI KHÁNH HUYỀN	25-11-99	12A6	Ngữ Văn	Tùng Thiện	10.50
271	V340	NGUYỄN HỮU HOÀI NAM	17-01-99	12A1	Ngữ Văn	Hồng Thái	10.50
272	V353	LÊ HƯƠNG QUỲNH	03-01-99	12A2	Ngữ Văn	Ngô Quyền	10.50
273	V356	NGUYỄN THỊ THU	12-03-99	12 Văn	Ngữ Văn	Sơn Tây	10.50
274	V361	NGUYỄN THỊ MAI ANH	13-09-99	12A6	Ngữ Văn	Thạch Thất	10.50
275	V363	KHUẤT ĐÌNH TUẤN	27-12-99	12A2	Ngữ Văn	Tùng Thiện	10.50
276	V365	TẠ TIẾN VIỆT	01-12-99	12A12	Ngữ Văn	Ngọc Tảo	10.50
277	V029	NGUYỄN LINH CHI	23/12/1999	12D1	Ngữ Văn	Phạm Hồng Thái	10.00
278	V032	LÊ QUỲNH CHI	9/7/1999	12D3	Ngữ Văn	Việt Đức	10.00
279	V036	HOÀNG THÙY DUNG	5-04-1999	12A12	Ngữ Văn	Kim Liên	10.00
280	V037	VŨ VIỆT DŨNG	10-10-1999	12D1	Ngữ Văn	Phan Huy Chú - ĐĐa	10.00
281	V044	LÊ THỊ HỒNG GIANG	13-11-1999	12D2	Ngữ Văn	Thượng Cát	10.00
282	V047	NGUYỄN THỊ THU GIANG	10-11-99	12D1	Ngữ Văn	Đoàn Thị Điểm	10.00
283	V053	NGUYỄN THU HÀ	13/06/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	10.00
284	V055	NGUYỄN THU HÀ	25-09-1999	12A9	Ngữ Văn	Trương Định	10.00
285	V065	BÙI MINH HIỀN	16-04-1999	12A3	Ngữ Văn	Nguyễn Văn Cừ	10.00
286	V083	NGUYỄN LÊ NHẬT HƯƠNG	6-11-1999	12D1	Ngữ Văn	Quang Trung - ĐĐa	10.00
287	V090	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	19-09-1999	12A5	Ngữ Văn	Cổ Loa	10.00
288	V092	NGUYỄN THU HUYỀN	4/4/1999	12D2	Ngữ Văn	Việt Ba	10.00
289	V096	PHẠM NGỌC KHÁNH	3-06-1999	12D4	Ngữ Văn	Thăng Long	10.00
290	V097	NGUYỄN HOÀNG LAN	12-10-99	12A7	Ngữ Văn	Trần Nhân Tông	10.00
291	V110	NGUYỄN HẠNH LINH	10-04-99	12A1	Ngữ Văn	Trần Nhân Tông	10.00
292	V111	NGÔ KHÁNH LINH	24/11/1999	12D3	Ngữ Văn	Trần Phú - HK	10.00
293	V127	ĐẶNG THỊ VÂN LINH	27-10-1999	12D1	Ngữ Văn	Quang Trung - ĐĐa	10.00
294	V128	LẠI THỊ LOAN	14-02-1999	12A7	Ngữ Văn	Tiền Phong	10.00
295	V130	NGUYỄN THỊ HƯƠNG LY	24-10-1999	12A1	Ngữ Văn	Hoàng Cầu	10.00
296	V140	ĐƯƠNG THỊ TRÀ MY	3-02-1999	12A1	Ngữ Văn	Đại Mỗ	10.00
297	V150	NGUYỄN NHÃUYÊN	6/2/1999	12DDH	Ngữ Văn	WINSCHOOL	10.00
298	V156	NGUYỄN ĐAN PHƯỢNG	17/5/1999	12N5	Ngữ Văn	Trí Đức	10.00
299	V170	NGUYỄN THỊ QUỲNH	25-01-1999	12D2	Ngữ Văn	Thượng Cát	10.00
300	V174	HOÀNG PHƯƠNG THẢO	17/9/1999	12 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	10.00
301	V180	CAO THANH THẢO	17/8/1999	12 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	10.00
302	V192	TRẦN BẢO TRÂN	26-10-1999	12A1	Ngữ Văn	Nguyễn Siêu	10.00
303	V195	BÙI HUYỀN TRANG	23-01-1999	12A9	Ngữ Văn	Mê Linh	10.00
304	V201	NGUYỄN THU TRANG	25-11-1999	12A4	Ngữ Văn	Đoàn Kết - HBT	10.00
305	V216	NGUYỄN PHƯƠNG THÚY VY	02/07/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Chu Văn An	10.00
306	V217	NGUYỄN HẢI YẾN	16/3/2000	11 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	10.00
307	V218	BÙI HỒNG YÊN	8-08-1999	12D1	Ngữ Văn	Sóc Sơn	10.00
308	V222	NGUYỄN MAI ANH	25/3/1999	12 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	10.00
309	V231	PHÍ ĐÌNH CHIẾN	16/4/1999	12A1	Ngữ Văn	Bình Minh	10.00
310	V232	ĐÀO THỊ DỊU	04-06-99	12D8	Ngữ Văn	Mỹ Đức C	10.00

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
311	V233	NGUYỄN ĐOÀN ÁNH DƯƠNG	27/6/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	10.00
312	V262	NGUYỄN NGỌC LINH	22-12-99	12A5	Ngữ Văn	Đồng Quan	10.00
313	V264	DƯƠNG THÙY LINH	08-08-99	12A8	Ngữ Văn	Phú Xuyên A	10.00
314	V332	ĐỖ THU HƯỜNG	27-11-99	12A1	Ngữ Văn	Hồng Thái	10.00
315	V336	LƯƠNG THỊ HUYỀN LỆ	05-09-99	12A2	Ngữ Văn	Hữu nghị T78	10.00
316	V347	ĐỖ HỒNG NHUNG	25-07-99	12A13	Ngữ Văn	Ngọc Tảo	10.00
317	V352	LÊ THỊ THU PHƯƠNG	16/11/1999	12A05	Ngữ Văn	Hai Bà Trưng	10.00
318	V027	TRẦN NGỌC MINH CHÂU	7/4/2000	11 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	9.50
319	V028	BÙI KHÁNH CHI	22/09/1999	12D	Ngữ Văn	Nguyễn Gia Thiều	9.50
320	V039	ĐÀO THÙY DƯƠNG	26/11/1999	12 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	9.50
321	V054	NGUYỄN THU HÀ	17-05-1999	12A2	Ngữ Văn	Ngọc Hồi	9.50
322	V075	NGUYỄN MINH HIẾU	22-08-1999	12D2	Ngữ Văn	Cầu Giấy	9.50
323	V079	NGUYỄN THỊ HOAN	24-09-1999	12D2	Ngữ Văn	Thượng Cát	9.50
324	V086	DƯƠNG THU HƯƠNG	15/05/1999	12A5	Ngữ Văn	Nguyễn Trãi - BD	9.50
325	V153	TRIỆU THỊ NHUNG	2-11-1999	12D1	Ngữ Văn	Trần Hưng Đạo - TX	9.50
326	V163	NGUYỄN THỊ MINH PHƯỢNG	22/9/1999	12D1	Ngữ Văn	Việt Ba	9.50
327	V202	NGUYỄN THU TRANG	29/7/1999	12D01	Ngữ Văn	Lương Thế Vinh	9.50
328	V210	LƯƠNG ÁNH VÂN	4-12-1999	12C	Ngữ Văn	Kim Anh	9.50
329	V239	NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ	14-08-99	12A2	Ngữ Văn	Mỹ Đức B	9.50
330	V254	BÙI THỊ HỒNG	31-03-99	12V	Ngữ Văn	Vân Tảo	9.50
331	V272	PHẠM MINH NAM	6/10/2000	11 Văn	Ngữ Văn	Nguyễn Huệ	9.50
332	V275	NGHIÊM THỊ HỒNG NGÁT	11-08-99	12A5	Ngữ Văn	Đồng Quan	9.50
333	V283	NGÔ THỊ NHUNG	25-07-99	12D1	Ngữ Văn	Vạn Xuân - HĐ	9.50
334	V289	VŨ THỊ QUỲNH	23/7/1999	12A6	Ngữ Văn	Lý Tử Tấn	9.50
335	V299	NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	02-12-99	12A5	Ngữ Văn	Trần Hưng Đạo - HĐ	9.50
336	V329	NGUYỄN THU HIỀN	08-10-99	12a1	Ngữ Văn	Minh Quang	9.50
337	V362	CÙ THỊ THU TRANG	20-03-99	12A1	Ngữ Văn	Bất Bạt	9.50
338	VA03	LÝ KIM NGÂN	19-02-99	12	Ngữ Văn	Đông Đô	9.50
339	V033	KIỀU YẾN CHI	29-07-1999	12A3	Ngữ Văn	Hoàng Cầu	9.00
340	V070	NGUYỄN THU HIỀN	9-10-1999	12C	Ngữ Văn	Xuân Giang	9.00
341	V073	HOÀNG HIỆP	31-03-1999	12A1	Ngữ Văn	Trần Hưng Đạo - TX	9.00
342	V082	NGUYỄN NHẬT HƯƠNG	26-05-1999	12D1	Ngữ Văn	Quang Trung - ĐĐa	9.00
343	V114	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	4-08-1999	12D8	Ngữ Văn	Phan Đình Phùng	9.00
344	V136	CAO THỊ SAO MAI	9-01-1999	12A2	Ngữ Văn	Đoàn Kết - HBT	9.00
345	V137	NGUYỄN THỊ MAI	01/04/1999	12a4	Ngữ Văn	Tiến Thịnh	9.00
346	V145	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	17-12-1999	12A3	Ngữ Văn	Đông Anh	9.00
347	V147	NGUYỄN MINH NGỌC	2/12/2000	11 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	9.00
348	V151	NGUYỄN THỊ NHI	16-10-99	12A5	Ngữ Văn	Phúc Lợi	9.00
349	V188	ĐÀM THỊ KIM TỎA	12-10-1999	12A9	Ngữ Văn	Tiền Phong	9.00
350	V211	ĐINH BẢO VÂN	14-08-1999	12A	Ngữ Văn	Thực nghiệm	9.00
351	V277	PHAN XUÂN NGỌC	24-09-99	12A4	Ngữ Văn	Tân Dân	9.00
352	V288	VĂN HƯƠNG QUỲNH	20-10-99	12A7	Ngữ Văn	Lê Lợi	9.00
353	V312	ĐINH THỊ THU TRANG	05-02-99	12D1	Ngữ Văn	Nguyễn Trãi- TTín	9.00
354	V351	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	19-02-99	12A8	Ngữ Văn	Phùng Khắc Khoan	9.00
355	V020	CAO THỊ PHƯƠNG ANH	30-11-1999	12C	Ngữ Văn	Vân Nội	8.50

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
356	V087	NGÔ THU HƯỜNG	29/06/1999	12b	Ngữ Văn	Minh Phú	8.50
357	V101	NGÔ ĐIỀU LINH	10/4/1999	12N6	Ngữ Văn	Trí Đức	8.50
358	V148	NGUYỄN MINH NGỌC	05-11-99	12A12	Ngữ Văn	Trần Nhân Tông	8.50
359	V149	NGUYỄN MINH NGUYỆT	3/10/1999	12 Văn	Ngữ Văn	HN- Amsterdam	8.50
360	V263	VŨ THỊ LINH	01-12-99	11A1	Ngữ Văn	Chương Mỹ B	8.50
361	V282	LÊ THỊ NHUNG	15-05-99	12A2	Ngữ Văn	Chúc Động	8.50
362	V119	CAM THÙY LINH	05-11-99	12A5	Ngữ Văn	Phúc Lợi	8.00
363	V126	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	2-11-1999	12A1	Ngữ Văn	Quang Minh	8.00
364	V274	NGUYỄN THU NGA	25-05-99	12A6	Ngữ Văn	Ứng Hòa A	8.00
365	V023	LÊ TRUNG ANH	7/6/1999	12D0	Ngữ Văn	Lương Thế Vinh	7.50
366	V091	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	18-08-1999	12A1	Ngữ Văn	Quang Minh	7.00
367	V142	TRẦN THỊ THÚY NGA	11/3/1999	12G1	Ngữ Văn	Marie Curie	7.00
368	V084	NGÔ THỊ THANH HƯƠNG	16-01-1994	12C	Ngữ Văn	Kim Anh	6.00
369	V176	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	12-06-1999	12A2	Ngữ Văn	Dương Xá	Vắng

KẾT QUẢ HỌC SINH DỰ THI
MÔN : LỊCH SỬ

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
137	U224	VŨ THỊ THÚY HOÀN	18-06-99	12A4	Lịch sử	Tân Dân	14.00
167	U221	NGUYỄN THỊ HIỀN	23-07-99	12A4	Lịch sử	Tân Dân	13.50
218	U282	LÊ THỊ THƠM	12-11-99	12A8	Lịch sử	Hoài Đức B	12.50
276	U222	VỖ THÚY HIẾN	30-03-99	12A9	Lịch sử	Hoài Đức B	11.00

KẾT QUẢ HỌC SINH DỰ THI
MÔN : ĐỊA

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
1	D054	PHẠM PHƯƠNG HÀ	24/10/1999	12 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	18.75
2	D171	LÊ THUY TIÊN	26/5/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	18.75
3	D025	PHẠM NGỌC MINH CHÂU	25/2/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	18.25
4	D118	TRỊNH TRÀ MY	18/01/1999	12 Địa	Địa lý	Chu Văn An	18.25
5	D133	NGUYỄN BÍCH NGỌC	5/1/1999	12 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	18.25
6	D201	NGUYỄN KHÁNH VI	14/7/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	18.25
7	D018	ĐÀM TRẦN QUỲNH ANH	31/12/1999	12 Địa	Địa lý	Chu Văn An	18.00
8	D135	TRƯƠNG BÍCH NGỌC	30/03/1999	12 Địa	Địa lý	Chu Văn An	18.00
9	D149	NGUYỄN LÊ HƯƠNG THẢO	16/8/1999	12 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	18.00
10	D191	NGUYỄN YẾN TRANG	31/5/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	18.00
11	D326	ĐƯƠNG THỊ HỒNG LY	19-08-99	12 Địa	Địa lý	Sơn Tây	17.75
12	D024	NGUYỄN MINH CHÂU	15/7/1999	12 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	17.50
13	D060	LÊ NGỌC HÂN	19/1/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	17.50
14	D095	NGUYỄN THỊ THỰC LINH	24/02/1999	12 Địa	Địa lý	Chu Văn An	17.50
15	D185	NGUYỄN QUỲNH TRANG	2/12/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	17.50
16	D229	CAO THU HÀ	28/11/1999	12 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	17.50
17	D261	NGUYỄN THÙY LINH	17/11/2000	11 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	17.50
18	D046	BÙI CÔNG DUY	25/2/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	17.25
19	D142	NGUYỄN THỊ THUÝ NGỌC	31-03-00	11D1	Địa lý	Nguyễn Tất Thành	17.25
20	D022	ĐỖ THÂN VI ANH	2/6/1999	12 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	17.00
21	D113	NGUYỄN HÀ MY	8/7/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	17.00
22	D143	VŨ THẢO NGUYỄN	30/8/1999	12 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	17.00
23	D151	MAI QUỲNH NHI	23/8/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	17.00
24	D176	HOÀNG NGỌC TRÂM	16/8/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	17.00
25	D225	HOÀNG THỊ HƯƠNG GIANG	2/6/1999	12 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	17.00
26	D283	NGUYỄN THU THẢO	4/1/2000	11 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	17.00
27	D047	NGUYỄN QUỐC ĐẠI	29/06/1999	12 Địa	Địa lý	Chu Văn An	16.75
28	D157	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG ANH	20-3	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	16.75
29	D078	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	02-11-99	12A9	Địa lý	Nhân Chính	16.50
30	D082	NGUYỄN CÔNG KIÊN	10/1/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	16.50
31	D107	TRỊNH PHƯƠNG LY	16-06-99	12N1	Địa lý	Hồng Hà	16.50
32	D125	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	20/9/1999	12 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	16.50
33	D128	NGUYỄN KIM NGÂN	8/1/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	16.50
34	D177	PHẠM ĐOÀN HÀ TRANG	23-07-99	12A13	Địa lý	Trần Nhân Tông	16.50
35	D179	ĐƯƠNG HIỀN TRANG	21/05/1999	12 Địa	Địa lý	Chu Văn An	16.50
36	D227	NGUYỄN THỊ GIANG	1/7/1999	12 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	16.50
37	D246	TRẦN LAN HƯƠNG	4/3/2000	11 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	16.50
38	D347	NGUYỄN THỊ VÂN	07-01-99	12A14	Địa lý	Thạch Thất	16.50
39	D036	TRẦN NGỌC DIỆP	01/04/2000	11 Địa	Địa lý	Chu Văn An	16.25

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
40	D044	NGUYỄN QUỲNH DƯƠNG	14/7/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	16.25
41	D045	PHẠM LÊ THÙY DƯƠNG	04/11/1999	12 Địa	Địa lý	Chu Văn An	16.25
42	D080	NGUYỄN THU HUYỀN	6/7/1999	12A2	Địa lý	Lý Thường Kiệt	16.25
43	D100	BÙI HÀ THÙY LINH	01/02/2000	11 Địa	Địa lý	Chu Văn An	16.25
44	D108	VŨ PHƯƠNG LY	18/10/1999	12 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	16.25
45	D165	TRẦN MAI PHƯƠNG	01/01/2000	11 Địa	Địa lý	Chu Văn An	16.25
46	D184	HOÀNG QUỲNH TRANG	24-10-99	11A7	Địa lý	Trần Nhân Tông	16.25
47	D264	QUÁCH TUẤN LONG	24/8/2000	11 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	16.25
48	D076	PHẠM THỊ THU HƯƠNG	15/3/1999	12A8	Địa lý	Lý Thường Kiệt	16.00
49	D146	VƯƠNG CHÍ THÀNH	06-04-99	12A4	Địa lý	Sóc Sơn	16.00
50	D156	VƯƠNG THANH THẢO	11/6/1999	12D1	Địa lý	Việt Đức	16.00
51	D166	NGUYỄN THANH THỦY	03-07-99	12A13	Địa lý	Trần Nhân Tông	16.00
52	D170	NGUYỄN THU THỦY	6/1/1999	12A5	Địa lý	Việt Đức	16.00
53	D210	PHẠM PHƯƠNG ANH	3/12/1999	12 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	16.00
54	D249	LIÊU TIẾN HUY	23-10-99	12A7	Địa lý	Lê Lợi	16.00
55	D295	TRỊNH THU TRANG	10/10/2000	11 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	16.00
56	D330	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	22-01-99	12A1	Địa lý	Tân Lập	16.00
57	D029	TẠ PHƯƠNG CHI	22-08-99	12A1	Địa lý	Kim Liên	15.75
58	D089	NGUYỄN KHÁNH LINH	10/4/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	15.75
59	D091	LÊ NHỮ KHÁNH LINH	14/10/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	15.75
60	D188	NGUYỄN THU TRANG	24/4/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	15.75
61	D232	ĐOÀN THỊ HẰNG	10/2/2000	11 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	15.75
62	D233	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	5/5/2000	11 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	15.75
63	D023	ĐẶNG QUANG BÌNH	04/02/2000	11 Địa	Địa lý	Chu Văn An	15.50
64	D092	NGUYỄN LINH LINH	22-10-99	12A9	Địa lý	Nhân Chính	15.50
65	D202	NGUYỄN THẾ VŨ	12/1/1999	12 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	15.50
66	D311	PHAN THỊ THU HÀ	08-11-99	12 Địa	Địa lý	Sơn Tây	15.50
67	D313	ĐẶNG THỊ HẠNH	19-08-99	12A2	Địa lý	Vân Cốc	15.50
68	D337	ĐOÀN THỊ THU	12-09-99	12A8	Địa lý	Phúc Thọ	15.50
69	D340	NGUYỄN QUỲNH TRANG	12-12-99	12 Địa	Địa lý	Sơn Tây	15.50
70	D343	NGUYỄN THỊ KIỀU TRINH	02-04-99	12A4	Địa lý	Đan Phượng	15.50
71	D335	BÙI THỊ PHƯƠNG THẢO	18-09-99	12A4	Địa lý	Tân Lập	15.25
72	D123	HOÀNG NAM	30/15/1999	12A1	Địa lý	Trần Nhân Tông	15.00
73	D183	CHU PHƯƠNG TRANG	29/11/1999	12 Địa	Địa lý	Chu Văn An	15.00
74	D187	LÊ THU TRANG	09-11-99	12T4	Địa lý	Thăng Long	15.00
75	D213	NGUYỄN THỊ CHÀ	26/3/1999	12A5	Địa lý	Thanh Oai A	15.00
76	D260	BẠCH THỊ THẢO LINH	9/7/1999	12 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	15.00
77	D298	NGUYỄN VĂN TUẤN	12-05-99	12A1	Địa lý	Chương Mỹ B	15.00
78	D319	PHẠM THỊ HOA	17-02-99	12 Địa	Địa lý	Sơn Tây	15.00
79	D027	TRẦN KIM CHI	14/11/1999	12A7	Địa lý	Lý Thường Kiệt	14.75
80	D051	ĐÀU THỊ HƯƠNG GIANG	13-10-99	12A1	Địa lý	Trung Giã	14.75
81	D067	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	08/02/1999	12 Địa	Địa lý	Chu Văn An	14.75
82	D087	VƯƠNG GIA LINH	11-09-99	11A2	Địa lý	Trần Nhân Tông	14.75

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
83	D174	NGUYỄN THỊ HỒNG TỐI	12-04-00	11A1	Địa lý	Sóc Sơn	14.75
84	D216	TRỊNH HOÀNG DŨNG	20/6/1999	12 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	14.75
85	D310	PHÙNG THỊ HÀ	13/10/1999	12A05	Địa lý	Hai Bà Trưng	14.75
86	D014	ĐẶNG NGỌC QUANG ANH	20/02/2000	11 Địa	Địa lý	Chu Văn An	14.50
87	D073	NGUYỄN THỊ THANH HƯỜNG	10/3/1999	12D2	Địa lý	Việt Ba	14.50
88	D103	NGUYỄN VŨ LINH	25/08/2000	11 Địa	Địa lý	Chu Văn An	14.50
89	D237	NGUYỄN THỊ HIỀN	2/5/2000	11 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	14.50
90	D258	NGUYỄN BẢO LINH	4/12/1999	12 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	14.50
91	D266	NGUYỄN THỊ MAI	29/11/1999	12 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	14.50
92	D008	PHÙNG THỊ MINH ANH	07-05-99	12A2	Địa lý	Dương Xá	14.25
93	D090	PHẠM KHÁNH LINH	15/1/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	14.25
94	D148	LÊ ÁNH NGUYỆT	27-09-99	12A	Địa lý	Vân Nội	14.25
95	D243	NGUYỄN THÚY HỒNG	28/10/1999	12 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	14.25
96	D259	NGUYỄN DIỆU LINH	31/7/1999	12 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	14.25
97	D289	NGUYỄN THỊ THUYẾT	31-08-99	12A8	Địa lý	Quốc Oai	14.25
98	D294	NGUYỄN THU TRANG	06-05-99	12A7	Địa lý	Phú Xuyên A	14.25
99	D327	ĐỖ THỊ HUƠNG LY	27-01-00	11 A1	Địa lý	Sơn Tây	14.25
100	D094	ĐỖ NGỌC LINH	21/2/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	14.00
101	D097	ĐÀO THÙY LINH	22/02/2000	11 Địa	Địa lý	Chu Văn An	14.00
102	D105	NGUYỄN ĐỨC LONG	13/9/2000	11A3	Địa lý	Việt Đức	14.00
103	D116	NGUYỄN HUYỀN MY	01-10-99	12A9	Địa lý	Nhân Chính	14.00
104	D231	NGUYỄN THỊ THU HÀ	29-12-99	12A9	Địa lý	Mỹ Đức B	14.00
105	D284	LÊ MINH THUẬN	17/3/1999	12 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	14.00
106	D306	HÀ THỊ TÚ ANH	08-12-99	12 Địa	Địa lý	Sơn Tây	14.00
107	D308	LÒ THỊ GIANG	01-03-99	12A5	Địa lý	Hữu nghị 80	14.00
108	D323	PHÙNG THỊ LỆ	24-08-99	12 Địa	Địa lý	Sơn Tây	14.00
109	D328	ĐINH TRÀ MY	23-08-99	12A1	Địa lý	PTDT Nội trú	14.00
110	D336	LÊ THỊ THẢO	07-02-00	11 Địa	Địa lý	Sơn Tây	14.00
111	DL02	PHẠM THÀNH ĐẠT	16-11-99	12A1	Địa lý	Hoàng Văn Thụ	14.00
112	D016	NGUYỄN QUỲNH ANH	15/12/2000	11 Địa	Địa lý	Chu Văn An	13.75
113	D030	TRẦN PHƯƠNG CHI	8/9/2000	11 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	13.75
114	D031	NGUYỄN QUỲNH CHI	30/07/1999	12 Địa	Địa lý	Chu Văn An	13.75
115	D085	NGUYỄN DIỆU LINH	20/12/1999	12 Địa	Địa lý	HN- Amsterdam	13.75
116	D131	ĐẶNG THỊ BẢO QUYÊN	26/11/1999	12 Địa	Địa lý	Chu Văn An	13.75
117	D138	NGUYỄN DUY NGỌC	09/02/1999	12D2	Địa lý	Nguyễn Tất Thành	13.75
118	D195	LÊ ANH TÚ	12-06-99	12A4	Địa lý	Sóc Sơn	13.75
119	D205	NGUYỄN THỊ UYÊN	28/11/1999	12A4	Địa lý	LiênHà	13.75
120	D240	TRẦN THỊ THU HIỀN	11-11-99	12A8	Địa lý	Mỹ Đức B	13.75
121	D312	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	22-05-99	12A10	Địa lý	Phúc Thọ	13.75
122	D322	NGUYỄN THỊ LAN	18-01-99	12A14	Địa lý	Ngọc Tảo	13.75
123	D028	NGUYỄN LINH CHI	26/09/1999	12A1	Địa lý	Nguyễn Gia Thiều	13.50
124	D042	PHẠM THỊ THÙY DUNG	12-08-99	12A1	Địa lý	Mê Linh	13.50
125	D070	VŨ ÁNH HỒNG	17-11-99	12A1	Địa lý	Đông Anh	13.50

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
126	D098	NGÔ THÙY LINH	06-01-99	12B	Địa lý	Vân Nội	13.50
127	D121	ĐÀO THỊ TRÀ MY	04-08-99	12C	Địa lý	Kim Anh	13.50
128	D250	LÊ THỊ HUYỀN	30/3/2000	11 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	13.50
129	D262	VŨ THU LOAN	22/10/2000	11 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	13.50
130	D329	HOÀNG THỊ NGÀ	29-10-99	12A2	Địa lý	Hữu nghị T78	13.50
131	D021	NGUYỄN TUẤN ANH	26/7/1999	12A6	Địa lý	Phạm Hồng Thái	13.25
132	D348	PHÙNG THỊ NGỌC	13-02-99	12A6	Địa lý	Quảng Oai	13.25
133	D001	TẠ NGỌC ÁI	27/02/1999	12A5	Địa lý	Nguyễn Gia Thiều	13.00
134	D056	TRẦN THỊ THU TRÀ	13-05-99	12A8	Địa lý	Cao Bá Quát - GL	13.00
135	D077	NGUYỄN MỸ HUYỀN	08/11/2000	11 Địa	Địa lý	Chu Văn An	13.00
136	D139	VŨ HỒNG THÁI	11/01/2000	11 Địa	Địa lý	Chu Văn An	13.00
137	D152	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	28-10-00	11D9	Địa lý	Phan Đình Phùng	13.00
138	D279	NGUYỄN THỊ THÚY QUỲNH	27/1/1999	12 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	13.00
139	D316	ĐỖ THỊ THU HIỀN	06-03-99	12A1	Địa lý	Tùng Thiện	13.00
140	D320	NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG	26-11-00	11 Địa	Địa lý	Sơn Tây	13.00
141	D002	NGUYỄN ĐỨC ANH	22-11-00	11A4	Địa lý	Kim Liên	12.75
142	D072	TRẦN THỊ LAN HUƠNG	15/05/1999	12A6	Địa lý	Nguyễn Gia Thiều	12.75
143	D140	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	24/9/1999	12A2	Địa lý	Tây Hồ	12.75
144	D189	TRỊNH THU TRANG	10/09/2000	11 Địa	Địa lý	Chu Văn An	12.75
145	D200	ĐỖ THỊ NGUYỆT VANG	18-02-99	12D1	Địa lý	Ngọc Hồi	12.75
146	D219	TRẦN VĂN DŨNG	22-01-99	12A7	Địa lý	Phú Xuyên A	12.75
147	D222	ĐINH VĂN ĐẠI	18-11-99	12A2	Địa lý	Tô Hiệu - TTín	12.75
148	D235	LÊ THANH HIỀN	03-04-99	12A12	Địa lý	Mỹ Đức A	12.75
149	D305	LÊ THỊ NGỌC ÁNH	29-09-99	12A4	Địa lý	Ngô Quyền	12.75
150	D315	ĐINH THỊ HẬU	27-09-99	12A1	Địa lý	Hữu nghị T78	12.75
151	D324	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LIÊN	01-11-99	12A9	Địa lý	Ngọc Tảo	12.75
152	D344	CẦN THANH TÙNG	24-05-99	12A5	Địa lý	Thạch Thất	12.75
153	D017	PHAN THỊ QUỲNH ANH	21-09-99	12A6	Địa lý	Yên Viên	12.50
154	D093	VŨ MAI LINH	20-01-99	12A2	Địa lý	Dương Xá	12.50
155	D114	TRƯƠNG HÀ MY	3-05-1999	12D5	Địa lý	Lê Quý Đôn - Đ Đa	12.50
156	D137	LƯƠNG THÚY QUỲNH	31/07/1999	12A7	Địa lý	Nguyễn Gia Thiều	12.50
157	D159	BÙI HÀ THU	31-08-00	11G2	Địa lý	Newton	12.50
158	D161	NGUYỄN THỊ ANH PHƯƠNG	24-05-99	12G	Địa lý	Đa Phúc	12.50
159	D192	MAI NGỌC PHƯƠNG TRINH	27-05-99	12D1	Địa lý	Phan Đình Phùng	12.50
160	D254	NGHIÊM THỊ NGỌC KHUYỀN	13-03-99	12A5	Địa lý	Đồng Quan	12.50
161	D300	CAO VĂN TUYÊN	04-01-99	12A15	Địa lý	Chương Mỹ A	12.50
162	D303	NGUYỄN THỊ XUÂN	21-08-99	12A14	Địa lý	Quốc Oai	12.50
163	D321	NGUYỄN QUANG HUY	23-11-99	12A2	Địa lý	Đan Phượng	12.50
164	D345	TRẦN THỊ TUYẾN	24/10/1999	12A03	Địa lý	Hai Bà Trưng	12.50
165	D003	NGUYỄN HOÀNG ANH	25/6/1999	12D4	Địa lý	Phạm Hồng Thái	12.25
166	D050	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	09-11-00	11G2	Địa lý	Newton	12.25
167	D124	CHU ANH QUÂN	30/6/2000	11 Địa	Địa lý	Chu Văn An	12.25
168	D129	ĐÀO VĂN QUANG	17-05-99	12A5	Địa lý	Cổ Loa	12.25

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
169	D214	NGUYỄN MINH CHÂU	04-04-99	12V	Địa lý	Vân Tảo	12.25
170	D224	LÊ HƯƠNG GIANG	13-11-99	12A7	Địa lý	Thanh Oai B	12.25
171	D241	ĐẶNG NHẬT HOÀNG	6/1/1999	12 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	12.25
172	D292	ĐỖ THANH TOÀN	28-11-98	12A5	Địa lý	Thanh Oai B	12.25
173	D005	NGUYỄN LAN ANH	1/8/1999	12D6	Địa lý	Phạm Hồng Thái	12.00
174	D013	HOÀNG NGỌC PHƯƠNG ANH	23-10-99	12D5	Địa lý	Phan Đình Phùng	12.00
175	D033	HOÀNG THỊ KIM CÚC	07-01-99	12A2	Địa lý	Trung Giã	12.00
176	D049	LƯU TIẾN ĐẠT	11-09-99	12A2	Địa lý	Quang Minh	12.00
177	D058	LÊ THANH HẢI	28-03-99	12A2	Địa lý	Yên Hòa	12.00
178	D168	LÝ THU THỦY	09-01-99	12B11	Địa lý	Nguyễn Thị M.Khai	12.00
179	D206	VĂN HÀ ANH	07-07-99	12A2	Địa lý	Vân Tảo	12.00
180	D267	PHẠM BÌNH MINH	22-06-99	12A4	Địa lý	Thường Tín	12.00
181	D293	PHÍ TRỊNH MAI TRANG	25/8/1999	12 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	12.00
182	D307	LÊ THỊ THỦY DUNG	1/9/1999	12A2	Địa lý	Ba Vì	12.00
183	D342	NGUYỄN THỊ THỦY TRANG	19/9/1999	12A2	Địa lý	Ba Vì	12.00
184	D007	VŨ MINH ANH	21-05-99	12A14	Địa lý	Đồng Đa	11.75
185	D012	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	19-09-00	11G1	Địa lý	Newton	11.75
186	D052	NGÔ THỊ HƯƠNG GIANG	10-06-99	12D	Địa lý	Đa Phúc	11.75
187	D059	ĐẶNG TIẾN HẢI	08-08-99	12A2	Địa lý	Nguyễn Văn Cừ	11.75
188	D061	BÙI THỊ MINH HẰNG	07-01-99	12A5	Địa lý	Cổ Loa	11.75
189	D088	LƯU KHÁNH LINH	27-03-99	12A6	Địa lý	Kim Liên	11.75
190	D147	NGUYỄN PHƯƠNG THANH	20-11-99	12D1	Địa lý	Trần Hưng Đạo - TX	11.75
191	D196	NGUYỄN VĂN TUẤN	9/4/1999	12A4	Địa lý	LiênHà	11.75
192	D270	LÊ THỊ HÀ MY	11-11-99	12A11	Địa lý	Minh Khai	11.75
193	D325	NGUYỄN THÙY LINH	08-07-99	12A8	Địa lý	Phùng Khắc Khoan	11.75
194	DL03	NGUYỄN TUYẾT LAN	14-12-99	12C	Địa lý	Phan Huy Chú - Đ.Đa	11.75
195	D048	LÊ LINH ĐAN	15-07-99	12B12	Địa lý	Nguyễn Thị M.Khai	11.50
196	D062	NGUYỄN THU HẰNG	14-02-1999	12A2	Địa lý	Thạch Bàn	11.50
197	D154	TRẦN PHƯƠNG THẢO	27-08-99	12D4	Địa lý	Thăng Long	11.50
198	D257	NGUYỄN THỊ LỆ	20-08-99	12A5	Địa lý	Trần Đăng Ninh	11.50
199	D281	NGUYỄN VINH THỊ THANH	05-10-99	12D1	Địa lý	Vạn Xuân - HĐ	11.50
200	D339	NGUYỄN THỊ MINH HIỀN	11-04-99	12A2	Địa lý	Quảng Oai	11.50
201	D009	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	19-01-99	12D1	Địa lý	Thượng Cát	11.25
202	D032	ĐỖ PHAN THẢO CHI	11-10-1998	12D1	Địa lý	Bắc Thăng Long	11.25
203	D038	TRẦN ANH DŨNG	24-07-99	12A3	Địa lý	Yên Hòa	11.25
204	D057	TRƯƠNG VIỆT HÀ	12-02-99	12D2	Địa lý	Quang Trung - ĐĐa	11.25
205	D065	NGUYỄN THỊ THANH HIỀN	19-11-99	12A2	Địa lý	Cổ Loa	11.25
206	D075	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	27-09-99	12D4	Địa lý	Thăng Long	11.25
207	D084	NGUYỄN CHI LAN	23/12/2000	11 Địa	Địa lý	Chu Văn An	11.25
208	D212	BÙI THỊ HÒA BÌNH	02-10-99	12A6	Địa lý	Ứng Hòa A	11.25
209	D215	VƯƠNG THỊ LINH CHI	15-11-99	12A6	Địa lý	Ứng Hòa A	11.25
210	D275	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	3/9/1999	12D1	Địa lý	Lê Quý Đôn - HĐ	11.25
211	D299	HÀ VĂN TƯỜNG	19-05-99	12A10	Địa lý	Xuân Mai	11.25

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
212	DL01	NGUYỄN KIM CHI	09-06-99	12A1	Địa lý	Hoàng Văn Thụ	11.25
213	D039	LÊ THỊ PHƯƠNG DUNG	25-11-99	12A10	Địa lý	Cao Bá Quát - GL	11.00
214	D055	NGUYỄN THU HÀ	04-08-00	11D6	Địa lý	Thăng Long	11.00
215	D064	NGUYỄN THÚY HẠNH	29-06-99	12A1	Địa lý	Nguyễn Văn Cừ	11.00
216	D074	NGHIÊM THU HUƠNG	16/03/2000	11 Địa	Địa lý	Chu Văn An	11.00
217	D104	NGUYỄN THỊ LOAN	3/8/1999	12A12	Địa lý	Liên Hà	11.00
218	D130	NGUYỄN PHƯƠNG NGÂN	17-12-99	12A4	Địa lý	Yên Viên	11.00
219	D141	NGUYỄN THỊ THÂN	19-06-99	12A2	Địa lý	Ngô Thi Nhậm	11.00
220	D144	LÊ VĂN THẮNG	25/04/1999	12a3	Địa lý	Tiến Thịnh	11.00
221	D226	NGUYỄN THỊ MINH GIANG	04-09-99	12A7	Địa lý	Nguyễn Du - Th.Oai	11.00
222	D256	ĐỖ THỊ LÀNH	08-10-99	12A5	Địa lý	Đồng Quan	11.00
223	D263	NGUYỄN THÀNH LONG	31/7/2000	11 Địa	Địa lý	Nguyễn Huệ	11.00
224	D282	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	31-07-99	12A1	Địa lý	Tô Hiệu - TTín	11.00
225	D287	NGUYỄN THANH THÚY	22-01-99	12A8	Địa lý	Hợp Thanh	11.00
226	D068	ĐẶNG THỊ MINH HÒA	10-04-99	12D1	Địa lý	Quang Trung - ĐĐa	10.75
227	D069	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	15-04-99	12E	Địa lý	Kim Anh	10.75
228	D132	VŨ THANH NGÂN	18/5/1999	12A5	Địa lý	Xuân Đình	10.75
229	D167	CHU THỊ THÚY	25-10-99	12C	Địa lý	Xuân Giang	10.75
230	D314	NGUYỄN THỊ HẠNH	15-07-99	12A1	Địa lý	Tùng Thiện	10.75
231	D332	LÊ THỊ THÚY PHƯƠNG	10-08-99	12A1	Địa lý	Bất Bạt	10.75
232	DL04	TRẦN THU TRANG	12-12-99	12C	Địa lý	Phan Huy Chú - Đ.Đa	10.75
233	D006	NGUYỄN THỊ LAN ANH	20-04-99	12D1	Địa lý	Trần Hưng Đạo - TX	10.50
234	D122	VŨ THỊ PHƯƠNG	26-09-1999	12A3	Địa lý	Lê Quý Đôn - Đ Đa	10.50
235	D153	PHẠM QUỲNH NHUNG	30-09-00	11A1	Địa lý	Đồng Đa	10.50
236	D169	NGUYỄN THU THỦY	15-08-99	12D1	Địa lý	Quang Trung - ĐĐa	10.50
237	D190	LÃ THỊ THU TRANG	18-12-00	11D6	Địa lý	Thăng Long	10.50
238	D193	BÙI VĂN TRUNG	28-04-99	12A1	Địa lý	Cầu Giấy	10.50
239	D234	NGUYỄN MINH HIỀN	13-04-99	12A1	Địa lý	Xuân Mai	10.50
240	D301	TRỊNH VĂN ƯỚC	20-02-99	12C5	Địa lý	Mỹ Đức C	10.50
241	D035	TRẦN THU CÚC	5/6/1999	12 A4	Địa lý	Trần Phú - HK	10.25
242	D053	NGÔ NGÂN HÀ	27/7/1999	12A1	Địa lý	Xuân Đình	10.25
243	D066	ĐÀO THU HIỀN	22-01-99	12B12	Địa lý	Nguyễn Thị M.Khai	10.25
244	D112	ĐỖ HÀ MY	09-06-99	12A1	Địa lý	Cầu Giấy	10.25
245	D158	TRƯƠNG QUÝ PHÚC	29-10-99	12A4	Địa lý	Hoàng Cầu	10.25
246	D220	NGÔ ĐỨC DUY	19-04-99	12A4	Địa lý	Thường Tín	10.25
247	D228	PHẠM THỊ GIANG	11-09-99	12A5	Địa lý	Trần Đăng Ninh	10.25
248	D236	KIỀU THỊ HIỀN	16-11-99	12A10	Địa lý	Minh Khai	10.25
249	D272	NGUYỄN THỊ NGÂN	29-10-99	12A5	Địa lý	Lưu Hoàng	10.25
250	D273	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	08-03-99	12A7	Địa lý	Phú Xuyên A	10.25
251	D291	HÀ VIỆT TỈNH	19-12-98	12A12	Địa lý	Chúc Động	10.25
252	D317	PHAN KHÁNH HÒA	08-06-99	12a2	Địa lý	Minh Quang	10.25
253	D331	TRẦN ANH NGUYỄN	25-08-99	12A3	Địa lý	Phùng Khắc Khoan	10.25
254	D004	NGUYỄN THỊ KIM ANH	22-03-99	12A2	Địa lý	Yên Lãng	10.00

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
255	D011	ĐINH PHƯƠNG ANH	27-07-99	12B	Địa lý	Thực nghiêm	10.00
256	D026	TRỊNH BẠCH MỸ CHÂU	18-10-99	12D1	Địa lý	Nguyễn Bình Khiêm-CG	10.00
257	D040	PHAN QUANG DŨNG	25-04-99	12A1	Địa lý	Phúc Lợi	10.00
258	D127	PHAN TỰ QUANG	2-02-1999	12D2	Địa lý	Bắc Thăng Long	10.00
259	D150	TRẦN MINH NGUYỆT	03-12-99	12A2	Địa lý	Ngô Thi Nhậm	10.00
260	D162	ĐÀO THỊ THU	22/04/1999	12a	Địa lý	Minh Phú	10.00
261	D175	CÔNG THU TRÀ	//1999	12A7	Địa lý	Tây Hồ	10.00
262	D207	NGUYỄN THỊ KIM ANH	18/05/1999	12A4	Địa lý	Hoài Đức A	10.00
263	D274	HOÀNG HẠNH NGUYỄN	27-01-99	12A9	Địa lý	Hoài Đức B	10.00
264	D278	ĐẶNG THỊ THU QUỲNH	31/12/1999	12A3	Địa lý	Lê Quý Đôn - HĐ	10.00
265	D043	ĐOÀN CẢNH DƯƠNG	25/5/1999	12A0	Địa lý	Lương Thế Vinh	9.75
266	D071	HOÀNG PHI HÙNG	09-12-99	12A1	Địa lý	Cầu Giấy	9.75
267	D198	NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN	17-10-00	11A5	Địa lý	Kim Liên	9.75
268	D217	PHẠM THỊ DUNG	12-01-99	12D1	Địa lý	Quang Trung - HĐ	9.75
269	D297	NGUYỄN CÔNG TRƯỜNG	12-01-99	12A12	Địa lý	Mỹ Đức A	9.75
270	D304	NGUYỄN HỒNG ANH	20-04-99	12 Địa	Địa lý	Sơn Tây	9.75
271	D346	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	11-07-00	11 Địa	Địa lý	Sơn Tây	9.75
272	D034	NGUYỄN THỊ KIM CÚC	25-09-99	12D2	Địa lý	Thượng Cát	9.50
273	D106	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	11/1/1999	12A4	Địa lý	Trần Phú - HK	9.50
274	D126	NGUYỄN VIỆT NGÀ	13-09-99	12D2	Địa lý	Ngọc Hồi	9.50
275	D145	DƯƠNG TRUNG NGUYỄN	24-04-00	11A4	Địa lý	Hoàng Cầu	9.50
276	D155	PHẠM THỊ NƯỞNG	17/3/1999	12	Địa lý	Tự Lập	9.50
277	D164	TRẦN HÀ PHƯƠNG	24-10-1999	12B4	Địa lý	Lê Quý Đôn - Đ Đa	9.50
278	D197	HOÀNG THỊ TUYẾT	12/08/2000	11a3	Địa lý	Tiến Thịnh	9.50
279	D211	ĐẶNG THỊ ÁNH	7/1/1999	12A3	Địa lý	Lý Tử Tấn	9.50
280	D223	ĐỖ THỊ ĐỨC	30/09/1999	12A1	Địa lý	Hoài Đức A	9.50
281	D276	NGUYỄN VĂN QUANG	21-08-99	12A4	Địa lý	Tân Dân	9.50
282	D277	CHU THỊ QUYÊN	15-09-99	12A1	Địa lý	Trần Hưng Đạo - HĐ	9.50
283	D290	LÊ VĂN TIẾN	12-02-99	12A8	Địa lý	Nguyễn Du - Th.Oai	9.50
284	D041	NGUYỄN THỊ THUỶ DUNG	26/2/1999	12 D7	Địa lý	Trần Phú - HK	9.25
285	D081	ĐỖ KHẢI	16-06-99	12	Địa lý	HN - Academy	9.25
286	D083	CHỦ MINH KIỀU	12-10-99	12A4	Địa lý	Ngọc Hồi	9.25
287	D109	ĐINH THỊ THẢO LY	26/2/1999	12DDH	Địa lý	WINSCHOOL	9.25
288	D186	ĐÀO THANH TRANG	01-11-99	12D1	Địa lý	Đoàn Thị Điểm	9.25
289	D239	DƯƠNG THỊ THU HIỀN	30-11-99	12A4	Địa lý	Tân Dân	9.25
290	D251	NGUYỄN THỊ HUYỀN	11-06-99	12A3	Địa lý	Chúc Động	9.25
291	D286	ĐỖ NHƯ THƯỜNG	11-08-99	12A3	Địa lý	Nguyễn Trãi- TTín	9.25
292	D019	NGUYỄN THẾ ANH	16-01-99	12A9	Địa lý	Trung Văn	9.00
293	D037	CHU HỒNG DIU	03/03/1999	12D	Địa lý	Trần Quốc Tuấn	9.00
294	D199	HỒ DẠ VÂN	10-08-99	12B	Địa lý	Vạn Xuân - LB	9.00
295	D204	HỒ HOÀNG YẾN	11-07-99	12A6	Địa lý	Nguyễn Trãi - BĐ	9.00
296	D244	CAO THỊ HUỆ	17-10-99	12A2	Địa lý	Chương Mỹ B	9.00
297	D280	NGUYỄN THỊ THANH	02-07-99	12A15	Địa lý	Chương Mỹ A	9.00

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
298	D285	NGUYỄN THỊ HUYỀN THƯƠNG	01-04-99	12A4	Địa lý	Phú Xuyên B	9.00
299	D318	NGUYỄN THANH HOA	10-09-99	12A3	Địa lý	Ngô Quyền	9.00
300	D296	VŨ NGUYỄN NGUYÊN TRUNG	02-06-99	12A2	Địa lý	Lê Lợi	8.75
301	D338	CHU THỊ THÚY	12-06-99	12A3	Địa lý	Bất Bạt	8.75
302	D015	LÊ QUÝ ANH	27-10-99	12A9	Địa lý	Trung Văn	8.50
303	D020	TRỊNH THỊ ÁNH	30-10-99	12A4	Địa lý	Tiền Phong	8.50
304	D096	NGUYỄN THUYẾT LINH	28/7/1999	12 D8	Địa lý	Trần Phú - HK	8.50
305	D160	PHẠM THỊ PHÚC	11-03-99	12A4	Địa lý	Tiền Phong	8.50
306	D182	NGUYỄN LINH TRANG	10-02-99	12A7	Địa lý	Nguyễn Trãi - BD	8.50
307	D194	NGUYỄN ĐỨC TRƯỜNG	23-06-99	12A1	Địa lý	Đông Anh	8.50
308	D203	NGUYỄN LÊ VY	19-03-99	12CT	Địa lý	Nguyễn Bình Khiêm-CG	8.50
309	D209	TRẦN MAI ANH	05-01-99	12A4	Địa lý	Phú Xuyên B	8.50
310	D221	HOÀNG THỊ DUYÊN	14/4/1999	12A5	Địa lý	Thanh Oai A	8.50
311	D255	ĐINH THỊ TUYẾT LAN	07-11-99	12A1	Địa lý	Lưu Hoàng	8.50
312	D309	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	11/11/1999	12A1	Địa lý	Lương Thế Vinh -BV	8.50
313	D333	NGUYỄN THỊ SIM	11-09-99	12A3	Địa lý	Hồng Thái	8.50
314	D172	TRẦN THỦY TIÊN	13-03-99	12A13	Địa lý	Đoàn Kết - HBT	8.25
315	D218	NGUYỄN ĐOÀN THỊ DUNG	12-07-99	12a10	Địa lý	Cao Bá Quát - Q.Oai	8.25
316	D271	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	26-01-99	12D1	Địa lý	Quang Trung - HĐ	8.25
317	D115	NGUYỄN BÙI HÀ MY	28-03-99	12A1	Địa lý	Nguyễn Siêu	8.00
318	D119	VŨ TRÀ MY	27-03-99	12A7	Địa lý	Phúc Lợi	8.00
319	D242	ĐÀO THỊ HỒNG	18-09-99	12A9	Địa lý	Xuân Mai	8.00
320	D253	NGUYỄN THỊ MINH KHUÊ	28-12-99	12A10	Địa lý	Hoài Đức B	8.00
321	D063	ĐỖ THỊ THU HẰNG	05-09-99	12D2	Địa lý	Ngọc Hồi	7.75
322	D086	NGUYỄN DIỆU LINH	16-02-99	12A4	Địa lý	Ngô Thi Nhậm	7.75
323	D099	TRỊNH THUYẾT LINH	22-11-99	12D1	Địa lý	Nguyễn Bình Khiêm-CG	7.75
324	D120	TRẦN THỊ MINH PHƯƠNG	17-11-99	12A4	Địa lý	Hoàng Cầu	7.75
325	D208	DƯ THỊ LAN ANH	08-04-99	12A4	Địa lý	Ứng Hòa B	7.50
326	D238	NGUYỄN THỊ HIỀN	25-06-99	12a2	Địa lý	Cao Bá Quát - Q.Oai	7.50
327	D265	ĐẶNG THỊ DIỆU LY	12-03-99	12A15	Địa lý	Chương Mỹ A	7.50
328	D334	ĐẶNG TRUNG SỸ	04-11-99	12A8	Địa lý	Vân Cốc	7.50
329	D248	NGUYỄN NGỌC HUY	21-10-99	12A1	Địa lý	Nguyễn Trãi- TTín	7.25
330	D101	NGUYỄN THỊ THUYẾT LINH	11-06-99	12A9	Địa lý	Mê Linh	7.00
331	D117	NGUYỄN TRÀ MY	11-11-99	12A10	Địa lý	Đoàn Kết - HBT	7.00
332	D134	ĐẬU MINH QUYẾT	25/9/1998	12I2	Địa lý	Marie Curie	7.00
333	D230	HOÀNG THỊ THU HÀ	15/11/1999	12A3	Địa lý	Lý Tử Tấn	7.00
334	D245	TRẦN THỊ HUỆ	28-01-99	12A8	Địa lý	Hợp Thanh	7.00
335	D252	NGUYỄN NGỌC KHOA	12-07-99	12A1	Địa lý	Vạn Xuân - HĐ	7.00
336	D010	ĐÀO PHƯƠNG ANH	05-07-99	12A7	Địa lý	Trương Định	6.75
337	D110	NGUYỄN HỒNG MINH	17-05-99	12A10	Địa lý	Trương Định	6.75
338	D136	HOÀNG THỊ QUỲNH	28-07-99	12A1	Địa lý	Quang Minh	6.75
339	D079	CHU THỊ HUYỀN	13-03-99	12D2	Địa lý	Thượng Cát	6.50
340	D247	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	06-02-99	12A2	Địa lý	Đại Cường	6.50

stt	sbd	Họ và tên	ngày sinh	Lớp	Môn	Trường THPT	Điểm
341	D288	TRẦN THỊ THÚY	10-08-99	12A13	Địa lý	Chương Mỹ B	6.50
342	D111	LÊ NGUYỄN TUẤN MINH	12-02-99	12A9	Địa lý	Kim Liên	6.25
343	D180	TỔNG HUYỀN TRANG	26-04-99	12A1	Địa lý	Hermann Gmeiner	6.25
344	DL05	NGUYỄN NGỌC ANH	27-10-00		Địa lý	Lý Thái Tổ	6.25
345	D173	LÊ THỊ TOÁN	01-01-99	12A3	Địa lý	Yên Lãng	6.00
346	D269	ĐẶNG THỊ MINH	01-02-99	12C5	Địa lý	Mỹ Đức C	6.00
347	DL06	NGUYỄN QUỐC TRUNG	06-10-99		Địa lý	Lý Thái Tổ	6.00
348	D181	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	1/8/1999	12A5	Địa lý	Thạch Bàn	5.75
349	D163	DƯƠNG THỊ NGỌC THƯƠNG	29-10-98	12A2	Địa lý	Hermann Gmeiner	5.50
350	D268	PHẠM CÔNG MINH	25-10-99	12A5	Địa lý	Trần Hưng Đạo - HĐ	5.50
351	D302	NGUYỄN CHÍNH UYÊN	6/3/1999	12A1	Địa lý	Bình Minh	5.50
352	D341	HOÀNG THỊ TRANG	18-05-99	12A3	Địa lý	Hồng Thái	5.00
353	D102	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	19-11-99	12A1	Địa lý	Phúc Lợi	4.50
354	D178	PHẠM THỊ HÀ TRANG	28/3/1999	12D2	Địa lý	Việt Ba	4.50